

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở

TRẠM CẤP NƯỚC CƠ SỞ 2 – BA LA

Địa chỉ: Phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng 05 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở

TRẠM CẤP NƯỚC CƠ SỞ 2 – BA LA
Địa chỉ: Phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Có Anh Quân

Hà Nội, tháng 05 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	III
DANH MỤC BẢNG	IV
DANH MỤC HÌNH	V
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	3
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.....	7
1.5. Thông tin khác của cơ sở.....	9
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	12
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	12
2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	12
2.1.2. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch cấp nước thủ đô Hà Nội.....	13
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	13
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	14
3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	14
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	14
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	16
3.1.3. Xử lý nước thải.....	17
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	23
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	24
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	24
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	25
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	25
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	27

3.5.1. Giải pháp kỹ thuật	27
3.5.2 Giải pháp vận hành và quản lý	27
3.5.3. Giải pháp bảo hộ lao động.....	28
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	28
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	31
3.8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	32
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG...	34
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	34
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	34
4.1.2. Dòng nước thải	34
4.1.3. Lưu lượng xả thải tối đa	34
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	34
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải	36
4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	36
4.2.1. Nguồn phát sinh.....	36
4.2.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	36
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	38
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	38
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	39
5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	40
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	42
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	42
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	43
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	43
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	44
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	44
CHƯƠNG VI CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	45
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	47

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CTR	: Chất thải rắn
HT	: Hệ thống
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
TN&MT	: Tài nguyên và môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ các giếng khai thác nước ngầm của cơ sở	8
Bảng 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	15
Bảng 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở.....	17
Bảng 3.3. thông số các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	20
Bảng 3.4. thông số các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất	22
Bảng 3.5. Chi tiết thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	22
Bảng 3.6. Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt.....	24
Bảng 3.7. Khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở	26
Bảng 3.8. Giải pháp sửa chữa sự cố khi vận hành hệ thống xử lý nước thải	28
Bảng 3.9. Giải pháp sửa chữa sự thiết bị hệ thống xử lý nước thải	29
Bảng 3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	31
Bảng 3.11. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	32
Bảng 4.1. Quy chuẩn áp dụng với nước thải sinh hoạt	34
Bảng 4.2. Quy chuẩn áp dụng với nước thải sản xuất.....	35
Bảng 4.3. Quy chuẩn áp dụng với tiếng ồn	36
Bảng 4.4. Quy chuẩn áp dụng với độ rung.....	37
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La năm 2024.....	39
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La năm 2025.....	39
Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc đánh giá hiệu quả xử lý công trình xử lý nước.....	42

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất.....	3
Hình 1.2. Giàn mưa và bể lắng đứng	4
Hình 1.3. Bể lắng lamen.....	5
Hình 1.4. Hệ thống bể lọc	5
Hình 2.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.....	14
Hình 2.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	15
Hình 2.3. Sơ đồ thu gom thoát nước thải	16
Hình 3.2. Quy trình xử lý bể tự hoại	18
Hình 3.3. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	19
Hình 3.5. Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.....	21
Hình 3.6. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở	21
Hình 3.7. 02 ao chứa bùn	25
Hình 3.8. Kho chứa CTNH	27

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông.
- Địa chỉ văn phòng: Số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
Ông Hoàng Văn Thắng Chức vụ: Chủ tịch.
- Điện thoại: 024 3252 5656.
- Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có mã số doanh nghiệp số 0500237984 được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 6/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/07/2025.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La.
- Địa điểm cơ sở: Phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:
 - + Quyết định số 02/QĐ-TNMT ngày 6/1/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường đối với Cơ sở 2 – Công ty cấp nước Hà Đông tại Ba La, phường Phú La, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
 - + Quyết định số 949/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2 thêm 16.000 m³/ngày.đêm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
 - + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 189/GP-UBND ngày 7/6/2021 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp.
 - + Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 51/GP-BNNMT ngày 30/01/2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.
- Quy mô của cơ sở:
 - + Cơ sở thuộc danh mục dự án nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (Dự án cấp thoát nước có tổng mức đầu tư dưới 160 tỷ đồng).

+ Quy mô diện tích của cơ sở: 7.000 m², thuộc phân loại quy mô diện tích nhỏ.
+ Quy mô khai thác nước dưới đất: 22.000 m³/ngày đêm thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25, Nghị định 08/2022/NĐ-CP Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP: Không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cung cấp nước sạch.

- Phân nhóm dự án đầu tư:

Căn cứ số thứ tự 10, mục IV, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Cơ sở thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao quy định tại Khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường: Căn cứ theo Khoản 5 Điều 37 Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/5/2024, Cơ sở thuộc đối tượng do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp giấy phép môi trường.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

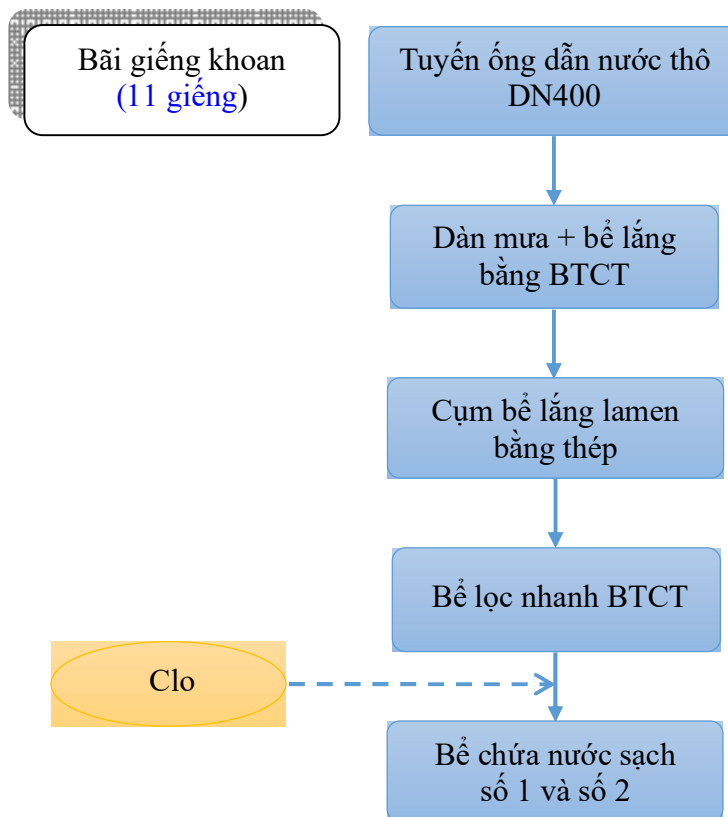
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Lượng nước cung cấp cho hoạt động sản xuất của cơ sở được khai thác từ 11 giếng khoan với lưu lượng tối đa 22.000 m³/ngày đêm theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 51/GP-BNNMT ngày 30/01/2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.

Nước ngầm sau khi được xử lý tại nhà máy được dẫn về 02 bể chứa có dung tích mỗi bể là 2.000 m³. Nước sạch được phân phối đến khu vực phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội qua trạm bơm cấp II có công suất 22.000 m³/ngày đêm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Dây chuyền xử lý nước sạch của trạm cấp nước cơ sở 2 Ba La như sau:



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh công nghệ sản xuất:

Nước thô hút từ các giếng qua hệ thống đường ống nước thô dẫn về hệ thống giàn mưa và tháp làm thoáng, tại đây các thành phần Fe^{2+} và Mn^{2+} được oxy hoá thành Fe^{3+} và Mn^{3+} những bông cặn lơ lửng, những bông cặn này theo nước được dẫn vào bể lắng ngang và bể lắng Lamén. Tại bể lắng Lamén các bông cặn được giữ lại nhờ quá trình lắng. Sau khi qua các công trình nước được chảy vào bể lọc qua hệ thống máng dẫn và phân phối vào bể lọc bằng hệ thống van thu nước của các bể lọc. Tại bể lọc cặn Fe^{3+} và Mn^{3+} và các cặn bản khác không lắng được trong bể lắng ngang và bể lắng Lamén được giữ lại hoàn toàn. Nước sau quá trình lọc dẫn về bể chứa, trên đường dẫn về bể chứa sẽ tiến hành châm Clo vào nước với nồng độ được tính toán. Nước tại bể chứa sẽ được diệt trùng nhờ Clo. Trạm bơm cấp II sẽ tiến hành hút nước sạch tại bể chứa và bơm ra ngoài mạng lưới theo lịch và kế hoạch đã đề ra.

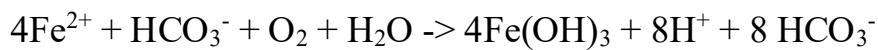
- Quá trình nước từ giàn mưa, tháp làm thoáng qua các công trình xử lý đến bể chứa được thực hiện bằng quá trình tự chảy do chênh cốt giữa các công trình.

* Trạm bơm cấp I: có nhiệm vụ khai thác nước thô ở độ sâu từ 70m + 80m. Nước thô được hút từ các giếng về khu xử lý bằng hệ thống bơm chìm nhiều tầng. Các trạm bơm cấp I được phân bố xung quanh trạm xử lý, cách trạm xử lý ba

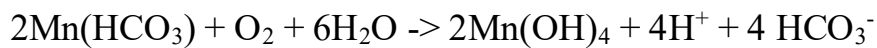
kính < 1km.

* Giàn mưa: Chia nước ngầm thành tia nhỏ tiếp xúc với không khí tự nhiên trên các dàn làm thoáng hở hoặc tiếp xúc với không khí do quạt gió cấp hay ejector thu vào trong tháp làm thoáng cưỡng bức để lấy oxy, oxy hóa sắt, mangan và các chất hữu nếu có) đồng thời giải phóng một lượng CO₂ cần thiết nhằm tăng pH của nước ngầm để đẩy nhanh quá trình khử sắt và mangan.

Tháp làm thoáng có cấu tạo khá đơn giản, là các ống hình trụ dạng tháp trên th 5 các lỗ hút gió. Khi dòng nước chảy từ trên xuống dưới với một tốc độ lớn sẽ tạo r - chênh lệch áp suất khá lớn giữa không khí bên ngoài và bên trong tháp, không ôxi bị hút vào trong tháp với tốc độ lớn, tại đây xảy ra quá trình oxi hóa Fe²⁺ và theo phản ứng:



Đồng thời với Fe²⁺, Mn²⁺ cũng bị oxi hóa một phần theo phản ứng



Để tăng diện tích tiếp xúc giữa nước và không khí, bên trong cấu tạo của tháp còn có các thanh thép chắn ngang có tác dụng và đập dòng nước, nhờ vậy diện tích tiếp xúc giữa nước tăng lên, quá trình oxi hóa Fe và Mn diễn ra triệt để hơn. Chính nhờ quá trình oxi hóa này mà nồng độ Fe²⁺ và Mn²⁺ trong nước giảm đi rất nhiều. Các chất khí có trong nước như H₂S, CH₄, NH₃ sau khi qua tháp làm thoáng một phần cũng bị bay hơi, thoát ra ngoài.



Hình1.2. Giàn mưa và bể lắng đứng

* 02 bể lắng Lamén: Qua công trình làm thoáng, nước đi vào bể lắng tiếp xúc

(thường >60 phút) để hoàn thành quá trình oxy hóa và thủy phân sắt và mangan. Phần lớn cặn hydroxit sắt và mangan được giữ lại nhờ quá trình lắng.



Hình 1.3. Bể lắng lamen

* Bể lọc: Lọc để giữ lại cặn hydroxit sắt và mangan và các cặn bản khác không lắng được trong bể lắng Lamen.



Hình 1.4. Hệ thống bể lọc

* Trạm Clo: Dùng để đưa Clo vào trong nước khi nước vào bể chứa, tác dụng của Clo làm chết các vi khuẩn gây bệnh còn lại sau lọc ngay trong bể chứa nước

sạch. Tạo lượng clo dư trong nước để tiếp tục giết chết các vi khuẩn xâm nhập vào mạng lưới phân phối nước.

* Bể chứa nước sạch: Dự trữ nước sạch đủ cho thời gian tiếp xúc giữa clo và nước để diệt trùng. Chứa lượng nước để điều hòa cấp nước và chữa cháy.

* Trạm bơm cấp II: Bơm nước sạch ra mạng phân phối cho người tiêu dùng 24/24h.

Chi tiết thông số các hạng mục dây chuyền xử lý nước sạch:

- *Dàn mưa:*
 - Số lượng: 02;
 - Kích thước: $A \times B \times H = 13 \times 4 \times 3 \text{m}$;
 - Đường ống phân phối nước lên mỗi dàn mưa DN300;
 - Đường ống dẫn nước từ dàn mưa về bể lắng Lamden DN500.
- *Bể lắng:*
 - Số lượng: 04 bể lắng
 - 02 bể lắng đứng bằng BTCT phía dưới dàn mưa. Kích thước $A \times B \times H = 13 \times 4 \times 7 \text{m}$;
 - 02 bể lắng đứng Lamden bằng thép. Kích thước mỗi bể $A \times B \times H = 11,9 \times 4,5 \times 5,7 \text{m}$;
 - Đường ống phân phối nước vào bể lắng DN400;
 - Đường ống dẫn nước ra khỏi bể lắng DN300;
 - Đường kính ống xả cặn DN200;
- *Bể lọc nhanh trọng lực:*
 - Số đơn nguyên: 02. Số bể lọc trong 1 đơn nguyên: 06;
 - Kích thước 1 bể lọc: $A \times B \times H = 4,4 \times 4 \times 4,5 \text{m}$;
 - Diện tích lọc của 1 bể lọc: $17,6 \text{m}^2$;
 - Chiều cao lớp cát lọc vật liệu lọc: 1,5 m. **Chiều dày lớp sỏi đỡ 0,2m**
 - Chiều cao hàm thu nước tính đến mép trên sàn đỡ vật liệu lọc: 1m;
 - Chu kỳ rửa bể lọc: **$22 \div 24 \text{h}$** ;
 - Chế độ rửa lọc: Gió nước kết hợp, tổng thời gian rửa lọc 10 phút trong đó:
 - + Rửa gió thời gian 2 phút;
 - + Rửa gió nước kết hợp 4 phút;
 - + Rửa nước thuần túy 4 phút.
 - Mương hai tầng phân phối nước và thu nước rửa lọc $B = 0,45 \text{m}$;
 - Ống dẫn nước thô từ bể lắng sang bể lọc DN500, sau khi phân phối đơn nguyên đầu thì ống được thu về DN400;
 - Ống thu nước sau lọc cho từng bể DN150. Mương thu nước sau lọc cho 1 đơn nguyên kích thước $B \times H = 1 \times 1 \text{m}$. Ống dẫn nước từ đơn nguyên bể lọc về bể chứa

-
- nước sạch DN500;
 - Ống dẫn nước rửa lọc DN400. Ống cấp gió rửa lọc DN200;
 - Ống xả lọc đầu DN150. Ống xả kiệt DN100; Ống xả nước rửa lọc của 01 bể DN400. Mương thoát nước rửa lọc BxH=0,5x1,3m;
 - *Bể chứa nước sạch:*
 - Số lượng bể: 02;
 - Kích thước xây dựng 24,32x24,32m. Chiều cao thông thủy H = 3,9m;
 - Ống dẫn nước sạch vào bể chứa số 2: DN600;
 - Ống dẫn nước sạch vào bể chứa số 1: 02 ống DN500.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Nước sau xử lý tại cơ sở là nước sạch đáp ứng tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt của Bộ Y tế theo QCVN 01-1:2024/BYT.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

*** Nhu cầu hóa chất**

- Hóa chất phục vụ cho hoạt động sản xuất nước sạch của cơ sở là Clo với nhu cầu sử dụng là khoảng 40kg/ngày (đã bao gồm cả Clo cấp cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).

- Hóa chất phục vụ xử lý nước thải sản xuất là Polymer với nhu cầu sử dụng là khoảng 1,7kg/ngày.

*** Nhu cầu sử dụng điện**

- Nguồn cung cấp điện: Công ty điện lực Hà Đông.

- Nhu cầu sử dụng điện: Theo thực tế, trung bình mỗi tháng cơ sở sử dụng khoảng 200 - 300.000 Kwh/tháng. (*Hóa đơn sử dụng điện của cơ sở được đính kèm tại Phụ lục*).

*** Nhu cầu sử dụng nước**

- *Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt:*

+ Nguồn cấp nước cho hoạt động sinh hoạt: Nước sạch tự sản xuất của cơ sở.

+ Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt:

Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế của cơ sở, nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong cơ sở tối đa là khoảng 2 m³/ngày đêm.

- *Nước cấp cho hoạt động sản xuất:*

- Lượng nước cung cấp cho hoạt động sản xuất của cơ sở được khai thác từ 11 giếng khoan với lưu lượng tối đa 22.000 m³/ngày đêm theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 51/GP-BNNMT ngày 30/01/2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp.

- *Lượng nước cung cấp để rửa lọc của hệ thống xử lý nước:*

Áp dụng định mức 5% (Theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023 – Cấp nước: Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế); ta tính được lượng nước sử dụng cho công tác vệ sinh, rửa lọc như sau:

$$22.000 \times 5\% = 1.100 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}.$$

Tọa độ vị trí các giếng như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ các giếng khai thác nước ngầm của cơ sở

Số hiệu giếng	X	Y	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)
H24	2318319	579825	1.200
H21	2317822	579230	1.200
H22	2317926	579349	1.200
H29	2317677	579124	1.200
H11 (BL6)	2317654	578948	2.800
H16 (BL2)	2317303	579043	2.800
H18 (BL3)	2317259	579242	2.800
H17 (BL5)	2317234	579451	2.600
H5 (BL4)	2317203	579658	1.600
G3 (BL7)	2317603	579251	2.300
G4 (BL8)	2317386	579415	2.300

*** Nhu cầu xả thải:**

Căn cứ theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội. Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp, lưu lượng xả nước thải sản xuất được tính bằng 80% lượng nước cấp.

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt: QNTSH = 2 x 100% = 2 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng nước thải sản xuất: QNTSX = 1.100 * 80 = 880 m³/ngày đêm.

Lượng nước thải sản xuất sau khi xử lý qua hệ thống bể lắng bùn và được tuần hoàn 70% để sản xuất nước sạch, 30% lượng nước thải còn lại được thoát ra môi

trường. Như vậy lượng nước thải sản xuất của cơ sở theo công suất tối đa là:

$$QNTSX_{\text{tối đa}} = 1.100 \times 80\% \times 30\% = 264 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

Tuy nhiên thời điểm hiện tại, cơ sở chỉ hoạt động theo công suất 20.000 m³/ngày đêm. Vì vậy tương tự cách tính trên, lượng nước thải sản xuất của cơ sở thực tế là:

$$QNTSX_{\text{thực tế}} = 240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

1.5. Thông tin khác của cơ sở

Thực hiện xây dựng cụm bể lọc mới

Hiện nay, trạm cấp nước cơ sở 2 Ba La thường xuyên hoạt động với công suất 20.000 m³/ngày đêm.

Số lượng các bể lọc nhanh trọng lực hiện có là 2 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên gồm 06 bể lọc. Sau kiểm tra và tính toán vận tốc lọc của bể lọc, thường xuyên vận hành $\approx 5\text{m/h}$, khi rửa lọc 2 bể thì tốc độ tăng cường $\geq 6\text{m/h}$. Như vậy, các bể lọc làm việc quá tải dẫn đến chu kỳ rửa lọc của các bể bị rút ngắn lại. Các bể lọc phải rửa lọc thường xuyên hơn gây áp lực cho công tác vận hành trạm cấp nước.

Chủ trương của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông xây dựng bổ sung cụm bể lọc mới giống cụm bể lọc hiện có và có chế độ vận hành đồng bộ với các công trình xử lý hiện trạng của trạm cấp nước cơ sở 2 Ba La là việc cần thiết. Việc xây dựng bổ sung cụm bể lọc mới không làm thay đổi quy mô, công suất và công nghệ của cơ sở.

*** Thông tin về dự án xây dựng bổ sung cụm bể lọc:**

Công trình hạ tầng kỹ thuật. Cấp công trình: Cấp III.

Diện tích sử dụng: khoảng 160 m².

- Xây dựng cụm bể lọc:

Kích thước thông thủy 01 bể: BxL = 4,0x4,4m;

Chiều cao xây dựng 01 bể: H = 4,4m;

Chiều cao bảo vệ: H=0,4m;

Chiều cao mực nước tính đến mặt cát lọc: H=1,3m;

Chiều cao lớp vật liệu lọc và vật liệu đỡ: H=1,5m;

Chiều cao sàn chụp lọc: H=1,0m;

Chiều cao lớp sỏi lọc: H=0,2m;

Hệ thống phân phối gió và nước rửa lọc:

Sàn đỡ chụp lọc bằng BTCT dày 120 mm

Số lượng chụp lọc cho 1 bể lọc: 55 cái/m²

Thông số kỹ thuật vật liệu lọc (đảm bảo đồng bộ với bể lọc hiện có):

Cát thạch anh đường kính

Sỏi đỡ 2 – 4 mm, dày 0,2m

Phân phối nước vào cụm bể lọc:

Ống dẫn nước chung từ bể lắng sang DN400, tốc độ ở chế độ tăng cường $v=0,9$ m/s;

Mương phân phối nước vào cụm bể lọc kết hợp mương tập trung nước rửa lọc (mương 2 tầng)

Kích thước thông thủy tầng trên (phân phối nước chung): BxH=0,7x0,8m;

Bố trí 04 van đáy DN250 điều khiển bằng điện để phân phối nước vào từng bể lọc;

Ống xả tràn mương phân phối DN300 xả trực tiếp xuống mương thoát nước rửa lọc phía bên dưới.

Thu nước sau lọc:

Ống thu nước sau lọc của từng bể DN200, tốc độ $v=0,9$ m/s, van điều tiết tốc độ lọc sử dụng van cơ;

Ống dẫn nước sau lọc cho 2 bể DN400, tốc độ $v=0,45$ m/s;

Ống dẫn nước cho 4 bể DN500, tốc độ $v=0,57$ m/s;

Ống dẫn nước rửa lọc cho 01 bể lọc:

Đầu nối với ống dẫn nước rửa lọc cho cụm bể lọc hiện có;

Ống dẫn nước rửa lọc DN400 bằng đường kính ống dẫn nước rửa lọc hiện trạng.

Ống cấp gió rửa lọc cho 01 bể lọc:

Đầu nối từ ống cấp gió hiện trạng của cụm bể lọc hiện có;

Ống dẫn gió rửa lọc DN200 bằng đường kính ống dẫn gió rửa lọc hiện trạng.

Thoát nước rửa lọc:

Máng thu nước rửa lọc B=0,4m. Số lượng: 02. Khoảng cách giữa 2 máng thu = 2,2m;

Mương tập trung nước rửa lọc cho từng bể BxH=0,7x1m, phía dưới mương phân phối nước vào bể lọc. Ống xả nước rửa lọc DN400 sử dụng có van điện DN400;

Mương thoát nước rửa lọc cho toàn bộ cụm bể BxH=0,7x1,05m.

Ống xả kiệt, xả lọc đầu:

Ống xả kiệt DN100, sử dụng van tay DN100, xả kiệt vào mương thoát nước

rửa lọc;

Ống xả nước lọc đầu DN150, van tay DN150, xả lọc đầu vào mương B300, đầu nối về mương thoát nước rửa lọc.

- Đường ống kỹ thuật:

Ống dẫn nước từ bể lắng và dàn mưa đến cụm bể lọc mới

Ống dẫn nước từ bể lắng hiện trạng DN400;

Ống dẫn nước DN300 bố trí van cơ điều tiết lưu lượng nước khi cần thiết từ máng thu của dàn mưa.

Các đường ống được thiết kế đi trên trụ đỡ ống.

Ống dẫn gió rửa lọc DN200: Vị trí đầu nối từ hành lang kỹ thuật khu bể hiện trạng .

Ống dẫn chung nước sau lọc DN500. Đầu nối vào ống dẫn nước của cụm bể hiện trạng DN500 .

Ống cấp nước rửa lọc DN400: Đầu nối vào ống cấp nước rửa lọc ngay sau trạm bơm cấp 2 .

- Hoàn trả hệ thống mương thoát nước hiện trạng:

Hoàn trả mương thoát nước của sân phơi bùn kích thước: BxH=0,4x0,7m; đầu nối vào mương thoát nước chung của nhà máy.

Xây dựng lại mương thoát nước chung của nhà máy kích thước: BxH=0,9x1,6m. Tận dụng lại cửa phai hiện có của mương.

Hoàn trả lại tường xây gạch BxH=0,1x1,4m.

Xây dựng hố ga đầu nối đường ống vào mương hiện trạng

Xây dựng hố ga R1 mương thoát nước lọc đầu về mương thoát nước rửa lọc;

Xây dựng hố ga R2 đầu nối mương dẫn nước lọc đầu vào ống thoát nước rửa lọc.

Vị trí đầu nối R3 đầu nối ống thoát nước rửa lọc DN500 vào mương thoát nước rửa lọc hiện có.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Cơ sở phù hợp với các quy hoạch sau đây:

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quyết định có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quyết định có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cấp nước thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung về điều chỉnh quy hoạch sử dụng nguồn nước như sau: điều chỉnh quy hoạch sử dụng nguồn nước cấp cho thủ đô Hà Nội theo hướng ưu tiên khai thác và sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế khai thác và sử dụng nguồn nước ngầm. Từng bước giảm dần khai thác nguồn nước ngầm, nguồn nước ngầm không khai thác sẽ chuyển thành nguồn nước dự phòng.

Cơ sở đã được đầu tư xây dựng các hạng mục bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý triệt để toàn bộ các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định trong suốt quá trình hoạt động. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây ô nhiễm môi trường, kiểm soát nguồn ô nhiễm phát sinh đảm bảo phù hợp với chiến

lược bảo vệ môi trường quốc gia.

2.1.2. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch cấp nước thủ đô Hà Nội

Theo Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, điều chỉnh Quy hoạch các nhà máy nước trên địa bàn Thủ đô Hà Nội trong đó có quy hoạch cấp nước của cơ sở đến năm 2030 là 22.000 m³/ngày và đến năm 2050 là 19.000 m³/ngày.

Như vậy cơ sở hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty luôn chú trọng các công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở, đã bố trí đầy đủ các công trình thu gom, xử lý tương ứng với từng loại chất thải phát sinh, nước thải sau hệ thống xử lý nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2025/BTNMT cột B Bảng 1 ($F \leq 2.000$) và Bảng 2, QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2.

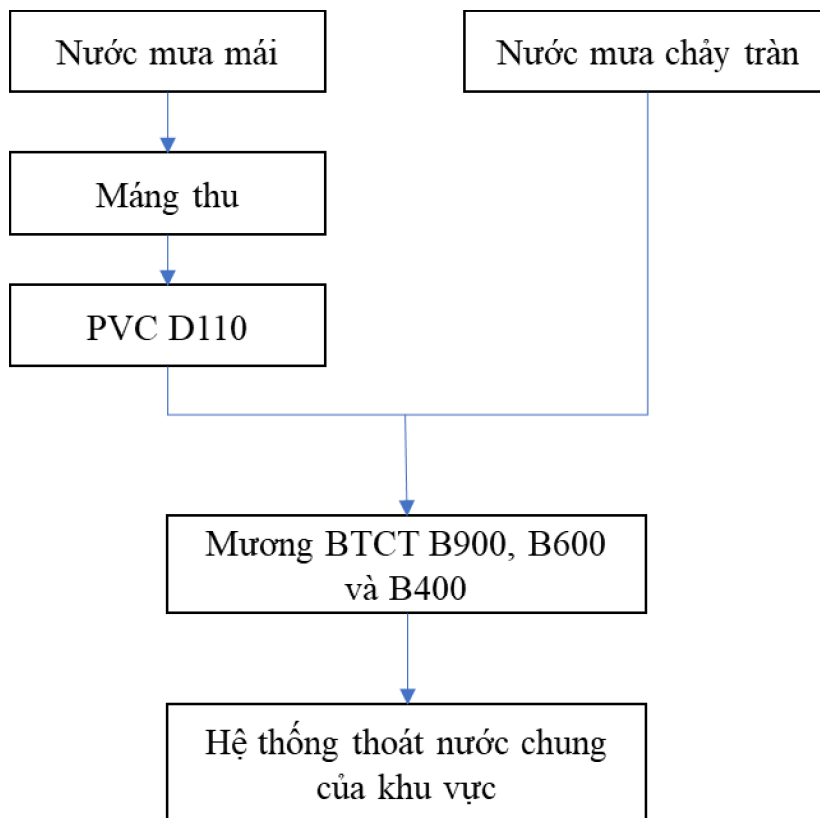
Ngoài ra, Công ty đã chủ động lập các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hóa chất, cháy nổ. Từ khi Cơ sở đi vào hoạt động đến nay chưa để xảy ra bất kỳ sự cố nào. Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu các loại chất thải phát sinh như: nước thải, CTR công nghiệp thông thường, CTNH, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 2.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

Nước mưa mái tại các hạng mục công trình của cơ sở được thu gom theo hệ thống các đường ống PVC D110 có tổng chiều dài khoảng 100m dẫn xuống bề mặt sân bê tông và theo độ dốc chảy về các mương thu gom nước mưa BTCT B900 độ dốc 0,17% có tổng chiều dài 38 m, B600 độ dốc 0,17% có tổng chiều dài 231 m và B400 độ dốc 0,25% có tổng chiều dài 51m, các mương thu gom nước mưa được thiết kế có nắp đậy bằng bê tông. Toàn bộ nước mưa tại cơ sở được dẫn về đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực dọc theo đường Quang Trung thuộc địa phận phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội tại 1 vị trí.

Vị trí đầu nối thoát nước mưa của cơ sở: $X = 2318540$; $Y = 578857$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°).

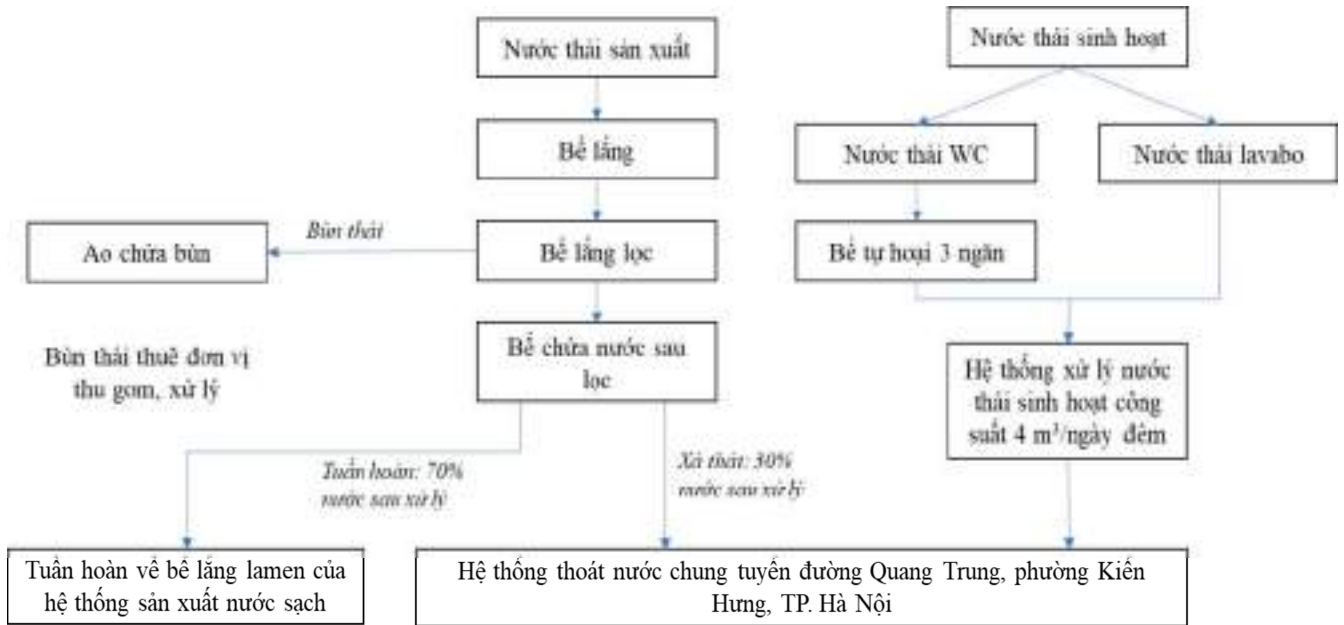
Bảng 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

TT	Hạng mục	Kích thước (m)
1	Đường ống PVC D110	100
2	BTCT B900	38
3	BTCT B600	231
4	BTCT B400	51



Hình 2.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải



Hình 2.3. Sơ đồ thu gom thoát nước thải

* Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

+ Thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ WC được thu gom qua hệ thống các đường ống PVC D90 dẫn về bể tự hoại có dung tích 9 m^3 (DxRxH=3x2x1,5).

Nước thải WC xử lý sơ bộ qua bể tự hoại cùng với nước thải lavabo đã tách rác được tự chảy theo đường ống PVC D90 về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Thoát nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đạt QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2 trước khi thoát theo đường ống PVC D90 đặt ngầm chạy dọc theo hệ thống thoát nước mưa thoát ra hệ thống thoát nước chung tuyến đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội.

Lưu lượng xả thải tối đa: $4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước chung tuyến đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội

Phương thức xả thải: Tự chảy.

Chế độ xả thải: Liên tục.

Vị trí xả thải: X = 2318533; Y = 578860 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 105° , múi chiếu 3°).

*** Thu gom, thoát nước thải sản xuất:**

+ Thu gom nước thải sản xuất: Nước rửa lọc sẽ được bơm theo đường ống D250 dẫn về mương chứa nước thải rửa lọc kích thước 1.000x1.500mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Thoát nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất sau khi được xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B Bảng 1 ($F \leq 2.000$) và Bảng 2 được đưa về bể chứa nước thải sau xử lý thông qua hệ thống đường ống D225 trước khi chảy theo đường ống HDPE D160 được kiểm soát qua van DN300 chảy về hệ thống thoát nước chung tuyến đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội.

Lưu lượng xả thải tối đa: 240 m³/ngày đêm.

Nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước chung tuyến đường Quang Trung, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội

Phương thức xả thải: Tự chảy.

Chế độ xả thải: Liên tục.

Vị trí xả thải: X = 2318533; Y = 578860 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 105°, múi chiều 3°).

Bảng 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở

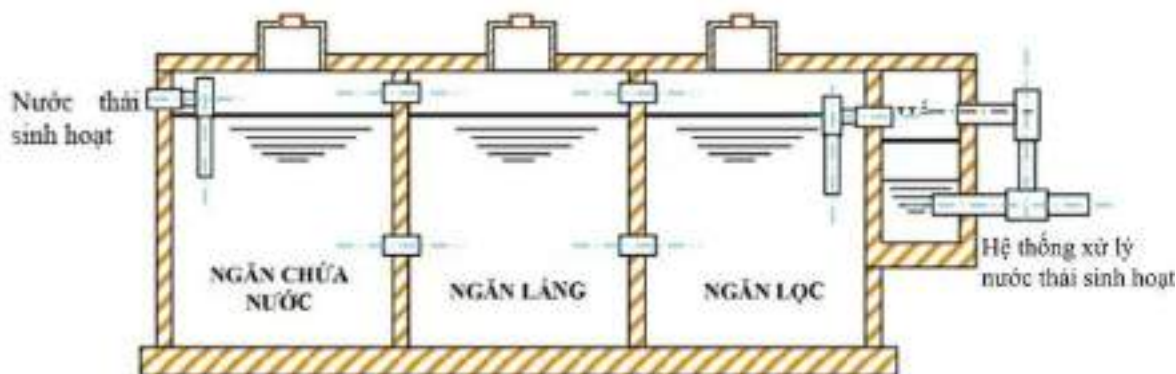
TT	Hạng mục	Kích thước (m)
1	Đường ống PVC D90	100
2	Đường ống PVC D250	5
3	Mương chứa nước thải rửa lọc (1.000x1.500mm)	15
4	Đường ống PVC D225	131,4
5	Đường ống HDPE D160	30

3.1.3. Xử lý nước thải

*** Xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Bể tự hoại:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4 m³/ngày đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý trước xả thải ra hệ thống thoát nước của khu vực.



Hình 3.2. Quy trình xử lý bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn (ngăn kỵ khí, ngăn lắng 1, ngăn lắng 2) là công trình làm đồng thời hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Trong các ngăn kỵ khí xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và các chất dạng keo trong nước thải với sự tham gia của hệ vi sinh vật kỵ khí. Trong quá trình sinh trưởng và phát triển, vi sinh vật kỵ khí sẽ hấp thụ các chất hữu cơ hòa tan có trong nước thải, phân hủy và chuyển hóa chúng thành các hợp chất ở dạng khí (khoảng 70 – 80% là metan, 20 – 30% là cacbonic). Bọt khí sinh ra bám vào các hạt bùn cặn. Các hạt bùn cặn này nổi lên trên làm xáo trộn, gây ra dòng tuần hoàn cục bộ trong lớp cặn lơ lửng. Hiệu quả khử BOD và COD có thể đạt 70 – 90%.

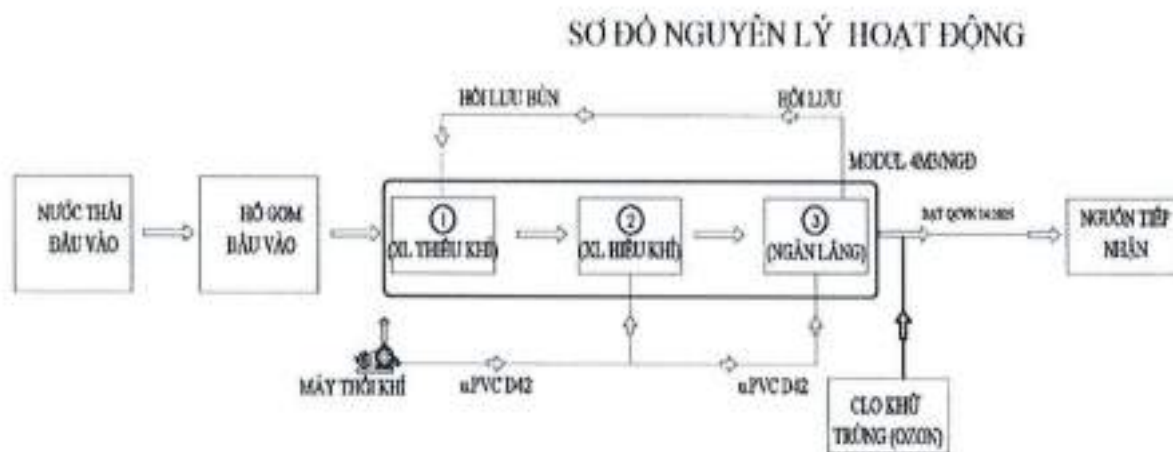
Các phương trình hóa học xảy ra trong ngăn kỵ khí như sau:

- Chất hữu cơ + VK kỵ khí \rightarrow $\text{CO}_2 + \text{H}_2\text{S} + \text{CH}_4 +$ các chất khác + năng lượng.
- Chất hữu cơ + VK kỵ khí + năng lượng \rightarrow $\text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N}$ (Tế bào vi khuẩn mới).
- Lên men Chất hữu cơ \rightarrow $\text{CH}_4 + \text{CO}_2 + \text{H}_2 + \text{NH}_3 + \text{H}_2\text{S}$.

Hỗn hợp khí sinh ra thường được gọi là khí sinh học hay biogas, nhiệt trị của khí Biogas khoảng $4.500 \div 6.000 \text{ Kcal/m}^3$ (tùy thuộc vào % lượng khí methane). Nên trong quá trình kỵ khí ở các công trình lớn ta có thể tận thu khí Biogas làm chất đốt. Nước thải sau khi qua ngăn lắng 1 tiếp tục qua ngăn lắng 2 trước khi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở được thiết kế, lắp đặt bởi Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường Việt



Hình 3.3. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở bao gồm 01 thiết bị xử lý nước thải và hệ thống thu gom. Nước thải sinh hoạt gồm nước xí, tiểu, nước rửa của dự án được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể phốt, sau đó được thu gom về bể gom điều hòa → thiết bị xử lý nước thải → môi trường.

Cấu tạo của thiết bị là hình khối trụ, vỏ bể bằng composite (kích thước chi tiết xem bản vẽ thiết kế). Hệ thống XLNT gồm 3 ngăn, bao gồm ngăn lọc sinh học thiếu khí khoang số 1 (có các giá thể để vi sinh yếm khí bám vào), ngăn lọc sinh học tự dưỡng kết hợp – khoang số 2 (có các giá thể để vi sinh hiếu khí bám vào), ngăn lắng lọc và khử trùng – khoang số 3 (có tác dụng lắng tự nhiên, chứa nước sạch sau xử lý).

Trong đó:

+ Ngăn lọc sinh học dị dưỡng: Có tác dụng là ngăn xử lý yếm khí. Cấu tạo của khoang này gồm: Sàn đỡ và sàn chặn các giá thể này bằng Inox 304, các giá thể vi sinh dạng cầu được thả vào trong khoang. Sàn đỡ dưới cách đáy bể là 300-400 mm. Sàn chặn được đặt cách đỉnh bể từ 400mm đến 500mm. Hệ số nhồi cầu là 90%.

+ Ngăn xử lý sinh học tự dưỡng: Có tác dụng là ngăn xử lý hiếu khí được thiết kế có hệ thống ống sục khí dưới sàn. Sàn giá thể có xương bằng Inox 304 và đặt cách đáy 300 - 400mm. Lớp lưới lọc bằng INOX 304 có tác dụng ngăn cho vật mang không bị lọt xuống đáy hoặc trôi theo dòng nước.

+ Vùng lắng lọc & chứa nước sạch: Có chức năng là ngăn lắng tự nhiên các chất không tan. Tại ngăn này có hệ thống bơm bằng khí nén và các đường ống truyền dẫn nước hồi lưu về ngăn số 1 có tác dụng tuần hoàn nước và hồi lưu bùn trong bể.

Nguyên lý hoạt động của hệ thống XLNT dự án:

Nước thải (nước thải xí tiểu, tắm giặt, nước bếp...) sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể phốt thì được thu gom về bể gom điều hòa → ngăn dị dưỡng của hệ thống

xử lý. Tại đây, nước được chảy qua vùng đệm có chứa sinh khối dị dưỡng sau đó xuống đáy ngăn 1. Từ đáy ngăn 1 nước qua lỗ thông khoang sang ngăn số 2. Tại ngăn số 2, chu trình nước đi từ mặt và xuống đáy bể (vùng lắng của bể). Tại vùng lắng của bể, cặn không tan chủ yếu là muối phốt phát (PO_4^{2-}) sẽ được lắng lại. Các vi sinh vật theo nước cũng được lắng lại ở đây. Bơm hồi lưu sẽ bơm nước đã xử lý và bùn lắng về khoang số 1. Nước thải đã qua xử lý được lắng cặn và khử trùng bằng clo viên nén trước khi thoát ra ngoài hệ thống thoát chung. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m³/ngày đêm đạt QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2.

Để xử lý triệt để chất thải cần phải điều chỉnh sao cho tỷ lệ các chất được phù hợp với nhu cầu sinh hóa. Công tác này do các cán bộ kỹ thuật của nhà sản xuất điều chỉnh các van bơm hồi lưu, van chặn dòng cắt đỉnh xả thải, van phân phối khí và điều chỉnh chế độ khí các khoang ngăn hiếu khí. Một điều quan trọng hơn cả là việc điều chỉnh lượng vật mang (đệm vi sinh hiếu khí) cho đến khi thiết bị hoạt động đến ổn định. Từ khi đó thiết bị sẽ chạy ổn định lâu dài và không bị tác động bởi các sự cố ngắn hạn.

Bảng 3.3. thông số các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại 3 ngăn	- Thể tích 9 m ³ - Thời gian lưu: 4,5 ngày. - Xây dựng bê tông cốt thép.
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	- Công suất 4 m ³ /ngày đêm. - Thiết bị hợp khối bể Composite.



Hình 3.5. Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở

*** Xử lý nước thải sản xuất:**

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông đã tự thiết kế và xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại cơ sở.



Hình 3.6. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở

Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống bể lắng lọc, tại đây diễn ra kết hợp 02 quá trình xử lý nước thải bao gồm lắng và lọc.

Nước thải được dẫn sang bể lắng lọc có chứa vật liệu lọc dày 90cm (gồm: lớp cát đen dày 300mm, lớp cát vàng dày 300mm, lớp sỏi kích thước 20mm có độ dày 300mm) và hóa chất keo tụ polyme để kết tủa các chất rắn lơ lửng và bùn thải.

Bể lắng lọc có máy gạt bùn sang hai ngăn thu bùn. Bùn thải từ ngăn thu bùn được bơm về bể 2 ngăn chứa bùn và phơi bùn, lượng bùn thải từ ngăn chứa bùn bơm về 02 ao chứa bùn sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển theo quy định. Nước thải sau khi xử lý qua bể lắng lọc được bơm về bể chứa nước sau lọc có dung tích 84,5 m³ và được bơm tuần hoàn để tái sử dụng trong sản xuất một phần và phần còn lại được thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực. Nước thải sản xuất sau khi được xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B Bảng 1 (F≤2.000).

Bảng 3.4. thông số các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (lắng lọc)	- Thể tích 181 m ³ - Xây dựng bê tông cốt thép. - Sử dụng vật liệu lọc (sỏi, cát đen, cát vàng) - Hóa chất: Polyme.
2	Bể chứa nước sau lọc	- Thể tích 84,5 m ³ . - Xây dựng bê tông cốt thép.

Chi tiết máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3.5. Chi tiết thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

STT	HẠNG MỤC	ĐẶC TÍNH	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
A	Phần vỏ bể XLNT bao gồm 1 modul				
1	Modul xử lý	Vật liệu composite cốt sợi thủy tinh; Độ dày 6mm; Kích thước 3000x1600x1800mm; Gồm các khoang: thiếu khí, hiếu khí, lắng lọc khử trùng	Việt Nam	Bể	1
2	Bộ vành nắp	Vật liệu composite cốt sợi thủy tinh; Kích thước D500	Việt Nam	Bộ	3
B	Phần công nghệ				
1	Hồ gom nước thải đầu vào				

STT	HẠNG MỤC	ĐẶC TÍNH	XUẤT XỨ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1.1	Song chắn rác thô	Inox SUS304; Kích thước A x B tùy chỉnh; Khe hở 5-10mm	Việt Nam	Cái	1
2	Bể tiếp nhận nước thải đầu vào				
2.1	Bơm nước thải thu gom	Bơm chìm; Grampus; Model L10315; Lưu lượng 4 m ³ /h; Cột áp 6m	Taiwan	Bơm	2
3	Bể thiếu khí (yếm khí)				
3.1	Hệ thống cấp khí	Máy thổi khí đặt cạn; Lưu lượng 150L/min; Cột áp 2.0m H ₂ O	Japan	Bộ	2
4	Bể lắng lọc khử trùng				
4.1	Cột khử trùng Colifom	Vật liệu PVC	Việt Nam	Bộ	1
5	Hệ thống đường ống công nghệ				
5.1	Hệ thống đường ống công nghệ toàn bộ trạm	Ống dẫn nước thải, bùn, khí, hóa chất; van khóa; bulong và linh kiện	Tiền phong/Deko/Vesbo	HT	1
6	Hệ thống điện - Tự động hóa				
6.1	Hệ thống điện điều khiển toàn bộ trạm xử lý nước thải + tủ chứa máy thổi khí	Cáp điện, tủ điện, các thiết bị tự động hóa, hệ thống điều khiển tự động tích hợp tủ chứa máy cấp khí. Vỏ tủ sản xuất tại Việt Nam	LS/Siemens/Schneider/IDEC...	Bộ	1

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Phương pháp giảm thiểu bụi từ phương tiện giao thông

- Biện pháp giảm thiểu khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển:
 - + Thường xuyên vệ sinh khu vực sân đường nội bộ và khu vực văn phòng nhằm tạo không gian làm việc thoáng mát, sạch sẽ, hạn chế khả năng phát tán bụi ra khu vực xung quanh.
 - + Quy định tốc độ xe ra vào Cơ sở: 10-15km/h.

+ Công ty đã bố trí nhà để xe ngay cạnh công ra vào Cơ sở.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ theo biên bản nghiệm thu khối lượng rác thải sinh hoạt của cơ sở trong năm 2025, mỗi tháng cơ sở phát sinh khoảng 25 kg, thành phần chi tiết như sau:

Bảng 3.6. Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt

Thành phần		Mô tả	Khối lượng (kg/tháng)
Chất thải là thực phẩm	Rác hoa quả	Vỏ hoa củ quả,...	10
	Thức ăn thừa	Bánh, kẹo, đồ ăn	
Chất thải có thể tái chế	Kim loại	Can, vỏ lon nhôm, thiếc	10
	Thủy tinh	Chai, ly	
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi dẻo trong, vỏ hộp, nhựa plastic, ...	
	Giấy có thể tái sinh	Khăn giấy, bao bì giấy, giấy in, giấy báo, bìa carton,...	
Chất thải tổng hợp	Giấy không thể tái sinh	Khăn giấy ăn, khăn giấy nhà vệ sinh,...	5
	Nhựa không thể tái sinh	Túi nhựa màu	
Tổng cộng			25

Công ty thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP (ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022) — nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau, cụ thể như sau:

Công tác phân loại thu gom: Tuân thủ việc phân loại, thu gom CTR sinh hoạt theo quy định tại điểm 2, 4, điều 9, Chương 2, Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/06/2013 về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội. CTR sinh hoạt được phân loại và lưu chứa tại 03 thùng dung tích 10 lít tại khu vực văn phòng, hành lang.

Đánh giá khả năng đáp ứng của các thùng chứa:

Tỷ trọng của CTR sinh hoạt khoảng $0,42 \text{ tấn/m}^3$. Tổng dung tích các thùng chứa khoảng: $3 \times 10 = 30 \text{ lít} = 0,03 \text{ m}^3 \Rightarrow$ Khối lượng CTR sinh hoạt lưu chứa khoảng 0,03

$x 0,42 \times 1000 = 12,6$ kg. Hoàn toàn đáp ứng được CTR sinh hoạt phát sinh thực tế tại Cơ sở.

- Tần suất thu gom: Hàng ngày

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông để thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt của cơ sở theo quy định.

- Chủ cơ sở sẽ thực hiện quản lý chất thải rắn theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Theo biên bản nghiệm thu gom bùn thải, lượng bùn thải năm 2025 của cơ sở là 2.894 m^3 .

Toàn bộ lượng bùn phát sinh được đưa về 02 ao chứa thể tích 2.300 m^3 trước khi thuê đơn vị là Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Ngân tiến hành thu gom định kỳ 6 tháng/lần.



Hình 3.7. 02 ao chứa bùn

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Theo biên bản nghiệm thu Năm 2025: lượng chất thải nguy hại của cơ sở là 74 kg với thành phần như sau:

Bảng 3.7. Khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Phương án thu gom
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	55	Đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	16	
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	3	
	Tổng			74	

+ Diện tích kho lưu giữ chất thải nguy hại của cơ sở là 4m², nền cao, quây tôn, được lát xi măng và cát chống thấm. Có gờ cao để ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, được gắn các biển báo nguy hiểm trong và ngoài cửa kho; bố trí các bình cứu hỏa, phương tiện phòng ngừa ứng phó sự cố (thùng cát, xẻng xúc cát, phương tiện bảo hộ lao động cá nhân...).

- Bố trí 03 thùng lưu trữ CTNH dung tích mỗi thùng 100 – 120 lít, đảm bảo việc thu gom đúng loại CTNH phát sinh (có dán nhãn tên, mã chất thải nguy hại, biển cảnh báo tương ứng). Tần suất thu gom từ 1 lần/năm.

+ Bố trí dán các dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa Chất thải nguy hại theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707 - 2009 về “Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa”.

+ Ký hiệu mã số CTNH theo quy định tại phụ lục III, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Toàn bộ khối lượng rác thải nguy hại phát sinh Chủ cơ sở cam kết ký *Hợp đồng kinh tế 119.26/SC-NSHD ngày 09/01/2026* với Công ty TNHH Môi trường Sông Công tiến hành thu gom xử lý định kỳ 1 lần/năm.



Hình 3.8. Kho chứa CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Giải pháp kỹ thuật

- Đối với thiết bị gây ồn, rung (bơm, quạt, máy thổi khí...)
 - + Lựa chọn thiết bị có độ ồn thấp, công nghệ mới.
 - + Lắp đặt đế cao su, lò xo chống rung cho máy bơm, máy thổi.
 - + Cân bằng động các thiết bị quay (cánh quạt, rotor).
 - + Bố trí khớp nối mềm giữa động cơ và đường ống để giảm truyền rung.
 - Giảm truyền rung qua kết cấu
 - + Tách rời móng thiết bị khỏi kết cấu nhà xưởng (móng độc lập).
 - + Sử dụng vật liệu giảm chấn (cao su, polyurethane, lò xo thép).
 - + Gia cố nền móng chắc chắn, tránh cộng hưởng.
 - Giảm tiếng ồn lan truyền
 - + Bao che thiết bị bằng vỏ cách âm.
 - + Lắp đặt tường cách âm, trần tiêu âm (bông khoáng, mút tiêu âm...).
 - + Sử dụng ống tiêu âm cho quạt hút, máy thổi khí.
- Sắp xếp dây chuyền hợp lý để hạn chế cộng hưởng tiếng ồn.

3.5.2 Giải pháp vận hành và quản lý

- Bảo dưỡng định kỳ thiết bị (bôi trơn, siết chặt bulong...).

- Kiểm tra độ rung và tiếng ồn thường xuyên.
- Hạn chế vận hành thiết bị công suất lớn vào ban đêm (nếu gần khu dân cư).
- Lắp đặt biển tần để điều chỉnh tốc độ, giảm rung và ồn khi không cần thiết chạy tối đa.

3.5.3. Giải pháp bảo hộ lao động

- Giới hạn thời gian làm việc tại khu vực có tiếng ồn cao.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ (đặc biệt thính lực).

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

- Bố trí 01 cán bộ có chuyên môn vận hành trạm xử lý nước thải. Trạm xử lý nước thải được vận hành theo đúng quy định vận hành đã được hướng dẫn của đơn vị thiết kế hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải phải được kiểm tra và điều chỉnh chế độ làm việc của từng thiết bị trong quá trình hệ thống xử lý nước thải hoạt động, tránh hệ thống hoạt động quá tải. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi các thiết bị để phát hiện sớm các thiết bị hỏng để sớm khắc phục và sửa chữa.

- Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng huy động vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian. Khi công trình bị quá tải thường xuyên do tăng lưu lượng và nồng độ của nước thải báo cáo cấp trên và cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý.

Một số sự cố thường gặp khi vận hành hệ thống xử lý nước thải và giải pháp sửa chữa khắc phục như sau:

Bảng 3.8. Giải pháp sửa chữa sự cố khi vận hành hệ thống xử lý nước thải

Hạng mục	Nguyên nhân	Đối tượng kiểm tra	Sửa chữa & khắc phục
Bể gom	Mùi	Chất hữu cơ phân hủy kỵ khí trong bể	Tăng cường sục khí
Bể hiếu khí	Bọt trắng nổi trên bề mặt	Có quá ít bùn (thể tích bùn thấp)	Dùng xả bùn dư
		Nhiễm độc tính (thể tích bùn bình thường)	Tìm nguồn gốc phát sinh để xử lý
	Bùn có màu đen	Có lượng oxy hòa tan (DO) quá thấp (yếm khí)	Tăng cường sục khí
	Bùn có chỉ số thể tích bùn cao	Lượng DO trong bể thấp	Kiểm tra sự phân bố khí và điều chỉnh.

Hạng mục	Nguyên nhân	Đối tượng kiểm tra	Sửa chữa & khắc phục
	Có bọt khí ở một số chỗ trong bể	Thiết bị phân phối khí bị nứt	Thay thế thiết bị phân phối khí

Ngoài ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải còn có thể phát sinh các sự cố liên quan đến thiết bị, máy móc như sau:

Bảng 3.9. Giải pháp sửa chữa sự thiết bị hệ thống xử lý nước thải

THIẾT BỊ	SỰ CỐ	NGUYÊN NHÂN	CÁCH SỬA CHỮA, KHẮC PHỤC
Bơm chìm	Không hoạt động, nhưng còi báo, đèn đỏ sáng	-Động cơ bị quá tải	-Kiểm tra bơm -Vệ sinh bơm -Cài lại tiếp điểm của relay nhiệt
	Không hoạt động, đèn đỏ tắt	-Cháy động cơ -Nguồn cấp điện cho động cơ bị mất	-Sửa chữa hoặc thay moto khác -Kiểm tra nguồn điện cấp vào
	Hoạt động nhưng lưu lượng nước ít hoặc không có	-Bị nghẹt rác -Sự cố về đường ống, van	-Vệ sinh bơm -Kiểm tra đường ống đóng mở van
		-Hư phốt	-Thay phốt mới
	-Cánh bơm bị mòn hoặc vòng bi bị hư	-Kiểm tra, thay mới các cánh hoặc vòng bi	
Bơm phát ra tiếng ồn quá mức	-Hư hỏng thiết bị cơ khí	-Kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế	
Máy thổi khí	Không hoạt động	Trục trục nguồn điện cấp, hỏng motor	Xem lại nguồn điện, sửa lại motor
		Có vật gì rơi vào máy thổi khí	Tháo máy thổi khí và bỏ vật ấy ra ngoài
		Vòng bi bị khô dầu, bị rỉ, bị dơ	Vệ sinh và thêm dầu
		Hỏng vòng bi	Thay vòng bi
		Rotor bị kẹt trong vỏ máy vì trục máy thổi khí bị nghiêng	Tháo máy thổi khí và sửa lại
		Nhiệt độ bên trong máy thổi khí quá cao	Tháo máy thổi khí và sửa lại
		Lỏng bulong và ốc	Xiết chặt bulong và ốc
		Mòn, hỏng vòng bi	Thay vòng bi
Lỏng ốc chỗ ống giảm thanh	Xiết chặt ốc		

THIỆT BỊ	SỰ CỐ	NGUYÊN NHÂN	CÁCH SỬA CHỮA, KHẮC PHỤC
		Sự tiếp xúc bánh răng kém/hư bánh răng	Điều chỉnh hoặc thay bánh răng
	Rung quá mức	Lỏng bulong	Xiết lại bulong
		Lắp đặt chưa đúng hoặc bộ đỡ kém	Lắp đặt lại máy/ bộ đỡ
		Đỡ ống chưa đạt	Chỉnh lại vật đỡ ống
		Tâm pulley bị lệch	Chỉnh lại pulley và tăng độ căng dây curoa
		Dư áp lực xả	Tăng áp lực đến áp lực bình thường
	Thiếu lưu lượng	Nghẹt lọc khí	Vệ sinh lọc khí
		Nghẹt đường ống dẫn khí	Kiểm tra và vệ sinh đường ống
		Rò rỉ chất lỏng từ ống phân phối	Làm kín ống phân phối
		Van an toàn mở	Chỉnh lại van an toàn
		Số vòng tua chưa thích hợp	Chỉnh lại vòng tua
	Áp lực dòng xả tăng quá mức, rung và ồn bất thường	Van xả bị khóa	Mở van xả
		Nghẹt đường ống	Vệ sinh đường ống
		Hỏng van an toàn	Sửa lại van an toàn
		Hỏng đồng hồ áp lực	
		Hỏng đồng hồ đo ampe	Sửa lại
		Áp lực đầu ra quá cao so với tiêu chuẩn	Hạ áp lực
		Rò rỉ mỡ, dầu và nghẹt đường ống	Thêm mỡ và & dầu/ vệ sinh phần bị nghẹt
		Lỏng nắp dầu	Quấn teflon
		Phốt dầu bị mòn	Thay phốt dầu
		Dư dầu	Chỉnh lại mức dầu

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tắc nghẽn, rò rỉ, nứt vỡ đường ống dẫn nước thải:

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố:*

+ Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên thực hiện tốt việc vứt rác đúng nơi quy định để tránh gây tắc nghẽn, hỏng đường ống dẫn nước thải.

+ Lắp đặt song chắn rác tại miệng các phễu thu sàn tránh để rác thải rơi vào ống thoát nước gây tắc.

+ Sử dụng loại ống PVC, BTCT có đường kính phù hợp, độ bền cao, chôn ngầm

tại khu vực có thể vừa tiết kiệm diện tích, đảm bảo mỹ quan và an toàn.

+ Dự trữ sẵn các đường ống thoát nước để khi xảy ra sự cố có thể nhanh chóng khắc phục.

+ Bố trí bộ phận kỹ thuật thường kiểm tra đường ống thoát nước.

- *Biện pháp ứng phó sự cố:*

+ Khi xảy ra sự cố rò rỉ nước thải nhanh chóng sử dụng keo chuyên dụng để sửa chữa vị trí rò rỉ đối với ống PVC và sử dụng vữa xi măng chống thấm đối với cống BTCT.

+ Khi xảy ra sự cố vỡ đường ống nhanh chóng thông báo bằng loa yêu cầu dừng các hoạt động xả nước thải tại các vị trí phát sinh sự cố. Bộ phận kỹ thuật nhanh chóng thay thế các đường ống bị vỡ.

+ Khi xảy ra sự cố tắc nghẽn đường ống nhanh chóng thông báo bằng loa yêu cầu dừng các hoạt động xả nước thải. Tìm vị trí tắc nghẽn và thực hiện các biện pháp khơi thông. Đối với trường hợp vượt quá khả năng tự xử lý của dự án liên hệ với đơn vị có chức năng thực hiện các biện pháp khơi thông.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Nội dung	Quyết định số 949/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Theo thực tế hiện nay	Lý do thay đổi
1	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	01 bể lắng	Đã cải tạo hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Xây dựng bổ sung 01 bể lắng lọc	01 bể lắng tại thời điểm được phê duyệt ĐTM xuống cấp, không đảm bảo xử lý nước thải sản xuất của cơ sở.
2	Hệ thống xử lý nước thải	Chỉ xử lý qua 01 bể tự hoại 3 ngăn	Bổ sung hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m ³ /ngày đêm	Đảm bảo nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2

STT	Nội dung	Quyết định số 949/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Theo thực tế hiện nay	Lý do thay đổi
	sinh hoạt			
3	Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải của cơ sở			
	Nước thải sinh hoạt	QCVN14:2008/BTNMT	QCVN14:2025/BTNMT	Đảm bảo theo quy định hiện hành về môi trường
	Nước thải sản xuất	QCVN40:2011/BTNMT	QCVN40:2025/BTNMT	

3.8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Bảng 3.11. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

STT	Nội dung	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 189/GP-UBND ngày 7/6/2021 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội	Theo thực tế hiện nay	Lý do thay đổi
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Chỉ xử lý qua 01 bể tự hoại 3 ngăn	Bổ sung hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m ³ /ngày đêm	Đảm bảo nước thải sinh hoạt xử lý đạt

ST T	Nội dung	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 189/GP-UBND ngày 7/6/2021 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội	Theo thực tế hiện nay	Lý do thay đổi
				QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2
2	Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải của cơ sở			Đảm bảo theo quy định hiện hành về môi trường
	Nước thải sinh hoạt	QCVN14:2008/BTNMT	QCVN14:2025/BTNMT	
	Nước thải sản xuất	QCTĐHN02:2014/BTNMT	QCVN40:2025/BTNMT	
	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Chung rãnh thoát nước mưa và nước thải	Tách đường ống thoát nước mưa và nước thải	Đảm bảo tuân thủ theo pháp luật hiện hành về môi trường

Những thay đổi được trình bày tại trên không làm thay đổi quy mô, công suất cơ sở đã được phê duyệt tại Quyết định số 949/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 189/GP-UBND ngày 7/6/2021 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ; Chủ cơ sở cam kết không làm thay đổi công nghệ sản xuất, không có khả năng tác động xấu đến môi trường, không làm phát sinh chất thải vượt khả năng xử lý chất thải của các công trình BVMT so với phương án trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải cần xử lý:
- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa lọc cụm bể lọc của hệ thống xử lý nước dưới đất.

4.1.2. Dòng nước thải

- Chủ đầu tư đề nghị cấp phép 02 dòng nước thải bao gồm 02 nguồn (nước thải sinh hoạt số 01 và nước thải sản xuất số 02) sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT cột B Bảng 1 ($F \leq 2.000$) và Bảng 2, QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2 trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội.

4.1.3. Lưu lượng xả thải tối đa

- Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 244 m³/ngày đêm. Trong đó:
 - + Dòng nước thải sinh hoạt: 4 m³/ngày đêm.
 - + Dòng nước thải sản xuất: 240 m³/ngày đêm.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt:

Áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2, cột B), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Quy chuẩn áp dụng với nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 35		
3	COD	mg/l	≤ 90		
	hoặc TOC	mg/l	≤ 45		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	$\leq 8,0$		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 6,0$		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	≤ 5.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,5$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 5,0$		

* Đối với nước thải sản xuất :

Áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp cột B Bảng 1 (F \leq 2.000) và Bảng 2.

Bảng 4.2. Quy chuẩn áp dụng với nước thải sản xuất

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	BOD ₅	mg/l	60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	COD	mg/l	90		
3	TSS	mg/l	80		
4	Mn	mg/l	10		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Fe	mg/l	10		
6	As	mg/l	0,25		

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

Điểm xả nước thải: Số lượng 02 điểm xả.

* **Điểm xả 01:** Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước chung khu vực tại Phường Kiến Hưng.

- Tọa độ xả nước thải:

- Phương thức xả nước:

- Chế độ xả: Gián đoạn.

* **Điểm xả 02:** Nước thải sản xuất sau khi xử lý thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Nguồn tiếp nhận Hệ thống thoát nước chung khu vực tại Phường Kiến Hưng.

- Tọa độ xả nước thải:

- Phương thức xả nước:

- Chế độ xả: Gián đoạn.

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Hoạt động sản xuất nước sạch.

4.2.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Quy chuẩn áp dụng với tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc	Khu vực bị
----	--	--------------------	------------

	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	định kỳ	ảnh hưởng
1	55	50	45	-	Khu vực B

+ Độ rung:

Bảng 4.4. Quy chuẩn áp dụng với độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	65	60	-	Khu vực B

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Nhà máy sản xuất nước sạch đã tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành. Cụ thể, cơ sở đã lập và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ môi trường (Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Giấy phép môi trường) trước khi đi vào hoạt động; thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt và giấy phép đã được cấp.

Trong quá trình vận hành, nhà máy đã xây dựng và duy trì các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như: hệ thống thu gom và xử lý nước thải (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt), hệ thống thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và kiểm soát hóa chất sử dụng trong xử lý nước. Công tác vận hành các hệ thống xử lý chất thải được thực hiện thường xuyên, đảm bảo nước thải, chất thải phát sinh được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

Nhà máy cũng đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo quy định; lập và gửi các báo cáo công tác bảo vệ môi trường (báo cáo quan trắc môi trường định kỳ, báo cáo quản lý chất thải nguy hại, báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm,...) đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định. Đồng thời, cơ sở thực hiện việc lưu giữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường đầy đủ theo quy định.

Ngoài ra, chủ cơ sở đã nghiêm túc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước qua các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường (nếu có); kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế và bổ sung các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường.

Các vấn đề liên quan đến môi trường của cơ sở đã được tổng hợp và báo cáo đầy đủ, gửi đến cơ quan có thẩm quyền; các văn bản, tài liệu liên quan được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo này..

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt và sản xuất của cơ sở trong 2 năm gần nhất đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN, cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	25,2	25,4	25,7	25,0	40 ⁽¹⁾
2	pH	-	6,1	7,0	7,2	7,3	5,5 – 9 ⁽¹⁾
3	TDS	mg/L	306	318	258	193	1200 ⁽²⁾
4	Độ màu	Pt-Co	12,8	28,3	41,4	103	150 ⁽¹⁾
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13,9	13,2	8,3	7,6	50 ⁽¹⁾
6	COD	mg/L	34,8	37,6	20,8	22,4	150 ⁽¹⁾
7	TSS	mg/L	27	30	28	30	100 ⁽¹⁾
8	Tổng N	mg/L	38	19,7	4,5	4,7	40 ⁽¹⁾
9	Tổng P (tính theo P)	mg/L	KPH	0,12	1,81	1,03	6 ⁽¹⁾
10	N-NO ₃ ⁻	mg/L	33,68	1,87	1,1	0,26	60 ⁽²⁾
11	Fe	mg/L	3,83	1,58	4,01	4,42	5 ⁽¹⁾
12	Mn	mg/L	0,044	0,062	0,231	0,479	1 ⁽¹⁾
13	Zn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	3 ⁽¹⁾
14	Ni	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5 ⁽¹⁾
15	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01 ⁽¹⁾
16	As	mg/L	0,005	0,006	KPH	KPH	0,1 ⁽¹⁾
17	Pb	mg/L	0,001	0,0007	KPH	KPH	0,5 ⁽¹⁾
18	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1 ⁽¹⁾
19	Chất HDBM	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	12 ⁽²⁾
20	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	24 ⁽²⁾
21	Coliform	MPN/100mL	4.100	1.700	910	1.400	5000 ⁽¹⁾

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Giá trị giới hạn cho phép
----	----------	--------	-------	-------	-------	-------	---------------------------

1	Nhiệt độ	°C	22,5	24,8	26,3	24,9	40⁽¹⁾
2	pH	-	7,12	7,19	7,24	7,11	5,5 – 9⁽¹⁾
3	TDS	mg/L	234	239	241	234	1200⁽²⁾
4	Độ màu	Pt-Co	13	24	17	13	150⁽¹⁾
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	15	8	9	5	50⁽¹⁾
6	COD	mg/L	26	15	16	10	150⁽¹⁾
7	TSS	mg/L	45	44	46	22	100⁽¹⁾
8	Tổng N	mg/L	11,4	11,3	3,6	10,05	40⁽¹⁾
9	Tổng P (tính theo P)	mg/L	0,18	0,25	1,43	0,18	6⁽¹⁾
10	N-NO ₃ ⁻	mg/L	3,86	3,72	0,53	5,34	60⁽²⁾
11	Fe	mg/L	4,905	1,33	2,77	1,136	5⁽¹⁾
12	Mn	mg/L	0,569	0,143	0,087	0,087	1⁽¹⁾
13	Zn	mg/L	0,126	0,016	0,02	<0,012	3⁽¹⁾
14	Ni	mg/L	<0,018	<0,018	<0,018	<0,018	0,5⁽¹⁾
15	Hg	mg/L	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,01⁽¹⁾
16	As	mg/L	0,0057	0,0053	0,0194	0,0036	0,1⁽¹⁾
17	Pb	mg/L	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,5⁽¹⁾
18	Cd	mg/L	<0,0021	<0,0021	<0,0021	<0,0021	0,1⁽¹⁾
19	Chất HDBM	mg/L	<0,09	<0,09	<0,09	<0,09	12⁽²⁾
20	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	<1	<1	<1	<1	24⁽²⁾
21	Coliform	MPN/100mL	2400	750	950	420	5000⁽¹⁾

Ghi chú:

(1): QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội – cột B, trong đó: $C_{max} = C$;

(2): QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột B, trong đó: $C_{max} = C \times K$ ($K = 1,2$).

5.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

- Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom:

+ Năm 2024: 9.984 kg.

+ Năm 2025: 9.984 kg.

- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã thu gom, xử lý của từng năm:

+ Năm 2024: 2.894 m³.

+ Năm 2025: 2.894 m³.

- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải và khối lượng chất thải nguy hại đã thu gom:

+ Năm 2024: 48 kg.

+ Năm 2025: 74 kg.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN
TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

** Công trình xử lý nước thải:*

Thời gian vận hành thử nghiệm

- Theo quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, chủ cơ sở đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải là 3 tháng kể từ ngày đủ điều kiện vận hành thử nghiệm. Chủ cơ sở có trách nhiệm thông báo cho cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày trước thời điểm vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải:

- Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo đề xuất của Công ty (quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định đối với từng công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc đánh giá hiệu quả xử lý công trình xử lý nước

TT	Công trình vận hành thử nghiệm	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tiêu chuẩn quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Các thông số tại Mục IV.1.4 của Báo cáo	Bể gom nước thải	Lấy mẫu 1 ngày	01 mẫu	QCVN 14:2025/BTNMT, cột B Bảng 2

TT	Công trình vận hành thử nghiệm	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tiêu chuẩn quy chuẩn so sánh
2		Các thông số tại Mục IV.1.4 của Báo cáo	Họng xả nước thải sau xử lý	Lấy mẫu 3 ngày liên tiếp	03 mẫu	
3	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Các thông số tại Mục IV.1.4 của Báo cáo	Đầu ống nước thải rửa lọc	Lấy mẫu 1 ngày	01 mẫu	QCVN 40:2025/BTNMT cột B Bảng 1 (F≤2.000)
4		Các thông số tại Mục IV.1.4 của Báo cáo	Họng xả nước thải sau xử lý	Lấy mẫu 3 ngày liên tiếp	03 mẫu	

- Chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị đủ năng lực để tiến hành quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải (dự kiến).

*** Công trình xử lý chất thải rắn thông thường, CTNH:**

Theo quy định tại điểm b/khoản 1, khoản 2 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường, công trình thùng thu gom, lưu trữ chất thải rắn của cơ sở hoàn toàn đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, vận chuyển đến điểm xử lý. Cơ sở không thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn thông thường, CTNH.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Không phải thực hiện quan trắc môi trường liên tục đối với nước thải theo khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không phải thực hiện quan trắc môi trường liên tục đối với nước thải theo khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026..

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ nên không cần thực hiện nội dung này.

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết sẽ thực hiện các yêu cầu sau:

- Tuân thủ Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh đạt QCVN như nội dung báo cáo.

- Thực hiện lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Thực hiện xả thải theo đúng nội dung Giấy phép.

- Cam kết đảm bảo duy trì lưu lượng xả theo quy định tại giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt đã được cấp.

- Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước; bố trí kinh phí đầy đủ cho công tác quan trắc, giám sát chất lượng nước.

- Dừng ngay hoạt động xả thải để xử lý, đồng thời có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng ở địa phương để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới chất lượng, số lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải.

- Đảm bảo nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất không gây ô môi trường. Công ty sẽ chịu trách nhiệm bồi thường những thiệt hại và có các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố về xả nước thải, gây thiệt hại về vật chất cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác lân cận điểm xả thải của Công ty.

- Cam kết thực hiện giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định của Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải rắn sản xuất thông thường, chất thải sinh hoạt và CTNH phát sinh, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT
Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

- Cam kết chịu trách nhiệm về nội dung đã cung cấp trong báo cáo cũng như trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Cam kết thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường chính xác, tin cậy.

Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nguồn thải và các nội dung đề nghị cấp phép.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của nhà nước Việt Nam nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước và sự cố môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN

-
1. Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có mã số doanh nghiệp số 0500237984 được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 6/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/07/2025.
 2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI486841 được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 10/9/2012.
 3. Quyết định số 949/QĐ-BTNMT ngày 27/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2 thêm 16.000 m³/ngày.đêm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
 4. Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (Gia hạn lần 1) số 51/GP-BNNMT được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 30/1/2026.
 5. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 189/GP-UBND do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 7/6/2021.
 6. Hóa đơn điện của Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La năm 2026.
 7. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp số 119.26/SC-NSHD ngày 9/1/2026 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty TNHH Môi trường Sông Công.
 8. Chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty TNHH Môi trường Sông Công năm 2025.
 9. Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường số 38/HĐ-VCR ngày 31/12/2024 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông.
 10. Biên bản nghiệm thu chất thải rắn sinh hoạt giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông năm 2025.
 11. Hợp đồng Gói thầu số 3: Vận chuyển bùn thải tại trạm cấp nước CS1, 2 Q. Hà Đông, trạm Tân Hội-H.Đan Phượng, Trạm Vân Đình, Liên Bạt-H.Ứng Hòa ngày 21/4/2025 giữa Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Ngân.
 12. Kết quả phân tích nước thải của Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La năm 2024 – 2025
 13. Hồ sơ thiết bị hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La.
-

-
14. Kết quả phân tích mẫu bùn của Trạm cấp nước Cơ sở 2 – Ba La.
 15. Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0500237984

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 08 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 24 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HADONG WATER ONE-MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: HADONG WATER CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 2A phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.2525656

Số Fax:

Thư điện tử: cctnhhmtnshd@hanoi.gov.vn

Website:

3. Vốn điều lệ : 230.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Địa chỉ trụ sở chính: Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: HOÀNG VĂN THẮNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 31/01/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân : 001071024309

Chức danh: Chủ tịch công ty

Địa chỉ liên lạc: *Lô dân phố 9, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Ngày: 31-07-2025

Người thực hiện chứng thực



CÔNG CHỨNG VIÊN

Bùi Hữu Dũng

Hà Quý Sáng

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SẠC



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất
Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên do
Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký lần
đầu ngày 06/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05/8/2011.
Địa chỉ trụ sở: Số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông,
TP Hà Nội

BI 486841

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: , Tờ bản đồ số: ,
- b) Địa chỉ: Cơ số 2,, Phường Phú Lạ, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- c) Diện tích: 7.000,00 m², (bảng chữ: Bảy nghìn phẩy không mét vuông.) Không m²
- d) Hình thức sử dụng: rừng: 7.000,00 m², chung: Không m²
- đ) Mục đích sử dụng: Lâm trụ sở làm việc của Công ty và khu sản xuất
- e) Thời hạn sử dụng: 50 năm kể từ ngày 31/7/2008
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

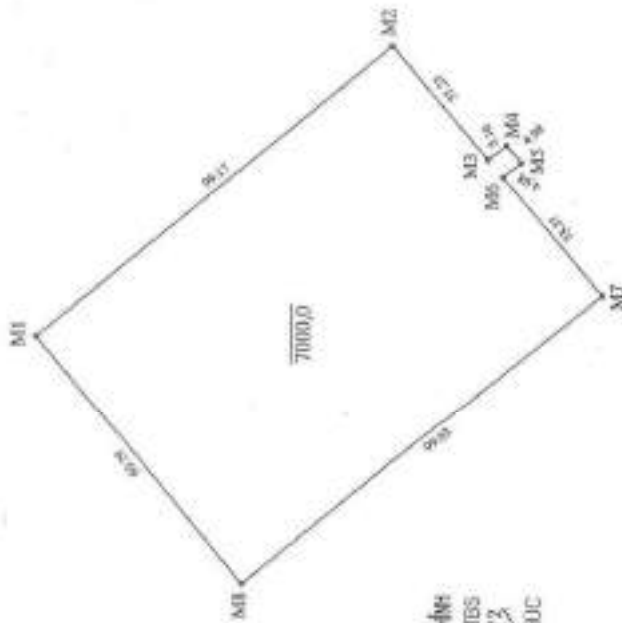
5. Cây lâu năm: -/-

6. **Giải thích:** Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây (cũ); Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 và Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 15/02/2012 của UBND thành phố Hà Nội.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Theo tích lục bản đồ số 1:100TD-12 tỷ lệ 1:2000 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 12/7/2012.



CHỖNG TRƯỞNG BAN GIÁM ĐỐC VỚI BẢN CHỮ
SỐ CT: 10/20 QUYỀN SỐ 2... UBACTBS
Ngày 28 tháng 5 năm 2013
CHỖ TỊCH UBND PHƯỜNG VAM PHUC

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2012
TUỖ ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



Số vào sổ cấp GCN: 146

Nguyễn Hữu Nghĩa

PHỖ CHỦ TỊCH
Chu Mạnh Hòa

Số: 949 /QB-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
"Khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2
thêm 16.000 m³/ngày.đêm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2 thêm 16.000 m³/ngày.đêm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội" họp ngày 08 tháng 4 năm 2016;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2 thêm 16.000 m³/ngày.đêm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản giải trình số 70/CTN-QLDA ngày 19 tháng 4 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khoan bổ sung 04 giếng nâng công suất hệ thống cấp nước cơ sở 1, cơ sở 2 thêm 16.000 m³/ngày.đêm, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

3.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án.

3.3. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố; tuân thủ các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, tài nguyên nước và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.


Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội và các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hà Nội;
- Thanh tra Bộ, Cục QLTTN;
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT

Ngày: 18-05-2016

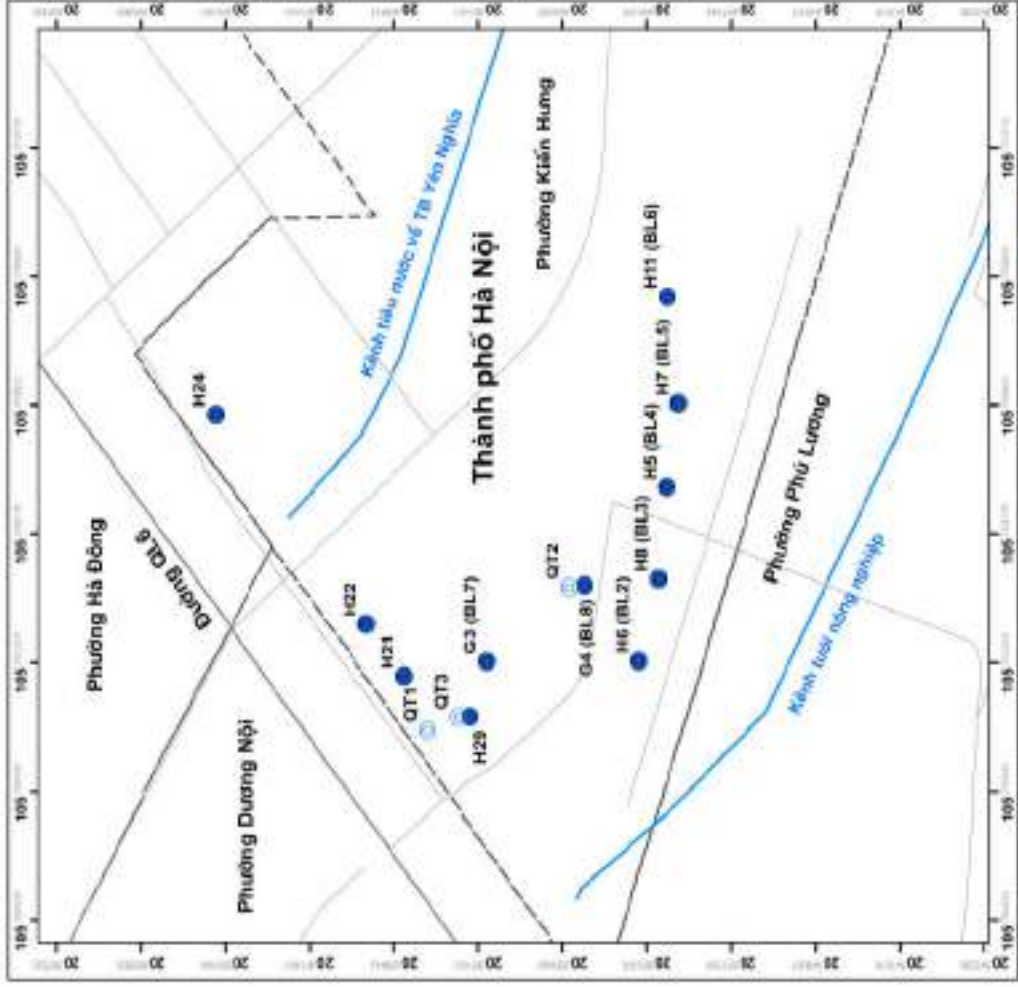

CHỦ TỊCH
Nguyễn Minh Tuấn


KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
* Võ Tuấn Nhân

SƠ ĐỒ KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Trạm cấp nước Cơ sở II Ba La - Hà Đông, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội

(Kèm theo Giấy phép khai thác nước dưới đất (Gia hạn lần 1) số: /GP-BNNMT ngày tháng năm 2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp)



1. Thông số giếng khai thác và giếng quan trắc của công trình

TT	Số hiệu giếng	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Tầng chứa nước khai thác	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	H04	44	66	Đá	Giếng khai thác
2	H21	41	67	Đá	Giếng khai thác
3	H02	45	65	Đá	Giếng khai thác
4	H03	42	67	Đá	Giếng khai thác
5	H11 (BL6)	51	67	Đá	Giếng khai thác
6	H8 (BL3)	51	67	Đá	Giếng khai thác
7	H8 (BL3)	51	67	Đá	Giếng khai thác
8	H7 (BL5)	51	67	Đá	Giếng khai thác
9	H5 (BL4)	50	68	Đá	Giếng khai thác
10	G3 (BL7)	52	68	Đá	Giếng khai thác
11	G4 (BL8)	52	68	Đá	Giếng khai thác
12	QT1	-	-	-	Giếng quan trắc
13	QT2	-	-	-	Giếng quan trắc
14	QT3	-	-	-	Giếng quan trắc

2. Các ký hiệu

- Giếng khai thác
- Giếng quan trắc
- Đường quốc lộ
- Đường nội đô (th)
- ~ Sông/kênh, mương
- - - Ranh giới xã/phường

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Gia hạn lần 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 4328/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ủy quyền ký các giấy phép tài nguyên nước và quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất cho trạm cấp nước Cơ sở II Ba La - Hà Đông ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Đông và hồ sơ kèm theo;

Xét Biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất và tình hình thực hiện giấy phép tại trạm cấp nước Cơ sở II Ba La - Hà Đông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Đông, địa chỉ tại số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình: trạm cấp nước Cơ sở II Ba La - Hà Đông.
2. Mục đích khai thác nước: cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh, dịch vụ.
3. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: tại phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội.
4. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen dưới (qp_1).
5. Tổng số giếng khai thác: 11 giếng khoan.
6. Tổng lưu lượng nước khai thác: 22.000 m³/ngày đêm.
7. Thời hạn của giấy phép là: ba (03) năm.
8. Chế độ khai thác: 365 ngày/năm.
9. Vị trí tọa độ và các thông số của công trình cụ thể như sau:

STT	Số hiệu giếng	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°)		Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
		X	Y	Từ	Đến		
1	H21	2318625	579048	41	67	30	qp_1
2	H22	2318726	579167	45	65	30	qp_1
3	H24	2319126	579647	44	66	30	qp_1
4	H29	2318476	578951	42	67	30	qp_1
5	H5 (BL4)	2317930	579486	52	68	30	qp_1
6	H6 (BL2)	2318001	579086	51	67	30	qp_1
7	H7 (BL5)	2317900	579679	51	67	30	qp_1
8	H8 (BL3)	2317952	579274	51	67	30	qp_1
9	H11(BL6)	2317931	579925	51	67	30	qp_1
10	G3 (BL7)	2318404	579083	52	68	30	qp_1
11	G4 (BL8)	2318176	579258	52	68	30	qp_1

Các giếng quan trắc QT1 (X=2318563, Y=578924), QT2 (X=2318188, Y=579255) và QT3 (X=2318481, Y=578954) quan trắc, giám sát mực nước trong tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp_1).

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Đông thực hiện các nội dung sau:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát quá trình khai thác theo quy định.
3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.
4. Khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và giảm tỷ lệ thất thoát trong hệ thống cấp nước. Bảo đảm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, rác thải theo quy định về bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

6. Tuân thủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan trong đó có việc thực hiện trám lấp giếng bị hỏng, không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng theo quy định; bảo vệ nguồn nước Công ty đang trực tiếp khai thác, sử dụng.

7. Trường hợp do vận hành công trình gây sụt, lún đất, ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác, xảy ra sự cố công trình thì phải dừng ngay việc khai thác và báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng ở trung ương, địa phương để có biện pháp xử lý; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Lưu trữ các thông tin, số liệu về quan trắc lưu lượng, mực nước và chất lượng nước theo quy định, trường hợp dữ liệu bị gián đoạn do sự cố về thiết bị, đường truyền thì phải có biện pháp thực hiện quan trắc, lưu trữ số liệu và cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu theo quy định sau khi sự cố được khắc phục; cập nhật tình hình lún bất thường bề mặt đất tại khu vực khai thác.

9. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép và những ảnh hưởng bất lợi của công trình đến xã hội và môi trường.

10. Nếu có sự thay đổi nội dung của giấy phép phải thực hiện các thủ tục đề nghị cấp phép hoặc điều chỉnh hoặc cấp lại thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép và hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) gửi đến cấp có thẩm quyền theo quy định.

11. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

12. Tuân thủ các quy định về sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành có liên quan đến sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; lắp đặt, cắm biển chỉ dẫn, bảo vệ biển chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình của mình và theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình theo quy định.

13. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo) báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất của công trình đến Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội theo quy định.

Điều 3. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất của công trình này.

Điều 4. Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Đông được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước, các

quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026. Chậm nhất bốn mươi lăm (45) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Đông còn tiếp tục khai thác nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục cấp giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp (để báo cáo);
- UBND thành phố Hà Nội;
- Cục Thuế - Bộ Tài chính;
- Thuế thành phố Hà Nội;
- Sở NN&MT thành phố Hà Nội;
- Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Đông (02);
- Lưu: VT, VPMC, HSCP_(TNN-KTNDĐ.041.25) (02), TNN (02).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

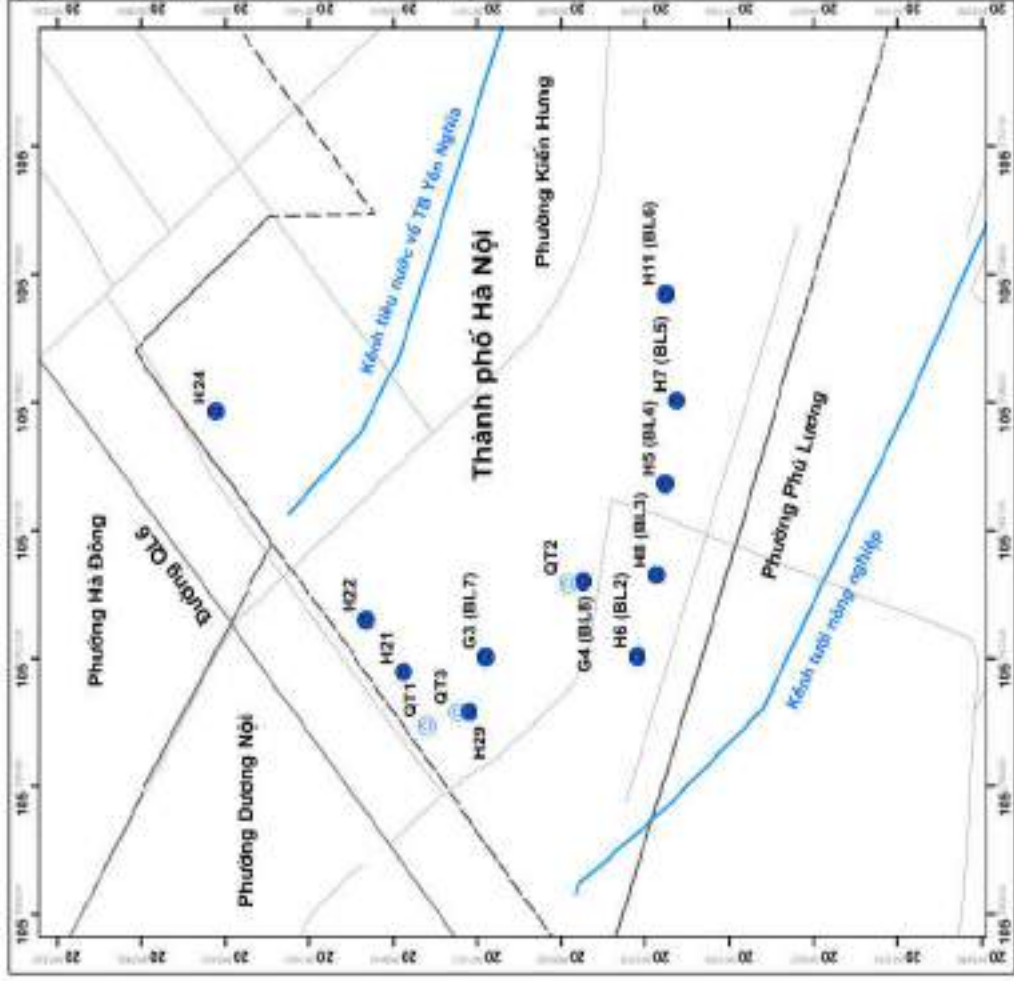


Châu Trần Vĩnh

SƠ ĐỒ KHU VỰC VÀ VỊ TRÍ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Trạm cấp nước Cơ sở II Ba La - Hà Đông, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội

(Kèm theo Giấy phép khai thác nước dưới đất (Gia hạn lần 1) số: /GP-BNNMT ngày tháng năm 2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp)



1. Thông số giếng khai thác và giếng quan trắc của công trình

TT	Số hiệu giếng	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Tầng chứa nước khai thác	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	H24	44	50	QĐ	Giếng khai thác
2	H21	41	57	QĐ	Giếng khai thác
3	H22	45	55	QĐ	Giếng khai thác
4	H20	42	57	QĐ	Giếng khai thác
5	H11(BL6)	51	57	QĐ	Giếng khai thác
6	H8 (BL2)	51	57	QĐ	Giếng khai thác
7	H8 (BL3)	51	57	QĐ	Giếng khai thác
8	H7 (BL5)	51	57	QĐ	Giếng khai thác
9	H5 (BL4)	52	58	QĐ	Giếng khai thác
10	G3 (BL7)	52	58	QĐ	Giếng khai thác
11	G4 (BL8)	52	58	QĐ	Giếng khai thác
12	QT1	-	-	QĐ	Giếng quan trắc
13	QT2	-	-	QĐ	Giếng quan trắc
14	QT3	-	-	QĐ	Giếng quan trắc

2. Các ký hiệu

- Giếng khai thác
- Giếng quan trắc
- Đường quốc lộ
- Đường nội đô thị
- Sông/Kênh, mương
- Ranh giới xã/phường

Số: 489 /GP-UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 8430/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông ngày 25/5/2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 3790/TTr-STNMT-TNN ngày 26/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông, địa chỉ trụ sở chính tại số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, được xả nước thải từ Cơ sở 2, địa chỉ tại phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải:

a) Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

b) Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000), cụ thể như sau:



$$X = 2.318.533 \quad Y = 578.860;$$

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $239\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó:

- Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất: $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lưu lượng xả nước thải sản xuất lớn nhất: $234\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giá trị của các thông số trong nước thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội - QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, $C_{\max} = C$ (áp dụng nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, $K = 1,2$ (áp dụng cơ sở sản xuất có quy mô dưới 500 người), cụ thể theo bảng sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép
QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, $C_{\max} = C$			
1	Nhiệt độ	Pt/Co	40
2	pH	-	5,5-6
3	Độ màu	mg/l	150
4	TSS	mg/l	100
5	BOD ₅	mg/l	50
6	COD	mg/l	150
7	As	mg/l	0,1
8	Cd	mg/l	0,1
9	Hg	mg/l	0,01
10	Pb	mg/l	0,5
11	Fe	mg/l	5
12	Ni	mg/l	0,5
13	Zn	mg/l	3
14	Mn	mg/l	1
15	Tổng P	mg/l	6
16	Tổng N	mg/l	40
17	Coliform	mg/l	5.000
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, $K = 1,2$			
18	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
19	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60
20	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
21	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12

7. Thời hạn của Giấy phép: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông:

1. Tuân thủ các nội dung theo quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải:
 - Vị trí quan trắc: nước thải sau xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực quy định tại Khoản 2 Điều 1 nêu trên.
 - Tần suất quan trắc:
 - + Lưu lượng nước thải: hàng ngày.
 - + Chất lượng nước thải: 03 tháng/lần.
 - Thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

3. Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012:

a) Thực hiện thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải, đảm bảo các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

b) Thực hiện việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ.

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường các cấp theo quy định; nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải báo cáo ngay tới Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà



Đồng còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND quận Hà Đông; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1
 - Chủ tịch UBND Thành phố; (để báo cáo)
 - PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông;
 - VPUB: PCVP V.T.Anh, P.ĐT_N;
 - Cục Quản lý tài nguyên nước;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Lưu: VT, HS, ĐT.
- (17490/2021 - Dung)

931(11)



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TDD

Số (No): 139

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện năng phân kháng kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417888576 ngày 07 tháng 01 năm 2026)	kVAh	50.100	-	1.757.320
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.757.320
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 140.586
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 1.897.906
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm linh sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 07/01/2026 17:50:14



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 291517

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 07/01/2026 (kèm theo bảng kê số 1417888575 ngày 07 tháng 01 năm 2026)	kWh	110.592	-	219.554.019
Cộng tiền hàng (Total amount):					219.554.019
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 17.564.322
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 237.118.341
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười tám nghìn ba trăm bốn mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 07/01/2026 17:50:13



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1417888575

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 291517 ngày 07 tháng 01 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2026 (7 ngày từ 01/01/2026 đến 07/01/2026)

Tổng số điểm đo do đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 110.592 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.642.990	1.631.055	11.935
Khung giờ bình thường	1	3.940.261	3.912.082	28.179
Khung giờ cao điểm	1	1.240.409	1.231.561	8.848

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	28.179	51.652.107
Khung giờ cao điểm	3.398	8.848	30.065.504
Khung giờ thấp điểm	1.190	11.935	14.202.650

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ cao điểm	100	1.189	1.149	4.000
Khung giờ bình thường	100	3.844	3.720	12.400
Khung giờ thấp điểm	100	1.667	1.613	5.400

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

237.118.341 đồng



Hạn thanh toán

14/01/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

☞ số 69, phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 07/01/2026 17:50:13

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	12.400	24.638.800
Khung giờ cao điểm	3.640	4.000	14.560.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	5.400	7.020.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ thấp điểm	1	1.022.487	1.012.388	10.099
Khung giờ bình thường	1	2.468.620	2.445.854	22.766
Khung giờ cao điểm	1	817.129	810.164	6.965

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	22.766	41.730.078
Khung giờ cao điểm	3.398	6.965	23.667.070
Khung giờ thấp điểm	1.190	10.099	12.017.810

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	110.592	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		219.554.019
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		17.564.322
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		237.118.341

Bằng chữ: Hai trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười tám nghìn ba trăm bốn mươi một đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 583309

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 07/02/2026	kWh	143.400	-	286.008.638
	(kèm theo bảng kê số 1421304780 ngày 08 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					286.008.638
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			22.880.691
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			308.889.329
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn ba trăm hai mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 08/02/2026 08:21:37



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1421304780

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 583309 ngày 08 tháng 02 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 2/2026 (7 ngày từ 01/02/2026 đến 07/02/2026)

Tổng số điểm đo đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 143.400 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.708.540	1.692.800	15.740
Khung giờ cao điểm	1	1.290.304	1.277.934	12.370
Khung giờ bình thường	1	4.093.883	4.055.681	38.202

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	38.202	70.024.266
Khung giờ cao điểm	3.398	12.370	42.033.260
Khung giờ thấp điểm	1.190	15.740	18.730.600

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ cao điểm	100	1.372	1.329	4.300
Khung giờ bình thường	100	4.413	4.276	13.700
Khung giờ thấp điểm	100	1.922	1.860	6.200

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

308.889.329 đồng



Hạn thanh toán

15/02/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 08/02/2026 08:21:37

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	13.700	27.221.900
Khung giờ cao điểm	3.640	4.300	15.652.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	6.200	8.060.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ thấp điểm	1	1.075.977	1.063.508	12.469
Khung giờ bình thường	1	2.594.601	2.563.997	30.604
Khung giờ cao điểm	1	858.058	848.243	9.815

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	30.604	56.097.132
Khung giờ cao điểm	3.398	9.815	33.351.370
Khung giờ thấp điểm	1.190	12.469	14.838.110

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	143.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		286.008.638
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		22.880.691
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		308.889.329

Bằng chữ: Ba trăm linh tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn ba trăm hai mươi chín đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 874424

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2026 từ ngày 01/03/2026 đến ngày 07/03/2026 (kèm theo bảng kê số 1424587995 ngày 09 tháng 03 năm 2026)	kWh	145.646	-	288.661.570
Cộng tiền hàng (Total amount):					288.661.570
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 23.092.926
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 311.754.496
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm mười một triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 09/03/2026 10:44:24



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1424587995

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 874424 ngày 09 tháng 03 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 3/2026 (7 ngày từ 01/03/2026 đến 07/03/2026)

Tổng số điểm đo do đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 145.646 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ cao điểm	1	1.339.860	1.327.339	12.521
Khung giờ bình thường	1	4.251.776	4.211.346	40.430
Khung giờ thấp điểm	1	1.775.436	1.758.525	16.911

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	40.430	74.108.190
Khung giờ cao điểm	3.398	12.521	42.546.358
Khung giờ thấp điểm	1.190	16.911	20.124.090

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ thấp điểm	100	2.175	2.112	6.300
Khung giờ bình thường	100	4.988	4.845	14.300
Khung giờ cao điểm	100	1.552	1.507	4.500

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

311.754.496 đồng



Hạn thanh toán

16/03/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 09/03/2026 10:44:24

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	14.300	28.414.100
Khung giờ cao điểm	3.640	4.500	16.380.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	6.300	8.190.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ bình thường	1	2.713.699	2.685.067	28.632
Khung giờ cao điểm	1	895.255	886.118	9.137
Khung giờ thấp điểm	1	1.127.395	1.114.480	12.915

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	28.632	52.482.456
Khung giờ cao điểm	3.398	9.137	31.047.526
Khung giờ thấp điểm	1.190	12.915	15.368.850

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	145.646	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		288.661.570
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		23.092.926
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		311.754.496

Bằng chữ: Ba trăm mười một triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 1166798

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2026 từ ngày 01/04/2026 đến ngày 07/04/2026 (kèm theo bảng kê số 1427951628 ngày 07 tháng 04 năm 2026)	kWh	148.155	-	293.898.348
Cộng tiền hàng (Total amount):					293.898.348
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 23.511.868
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 317.410.216
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm mười nghìn hai trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 07/04/2026 18:48:54



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1427951628

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1166798 ngày 07 tháng 04 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 4/2026 (7 ngày từ 01/04/2026 đến 07/04/2026)

Tổng số điểm đo do đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 148.155 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ cao điểm	1	1.394.175	1.381.754	12.421
Khung giờ thấp điểm	1	1.850.903	1.833.992	16.911
Khung giờ bình thường	1	4.432.394	4.392.007	40.387

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	40.387	74.029.371
Khung giờ cao điểm	3.398	12.421	42.206.558
Khung giờ thấp điểm	1.190	16.911	20.124.090

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ thấp điểm	100	2.436	2.376	6.000
Khung giờ bình thường	100	5.588	5.451	13.700
Khung giờ cao điểm	100	1.735	1.692	4.300

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

317.410.216 đồng



Hạn thanh toán

14/04/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 07/04/2026 18:48:54

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	13.700	27.221.900
Khung giờ cao điểm	3.640	4.300	15.652.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	6.000	7.800.000

ĐIỂM ĐO Đếm THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ bình thường	1	2.842.768	2.811.401	31.367
Khung giờ cao điểm	1	934.773	924.847	9.926
Khung giờ thấp điểm	1	1.182.279	1.169.136	13.143

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	31.367	57.495.711
Khung giờ cao điểm	3.398	9.926	33.728.548
Khung giờ thấp điểm	1.190	13.143	15.640.170

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	148.155	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		293.898.348
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		23.511.868
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		317.410.216

Bằng chữ: Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm mười nghìn hai trăm mười sáu đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 291688

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 08/01/2026 đến ngày 17/01/2026	kWh	183.969	-	368.922.473
	(kèm theo bảng kê số 1417892457 ngày 17 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					368.922.473
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 29.513.798
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 398.436.271
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 17/01/2026 21:59:52



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1417892457

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 291688 ngày 17 tháng 01 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2026 (10 ngày từ 08/01/2026 đến 17/01/2026)

Tổng số điểm đo đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 183.969 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.663.266	1.642.990	20.276
Khung giờ cao điểm	1	1.255.767	1.240.409	15.358
Khung giờ bình thường	1	3.986.011	3.940.261	45.750

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	45.750	83.859.750
Khung giờ cao điểm	3.398	15.358	52.186.484
Khung giờ thấp điểm	1.190	20.276	24.128.440

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ thấp điểm	100	1.761	1.667	9.400
Khung giờ bình thường	100	4.054	3.844	21.000
Khung giờ cao điểm	100	1.258	1.189	6.900

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

398.436.271 đồng



Hạn thanh toán

24/01/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

☞ số 69, phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 17/01/2026 21:59:52

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	21.000	41.727.000
Khung giờ cao điểm	3.640	6.900	25.116.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	9.400	12.220.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ thấp điểm	1	1.037.429	1.022.487	14.942
Khung giờ bình thường	1	2.506.423	2.468.620	37.803
Khung giờ cao điểm	1	829.669	817.129	12.540

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	37.803	69.292.899
Khung giờ cao điểm	3.398	12.540	42.610.920
Khung giờ thấp điểm	1.190	14.942	17.780.980

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	183.969	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		368.922.473
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		29.513.798
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		398.436.271

Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi một đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 583509

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 08/02/2026 đến ngày 17/02/2026	kWh	210.878	-	415.346.834
	(kèm theo bảng kê số 1421311143 ngày 18 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					415.346.834
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 33.227.747
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 448.574.581
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm bốn mươi tám triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 18/02/2026 19:20:24



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1421311143

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 583509 ngày 18 tháng 02 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 2/2026 (10 ngày từ 08/02/2026 đến 17/02/2026)

Tổng số điểm đo đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 210.878 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.731.449	1.708.540	22.909
Khung giờ bình thường	1	4.149.865	4.093.883	55.982
Khung giờ cao điểm	1	1.306.731	1.290.304	16.427

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	55.982	102.615.006
Khung giờ cao điểm	3.398	16.427	55.818.946
Khung giờ thấp điểm	1.190	22.909	27.261.710

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ bình thường	100	4.624	4.413	21.100
Khung giờ thấp điểm	100	2.013	1.922	9.100
Khung giờ cao điểm	100	1.432	1.372	6.000

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

448.574.581 đồng



Hạn thanh toán

25/02/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 18/02/2026 19:20:24

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	21.100	41.925.700
Khung giờ cao điểm	3.640	6.000	21.840.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	9.100	11.830.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ thấp điểm	1	1.095.188	1.075.977	19.211
Khung giờ bình thường	1	2.641.369	2.594.601	46.768
Khung giờ cao điểm	1	871.439	858.058	13.381

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	46.768	85.725.744
Khung giờ cao điểm	3.398	13.381	45.468.638
Khung giờ thấp điểm	1.190	19.211	22.861.090

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	210.878	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		415.346.834
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		33.227.747
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		448.574.581

Bảng chữ: Bốn trăm bốn mươi tám triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 874581

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2026 từ ngày 08/03/2026 đến ngày 17/03/2026	kWh	203.650	-	400.146.835
	(kèm theo bảng kê số 1424597560 ngày 17 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					400.146.835
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 32.011.747
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 432.158.582
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm ba mươi hai triệu một trăm năm mươi tám nghìn năm trăm tám mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 17/03/2026 18:00:36



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1424597560

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 874581 ngày 17 tháng 03 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 3/2026 (10 ngày từ 08/03/2026 đến 17/03/2026)

Tổng số điểm đo đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 203.650 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.799.752	1.775.436	24.316
Khung giờ bình thường	1	4.310.276	4.251.776	58.500
Khung giờ cao điểm	1	1.356.584	1.339.860	16.724

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	58.500	107.230.500
Khung giờ cao điểm	3.398	16.724	56.828.152
Khung giờ thấp điểm	1.190	24.316	28.936.040

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ thấp điểm	100	2.265	2.175	9.000
Khung giờ cao điểm	100	1.612	1.552	6.000
Khung giờ bình thường	100	5.198	4.988	21.000

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

432.158.582 đồng



Hạn thanh toán

24/03/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

🏠 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 17/03/2026 18:00:36

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	21.000	41.727.000
Khung giờ cao điểm	3.640	6.000	21.840.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	9.000	11.700.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ bình thường	1	2.753.892	2.713.699	40.193
Khung giờ thấp điểm	1	1.143.994	1.127.395	16.599
Khung giờ cao điểm	1	906.573	895.255	11.318

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	40.193	73.673.769
Khung giờ cao điểm	3.398	11.318	38.458.564
Khung giờ thấp điểm	1.190	16.599	19.752.810

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	203.650	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		400.146.835
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		32.011.747
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		432.158.582

Bảng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu một trăm năm mươi tám nghìn năm trăm tám mươi hai đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 582938

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 18/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	262.798	-	520.681.040
	(kèm theo bảng kê số 1421276243 ngày 03 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					520.681.040
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):		41.654.483	
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		562.335.523	
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm trăm sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 03/02/2026 20:12:08



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1421276243

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 582938 ngày 03 tháng 02 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 1/2026 (14 ngày từ 18/01/2026 đến 31/01/2026)

Tổng số điểm đo do đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 262.798 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ bình thường	1	4.055.681	3.986.011	69.670
Khung giờ thấp điểm	1	1.692.800	1.663.266	29.534
Khung giờ cao điểm	1	1.277.934	1.255.767	22.167

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	69.670	127.705.110
Khung giờ cao điểm	3.398	22.167	75.323.466
Khung giờ thấp điểm	1.190	29.534	35.145.460

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ thấp điểm	100	1.860	1.761	9.900
Khung giờ bình thường	100	4.276	4.054	22.200
Khung giờ cao điểm	100	1.329	1.258	7.100

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

562.335.523 đồng



Hạn thanh toán

10/02/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 03/02/2026 20:12:08

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	22.200	44.111.400
Khung giờ cao điểm	3.640	7.100	25.844.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	9.900	12.870.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ bình thường	1	2.563.997	2.506.423	57.574
Khung giờ cao điểm	1	848.243	829.669	18.574
Khung giờ thấp điểm	1	1.063.508	1.037.429	26.079

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	57.574	105.533.142
Khung giờ cao điểm	3.398	18.574	63.114.452
Khung giờ thấp điểm	1.190	26.079	31.034.010

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	262.798	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		520.681.040
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		41.654.483
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		562.335.523

Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi ba đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 869759

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 18/02/2026 đến ngày 28/02/2026	kWh	226.334	-	451.958.953
	(kèm theo bảng kê số 1424563130 ngày 03 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					451.958.953
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 36.156.716
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 488.115.669
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm tám mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 03/03/2026 14:55:54



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1424563130

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 869759 ngày 03 tháng 03 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 2/2026 (11 ngày từ 18/02/2026 đến 28/02/2026)

Tổng số điểm đo đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 226.334 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ bình thường	1	4.211.346	4.149.865	61.481
Khung giờ thấp điểm	1	1.758.525	1.731.449	27.076
Khung giờ cao điểm	1	1.327.339	1.306.731	20.608

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	61.481	112.694.673
Khung giờ cao điểm	3.398	20.608	70.025.984
Khung giờ thấp điểm	1.190	27.076	32.220.440

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P. Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ bình thường	100	4.845	4.624	22.100
Khung giờ thấp điểm	100	2.112	2.013	9.900
Khung giờ cao điểm	100	1.507	1.432	7.500

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

488.115.669 đồng



Hạn thanh toán

10/03/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 03/03/2026 14:55:54

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	22.100	43.912.700
Khung giờ cao điểm	3.640	7.500	27.300.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	9.900	12.870.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ bình thường	1	2.685.067	2.641.369	43.698
Khung giờ thấp điểm	1	1.114.480	1.095.188	19.292
Khung giờ cao điểm	1	886.118	871.439	14.679

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	43.698	80.098.434
Khung giờ cao điểm	3.398	14.679	49.879.242
Khung giờ thấp điểm	1.190	19.292	22.957.480

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	226.334	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		451.958.953
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		36.156.716
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		488.115.669

Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-023

Địa chỉ (Address): Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG - Số TK: 2200201225974 - Tại NH: Ngân hàng Agribank



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TCD

Số (No): 1086478

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Mã số thuế (Tax code): 0500237984

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD16007000756

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2026 từ ngày 18/03/2026 đến ngày 31/03/2026	kWh	286.466	-	567.335.312
	(kèm theo bảng kê số 1426588029 ngày 03 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					567.335.312
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 45.386.825
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 612.722.137
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn một trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 03/04/2026 11:24:31



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1426588029

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1086478 ngày 03 tháng 04 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 3/2026 (14 ngày từ 18/03/2026 đến 31/03/2026)

Tổng số điểm đo đếm: 3

Tổng sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ hóa đơn: 286.466 kWh

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.833.992	1.799.752	34.240
Khung giờ cao điểm	1	1.381.754	1.356.584	25.170
Khung giờ bình thường	1	4.392.007	4.310.276	81.731

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	81.731	149.812.923
Khung giờ cao điểm	3.398	25.170	85.527.660
Khung giờ thấp điểm	1.190	34.240	40.745.600

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ:	KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ bình thường	100	5.451	5.198	25.300
Khung giờ thấp điểm	100	2.376	2.265	11.100
Khung giờ cao điểm	100	1.692	1.612	8.000

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
--------------------	--------------------	-----------------	-------------------



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

612.722.137 đồng



Hạn thanh toán

10/04/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

Khu Liên cơ số 258 đường Võ Chí Công, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📺 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 03/04/2026 11:24:31

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	25.300	50.271.100
Khung giờ cao điểm	3.640	8.000	29.120.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	11.100	14.430.000

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ: Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA

Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ cao điểm	1	924.847	906.573	18.274
Khung giờ bình thường	1	2.811.401	2.753.892	57.509
Khung giờ thấp điểm	1	1.169.136	1.143.994	25.142

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	57.509	105.413.997
Khung giờ cao điểm	3.398	18.274	62.095.052
Khung giờ thấp điểm	1.190	25.142	29.918.980

TỔNG CỘNG

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	286.466	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		567.335.312
Thuế suất GTGT		8%
Thuế GTGT (đồng)		45.386.825
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)		612.722.137

Bằng chữ: Sáu trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn một trăm ba mươi bảy đồng.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG

Số 159 đường Trần Phú, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114-023

☎ 19001288

Số bảng kê: 1417888576

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(kèm theo hóa đơn số 139 ngày 07 tháng 01 năm 2026)

Khách hàng	Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	Số 2A, phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	02432525656
Email	ctthhmtnshd@hanoi.gov.vn
Mã số thuế	0500237984

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

KỲ HÓA ĐƠN: KỲ 1 - 1/2026 (7 NGÀY TỪ 01/01/2026 ĐẾN 07/01/2026)

TỔNG SỐ ĐIỂM ĐO ĐO ĐẾM: 3

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 1 : PD16007000756002

Địa chỉ lắp công tơ:	Phố Bà Triệu, Phường Quang Trung
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm Có ký mua công suất phản kháng

Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHẬN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
22024823				
Khung giờ thấp điểm	1	1.642.990	1.631.055	11.935
Khung giờ bình thường	1	3.940.261	3.912.082	28.179
Khung giờ cao điểm	1	1.240.409	1.231.561	8.848

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHẬN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVArh)
22024823	1	2.484.904	2.463.525	21.379

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.833	28.179	51.652.107
Khung giờ cao điểm	3.398	8.848	30.065.504
Khung giờ thấp điểm	1.190	11.935	14.202.650

Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)	48.962
Tổng điện năng phản kháng (kVArh)	21.379
Hệ số Cos φ	0,92
Hệ số k (%)	0
Tiền điện năng hữu công để tính tiền điện năng phản kháng (Tp)	0
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)	0

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 2 : PD16007000756003

Địa chỉ lắp công tơ: KĐT Văn Phú, P.Phú La, Hà Đông - TBA Bơm Giếng Khoan 320kVA

Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm Có ký mua công suất phản kháng
-----------------------	---

Cấp điện áp sử dụng: Dưới 220kV



Mã khách hàng

PD16007000756



Số tiền thanh toán

1.897.906 đồng



Hạn thanh toán

14/01/2026

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://evnhanoi.vn> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

☞ số 69, phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

☎ 19001288

✉ evnhanoi@evnhanoi.vn

🌐 <https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi>

📄 EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

📱 Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ ĐÔNG
Ngày ký: 07/01/2026 17:50:14

Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V			
CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
14033647				
Khung giờ cao điểm	100	1.189	1.149	4.000
Khung giờ bình thường	100	3.844	3.720	12.400
Khung giờ thấp điểm	100	1.667	1.613	5.400
CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVarh)
14033647	100	1.556	1.480	7.600
KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)	
Khung giờ bình thường	1.987	12.400	24.638.800	
Khung giờ cao điểm	3.640	4.000	14.560.000	
Khung giờ thấp điểm	1.300	5.400	7.020.000	
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)				21.800
Tổng điện năng phản kháng (kVarh)				7.600
Hệ số Cos φ				0,94
Hệ số k (%)				0
Tiền điện năng hữu công để tính tiền điện năng phản kháng (Tp)				0
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)				0

ĐIỂM ĐO ĐẾM THỨ 3 : PD16007000756006

Địa chỉ lắp công tơ:	Ba La, P.Phú La, Hà Đông - TBA 560kVA			
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm Có ký mua công suất phản kháng			
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV			
CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10017877				
Khung giờ thấp điểm	1	1.022.487	1.012.388	10.099
Khung giờ bình thường	1	2.468.620	2.445.854	22.766
Khung giờ cao điểm	1	817.129	810.164	6.965
CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG (kVarh)
10017877	1	1.385.845	1.364.724	21.121
KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)	
Khung giờ bình thường	1.833	22.766	41.730.078	
Khung giờ cao điểm	3.398	6.965	23.667.070	
Khung giờ thấp điểm	1.190	10.099	12.017.810	
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)				39.830
Tổng điện năng phản kháng (kVarh)				21.121
Hệ số Cos φ				0,88
Hệ số k (%)				2,27
Tiền điện năng hữu công để tính tiền điện năng phản kháng (Tp)				77.414.958
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)				1.757.320

TỔNG CỘNG

Tổng tiền điện năng phản kháng chưa thuế	1.757.320
Thuế suất GTGT	8%
Thuế GTGT (đồng)	140.586
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)	1.897.906

Bảng chữ: Một triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm linh sáu đồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119.26/SC - NSHĐ

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

- Căn cứ luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua..
- Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Nước Sạch Hà Đông về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp.

Hôm nay, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường Sông Công. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Địa chỉ : Số 2A phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Người đại diện : **Ông Hoàng Văn Thắng** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Điện thoại : 024 3351 8711 Fax:

Tài khoản : 116000023881 tại Ngân hàng TMCP Công thương Quang Trung

Mã số thuế : 0500237984

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Địa chỉ : Thôn Tân Mỹ 2, Phường Bách Quang, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Người đại diện : **Ông Hoàng Chí Thức** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Điện thoại : 0989.691.668 Fax:

Tài khoản : 0961000555888 Tại Ngân hàng Vietcombank – CN Đông Anh

Mã số thuế : 4601328385

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại) phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Nước Sạch Hà Đông theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Người lập: Từ Ngọc Chung

Người kiểm tra:

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên Nước Sạch Hà Đông. Các chất thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.

2. Địa điểm giao nhận chất thải tại Nhà máy sản xuất Công ty TNHH một thành viên Nước Sạch Hà Đông:

Địa chỉ: Trạm cấp nước cơ sở 1- Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Trạm cấp nước Cơ sở 2- Ba La, Kiến Hưng, Hà Nội.

Trạm cấp nước Dương Nội- phường Dương Nội, Hà Nội.

3. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Sông Công, địa chỉ: Thôn Tân Mỹ 2, Phường Bách Quang, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

4. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B mỗi giai đoạn thực hiện trước 02 ngày.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.

Điều 3: Đơn giá và thể thức thanh toán:

1. Đơn giá cụ thể theo bảng sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ, vải bảo vệ thải, vật liệu lọc	18 02 01	Kg	12.000.000d/01 chuyến
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	
3	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà	12 06 01	Kg	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên áp dụng cho khối lượng chất thải giao nhận phát sinh ≤ 01 tấn /01 chuyến vận chuyển. Nếu khối lượng > 01 tấn /01 chuyến thì phần vượt khối lượng sẽ được tính là 5.000 đồng/01 kg.
- 2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A có phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.
- 3. Phương thức thanh toán:
 - Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
 - Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản, căn cứ trên khối lượng được thu gom, vận chuyển và xử lý theo biên bản giao nhận giữa hai Bên.

- Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng bằng chuyển khoản cho Bên B với số tiền là 12.000.000 đồng(Mười hai triệu đồng chẵn) chưa bao gồm thuế VAT saungày kể từ khi hai bên ký kết hợp đồng. Số tiền đó sẽ được khấu trừ khi hai bên tiến hành nghiệm thu, thanh quyết toán.

- Sau khi Bên B vận chuyển, xử lý cho Bên A, nếu phát sinh khối lượng vượt quá 01 tấn thì Bên A sẽ phải thanh toán thêm số tiền vượt quá khối lượng cho Bên B. Bên B sẽ không hoàn lại tiền giá trị hợp đồng đã ký kết cho Bên A khi hết hạn hợp đồng(kể cả trong trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải).

- Bên A thanh toán phí phát sinh theo Điều 3.1 bằng chuyển khoản vào tài khoản Bên B, chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định.
- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.
- c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- d. Bố trí xe nâng hỗ trợ bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển.
- e. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.
- f. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.
- g. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định Công ty TNHH một thành viên Nước Sạch Hà Đông cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.
- h. Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B sau mỗi lần bên B vận chuyển chất thải theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
 - Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP.
 - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022,
 - Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 72/2020/QH14, Hiệu lực ngày 01/01/2022.
- c. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.

d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.

e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.

g. Có trách nhiệm lập và xác nhận hoàn thành việc xử lý vào “Chứng từ chất thải nguy hại” và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5: Trọng tài

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có thay đổi, vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thỏa đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Toà án Kinh tế Thành phố Hà Nội giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 6: Trường hợp bất khả kháng

- Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.
- Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.
- Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 7: Các điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.
- Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng:

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký. Hết hạn hợp đồng, nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung, thì mặc nhiên hợp đồng tự động thanh lý.
- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá

85-C
TY
H
SỞ
ÔNG
THÁI

trị pháp lý như nhau./.

Điều 9: Thông tin liên hệ thực hiện hợp đồng:

1. Mọi thông tin cần trao đổi về nội dung thực hiện hợp đồng, Quý công ty vui lòng liên hệ bộ phận KD: Mrs Chung- ĐT: 0383 694 495 or 0375 996 179

Email: kinhdoanh@moitruongsongcong.vn

2. Mọi thông tin yêu cầu về lịch thu gom, vận chuyển xin vui lòng liên hệ bộ phận Kinh Doanh hoặc bộ phận vận chuyển: Mrs Thu: 0981.126.828.

Email: vanchuyen@moitruongsongcong.vn

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Văn Hằng

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Chí Đức

SONG CONG
ENVIRONMENT CO., LTD



Tỉnh/Thành Phố

Chứng Từ Chất Thái Nguy Hại

Thái Nguyên

Số: 02/2025/1-2-3-4-5-6.134.VX/NSHD

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SỐNG CỘNG

Mã số QLCTNH:

1-2-3-4-5-6.134.VX

Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Mỹ 2, Phường Bách Quang, Tỉnh Thái Nguyên

ĐT

0989691668

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Tân Mỹ 2, Phường Bách Quang, Tỉnh Thái Nguyên

ĐT

0989691668

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT

Địa chỉ cơ sở/đại lý:

ĐT

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Số 2A phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT

02433518711

Địa chỉ cơ sở : Cơ sở 2- Ba La, Kiến Hưng, Hà Nội.

ĐT

02433518711

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng(kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	x			18 02 01	55	TD-HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	16	HBD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	3	TD-HR

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng với từng CTNH: Tận thu/ tái chế (TC); Trung hòa(TH); PT Phân tách/ chiết lọc/kết tủa); Oxy hóa (OH); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cả lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác(ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; Huy bóng đèn: HBD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) : Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập :.....

Số phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa xuất khẩu:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 20H 01260

7.1 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 /Đơn vị vận chuyển : Hoàng Công Huy Ký..... Ngày: 02/12/2025

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : Ký..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5).

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp kê khai ở mục 4.

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu, chức danh)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Quân

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 12 năm 2025
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu, chức danh)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Chí Chiếu

Liên số: 1 2 3 4

Ghi chú:.....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

**DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT,
CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
(THÀNH PHẦN TƯƠNG TỰ RÁC THẢI SINH HOẠT)**

Số:...../HD - VCR

Tại: Cơ sở 2 số 797 đường Quang Trung, phường Phú La, Q. Hà Đông

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ- UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ - UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ- UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội;

- Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của hai bên,

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông. Chúng tôi gồm:

1. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

- Tên người đại diện Ông **Hoàng Văn Thắng**

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

- Điện thoại:..... Fax:.....

- Mã số thuế: 0500237984

- Địa chỉ email:

- Giấy ủy quyền (Quyết định) số:.....

2. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

- Tên người đại diện: Ông **Phạm Trung Thành** - Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, phường Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội



- Số tài khoản: 8602228868 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Đông

- Mã ngân hàng: 01202017

- Mã số thuế: 0500332500

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng ("**Hợp Đồng**") với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung công việc:

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (thành phần tương tự rác thải sinh hoạt) theo đúng quy định của UBND Thành phố Hà Nội.

Điều 2: Thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng:

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

- Địa điểm thực hiện: Số 797 đường Quang Trung, phường Phú La, quận Hà Đông

- Tần suất lấy rác: 01 lần/ngày

Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì có thông báo bằng văn bản trước 15 ngày.

Bên A cử:.....

Bên B cử: Nguyễn Thị Tuyền

ĐT: 0982012967

Trực tiếp giám sát và theo dõi hợp đồng.

Điều 3: Loại hợp đồng, giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

3.1. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

Giá trị hợp đồng được điều chỉnh khi khối lượng rác thải sinh hoạt của đơn vị phát sinh tăng (giảm) hoặc Quyết định mới về đơn giá của UBND Thành phố Hà Nội thay đổi so với thời điểm ký hợp đồng. Hai bên thống nhất điều chỉnh bằng phụ lục hợp đồng.

3.2. Giá trị hợp đồng:

Khối lượng rác trung bình: 2m³/tháng, (quy đổi: 1m³ = 0,416 tấn)

Đơn giá: 208.000đ/m³ (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

- Giá trị hợp đồng của 01 tháng:

$$2\text{m}^3/\text{tháng} \times 208.000\text{đ}/\text{m}^3 = 416.000\text{đ}/\text{tháng}$$

Bằng chữ: Bốn trăm mười sáu nghìn đồng trên tháng/

- Giá trị hợp đồng của 01 tháng: áp dụng thuế GTGT 8%: 408.437đ/tháng

Bằng chữ: Bốn trăm linh tám nghìn bốn trăm ba bảy đồng trên tháng/

(Tại thời điểm xuất hóa đơn: Thuế GTGT được áp dụng theo quy định của Nhà nước).

3.3. Phương thức thanh toán:

332
NG T
PH
TR
TH
Đ
G - T

Bên A thanh toán cho bên B theo quý vào tháng thứ 2 của quý, chậm nhất 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán và hóa đơn GTGT do bên B cung cấp.

3.4. Hình thức thanh toán:

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Điều 4: Trách nhiệm của các bên:

4.1. Trách nhiệm của bên A:

- Bên A tự trang bị dụng cụ, thiết bị chứa rác thải sinh hoạt và khu vực tập kết rác thải của bên A đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị.

- Bên A phải phân loại các loại chất thải rắn nguy hại, chất thải công nghiệp theo quy định (nếu có) và có các thiết bị, khu vực lưu chứa riêng biệt, hợp vệ sinh và phải liên hệ với đơn vị chức năng thu gom riêng, đảm bảo đúng quy định.

- Tạo mọi điều kiện cho Bên B: về thời gian thu gom rác, vị trí ép rác,..... để Bên B thực hiện tốt công việc theo quy định tại Hợp Đồng.

- Thanh toán tiền theo đúng thời gian và theo giá trị hợp đồng

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc theo đúng tiến độ, đúng nội dung của hợp đồng.

- Bên B chỉ thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Bên B từ chối vận chuyển các loại rác thải bao gồm: chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường, lấy hết rác trong ngày, không để tồn đọng

- Thông báo trước cho bên A về sự thay đổi thời gian lấy rác do sự cố phát sinh (nếu có)

Điều 5: Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Trường hợp Bên A không thanh toán đầy đủ và kịp thời cho Bên B thì Bên B sẽ tạm dừng thực hiện công việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại đơn vị.

- Bên A chịu trách nhiệm thanh toán mọi chi phí phát sinh (nếu có) để xử lý khối lượng rác thải sinh hoạt tồn đọng do bên A chậm thanh toán gây ra.

- Bên B chịu phạt giá trị hợp đồng của tháng (giá trị phạt do hai bên thống nhất thiết lập biên bản) do không đảm bảo chất lượng, để rác thải tồn đọng gây mất vệ sinh môi trường

Điều 6: Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần tạo điều kiện giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Hợp đồng được lập thành 06 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 04 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Cảnh



GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Thành

11/01/2018 14:17:11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT,
CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
(THÀNH PHẦN TƯƠNG TỰ RÁC THẢI SINH HOẠT)
Tại: Cơ sở số 2 số 797 đường Quang Trung, phường Phú La, quận Hà Đông.
(Số 38/PL-HĐ/VCR)

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ vào hợp đồng số 38/HĐ/VCR ký ngày 31/12/2024 giữa công ty cổ phần môi trường đô thị Hà Đông với Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông về việc dịch vụ VSMT.

- Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của các bên tham gia ký hợp đồng.

Hôm nay, ngày 16 tháng 1 năm 2025, tại Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông, chúng tôi gồm:

1. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

- Ông: **Hoàng Văn Thắng**

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP.Hà Nội

- Mã số thuế: 0500237984

- Địa chỉ Email:.....

2. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

- Ông: **Phạm Trung Thành**

- Chức vụ: Giám đốc Công ty

- Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam

- Số tài khoản: 8602228868 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Đông.

- Mã số thuế: 0500332500



Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thoả thuận ký kết phụ lục của hợp đồng số 38/HĐ/VCR ký ngày 31/12/2024 giữa công ty cổ phần môi trường đô thị Hà Đông với Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông.

Điều 1: Điều chỉnh địa chỉ của hợp đồng số 38/HĐ/VCR ngày 31/12/2024:

- Địa chỉ cũ: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
- Địa chỉ mới: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
- Thời gian điều chỉnh: Từ ngày 15/01/2025

Điều 2: Điều khoản chung

- Ngoài nội dung điều chỉnh như tại điều 1 của phụ lục hợp đồng này, các nội dung và điều khoản khác của hợp đồng số 38/HĐ/VCR ngày 31/12/2024 vẫn giữ nguyên không thay đổi.

- Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số 38/HĐ/VCR ngày 31/12/2024.

- Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, lập thành 06 bản, Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 04 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Thăng



GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Thành



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 23 tháng 09 năm 2025

Mã QCT: 00F207E69FBDA44402BCA74C5155EAACAD

Ký hiệu: 1C25TMT

Số: 00002636

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Mã số thuế: 0500332500

Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản:



Họ tên người mua hàng: NGUYỄN CHÍ DƯƠNG

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Mã số thuế: 0500237984

Địa chỉ: Số 2A phố Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Đồng tiền thanh toán: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cung cấp dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt quý 4/2025	tháng	3,00	378.182,00	1.134.546
Cộng tiền hàng:					1.134.546
Thuế suất GTGT: 8%					Tiền thuế GTGT: 90.765
Tổng tiền thanh toán:					1.225.311
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm mười một đồng.					

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Ký ngày: 23/09/2025

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: E4HVTZW44ABR

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Căn cứ Hợp đồng số 39/HĐ-NCVSMT ngày 31/12/2024 giữa Công ty Cổ phần môi trường đô thị Hà Đông và Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông về việc cung cấp dịch vụ VSMT tại đơn vị.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tại: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông.

Chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

- Ông(Bà): Đào Anh Tuấn

- Chức vụ: PTP tổ chức hành chính

- Địa chỉ: Số 2A, phố Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP. Hà Nội.

- Địa điểm sản xuất, kinh doanh: Cơ sở 2 – 797 Quang Trung – Kiến Hưng

ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Ông: Phạm Trung Thành

- Chức vụ: Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, phường Dương Nội, TP. Hà Nội

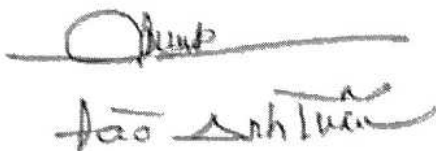
Từ ngày 31/10/2025 đến ngày 31/12/2025 bên B đã hoàn thành công việc theo đúng hợp đồng đã ký.

NHẬN XÉT CHUNG:

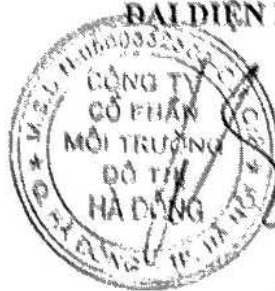
Hiện nay Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường theo đúng hợp đồng đã ký tổng kinh phí quy 4/2025 là: 2.073.600đ (Bằng chữ: Hai triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm đồng). Đơn giá đã bao gồm 8% VAT.


Biên bản nghiệm thu được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau để làm cơ sở thanh toán.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B




GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Thành

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Khối lượng vận chuyển rác thải sinh hoạt quý 3 năm 2025

Căn cứ Hợp đồng số 38/HĐ-VCR ký ngày 31/12/2024 giữa Công ty Cổ phần môi trường đô thị Hà Đông và Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông về việc dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (thành phần tương tự rác thải sinh hoạt).

Hôm nay, ngày 18 tháng 8 năm 2025. Tại Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông.

Chúng tôi gồm có:

1. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG.

- Ông(Bà): **Đào Anh Tuấn** - Chức vụ: PTP Tổ chức hành chính

- Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội.

- Địa điểm sản xuất, kinh doanh: Cơ sở 2- 797 đường Quang Trung, Kiến Hưng.

2. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG (ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THU GOM, VẬN CHUYỂN)

- Ông: **Phạm Trung Thành** - Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, phường Dương Nội, TP. Hà Nội

- Mã số thuế: 0500332500

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (thành phần tương tự rác thải sinh hoạt), cụ thể như sau:

- Khối lượng rác vận chuyển quý 3 /2025 là: 6 m³ cụ thể:


Tháng: 7 = 2 m³, Tháng: 8 = 2 m³, Tháng: 9 = 2 m³.

(Tỷ lệ quy đổi: 1m³ = 0,416 tấn). Như vậy khối lượng rác vận chuyển quý 3./2025 là: 6 m³ x 0,416 = 2,496 tấn.

- Chất lượng công việc: Thu gom, vận chuyển hết rác trong ngày.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 03 bản để làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Đào Anh Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN B





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 16 tháng 05 năm 2025

Mã QGT: 00BA4FCAEC39D8494FB06E32457B724B45

Ký hiệu: IC25TMT

Số: 00001327

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Mã số thuế: 0500332500

Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Mã số thuế: 0500237984

Địa chỉ: Số 2A phố Nguyễn Trãi, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Đồng tiền thanh toán: VNĐ



SIT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cung cấp dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt quý 2/2025	tháng	3,00	378.182,00	1.134.546
Cộng tiền hàng:					1.134.546
Thuế suất GTGT: 8%					Tiền thuế GTGT: 90.765
Tổng tiền thanh toán:					1.225.311
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm mười một đồng.					

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI
TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Ký ngày: 16/05/2025

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: MNHGF5PEL6W5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 17 tháng 02 năm 2025

Mã QGT: 00A1F57B61CA344E7DA3A8CDC19758005A

Ký hiệu: 1C25TMT

Số: 00000152

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Mã số thuế: 0500332500

Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

Mã số thuế: 0500237984

Địa chỉ: Số 2A phố Nguyễn Trãi, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Đồng tiền thanh toán: VNĐ



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cung cấp dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt quý 1/2025	tháng	3,00	378.182,00	1.134.546
Cộng tiền hàng:					1.134.546
Thuế suất GTGT: 8%					Tiền thuế GTGT: 90.765
Tổng tiền thanh toán:					1.225.311
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm mười một đồng.					

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI

TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Ký ngày: 17/02/2025

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: N7HXTK2ZE460

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
Khối lượng vận chuyển rác thải sinh hoạt quý I năm 2025

Căn cứ Hợp đồng số 38/HĐ-VCR ký ngày 31/12/2024 giữa Công ty Cổ phần môi trường đô thị Hà Đông và Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông về việc dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (thành phần tương tự rác thải sinh hoạt) trên địa bàn quận Hà Đông.

Hôm nay, ngày 31 tháng 3 năm 2025. Tại Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông.

Chúng tôi gồm có:

1. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG.

- Ông(Bà): **Đào Anh Tuấn** - Chức vụ: PTP Tổ chức hành chính

- Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP.Hà Nội.

- Địa điểm sản xuất, kinh doanh: Cơ sở 2- 797 đường Quang Trung, Q.Hà Đông.

2. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG (ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THU GOM, VẬN CHUYỂN)

- Ông: **Phạm Trung Thành** - Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: Số 31 đường Quyết Thắng, phường Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội

- Mã số thuế: 0500332500

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (thành phần tương tự rác thải sinh hoạt), cụ thể như sau:

- Khối lượng rác vận chuyển quý I /2025 là: 6 m³ cụ thể:

Tháng: 1 = 2 m³, Tháng: 2 = 2 m³, Tháng: 3 = 2 m³.

(Tỷ lệ quy đổi: 1m³ = 0,416 tấn). Như vậy khối lượng rác vận chuyển quý I /2025 là: 6 m³ x 0,416 = 2,496 tấn.

- Chất lượng công việc: Thu gom, vận chuyển hết rác trong ngày.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 03 bản để làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Đào Anh Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: HD2500054803_2504180859

**GÓI THẦU SỐ 03: VẬN CHUYỂN Bùn THẢI TẠI TRẠM CẤP NƯỚC
CSI, II – Q.HÀ ĐÔNG, TRẠM TÂN HỘI – H.ĐAN PHƯỢNG, TRẠM
VÂN ĐÌNH, LIÊN BẠT – H.ỨNG HOÀ**

GIỮA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

VÀ

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THU NGÂN

Hà Nội, tháng 4 năm 2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Hợp đồng số: HD2500054803_2504180859

Gói thầu số 03: Vận chuyển bùn thải tại trạm cấp nước CSI, II - Q.Hà Đông, trạm Tân Hội - H.Đan Phượng, trạm Vân Đình, Liên Bạt - H.Ứng Hoà

Thuộc dự toán: Vận chuyển bùn thải tại các trạm cấp nước năm 2025.

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc Hội; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số KQ2500050482_2504141542 ngày 14/4/2025 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 03: Vận chuyển bùn thải tại trạm cấp nước CSI, II - Q.Hà Đông, trạm Tân Hội - H.Đan Phượng, trạm Vân Đình, Liên Bạt - H.Ứng Hoà thuộc dự toán: Vận chuyển bùn thải tại các trạm cấp nước năm 2025;

Căn cứ Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số 266/CTN-TĐT ngày 15/4/2025 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông đối với Gói thầu số 03. Vận chuyển bùn thải tại trạm cấp nước CSI, II - Q.Hà Đông, trạm Tân Hội - H.Đan Phượng, trạm Vân Đình, Liên Bạt - H.Ứng Hoà;

Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng số BB2500002749 ngày 16/4/2025 ký giữa Công ty Nước sạch Hà Đông và Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Ngân.

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

I. CHỦ ĐẦU TƯ (sau đây gọi là Bên A):

Tên giao dịch : Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông

Người đại diện là: ông Hoàng Văn Thắng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 2A Nguyễn Trãi, P.Quang Trung, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại : 0243.2525656

Tài khoản số : 0691006666868 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội

Mã số thuế : 0500237984

II. NHÀ THẦU (sau đây gọi là Bên B):

Tên giao dịch : Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Ngân

Người đại diện là: Ông Phạm Tuấn Dũng Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Tầng 1, R9, Khu thương mại, Dự án nhà ở và khu thương mại, P.Hà Cầu, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại : 0911035896

Tài khoản số : 8201101761007 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây HN

Mã số thuế : 0500427907

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: 1.819.109.900 VNĐ

Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm mười chín triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm đồng./.

Trong đó:

- Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế: 1.684.361.019 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm tám mươi tư triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn, không trăm mười chín đồng./.)

- Giá trị thuế: 134.748.881 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi một đồng./.)

(Chi tiết tại phụ lục bảng giá hợp đồng)

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

3. Thời hạn thanh toán:

- Tạm ứng: Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B một khoản 20% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền: **363.821.980 VNĐ** (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, chín trăm tám mươi đồng./.) ngay sau khi hai ký hợp đồng và bên

B cung cấp đầy đủ hồ sơ sau:

- + Giấy Đề nghị tạm ứng;
- + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận;
- + Bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

Số tiền tạm ứng sẽ được giảm trừ trong lần thanh toán lần 1.

- Thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B theo giá trị khối lượng từng đợt vận chuyển kể từ ngày Bên B hoàn thành việc cung cấp dịch vụ theo Hợp đồng được hai bên nghiệm thu và Bên A nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của bên B.

Hồ sơ thanh toán: Phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm:

- + Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành;
- + Bảng quyết toán khối lượng giá trị thực hiện;
- + Bảng tính giá trị khối lượng hoàn thành;
- + Bảng tính giá trị khối lượng phát sinh (nếu có);
- + Văn bản đề nghị thanh toán của Nhà thầu;
- + Hóa đơn tài chính VAT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

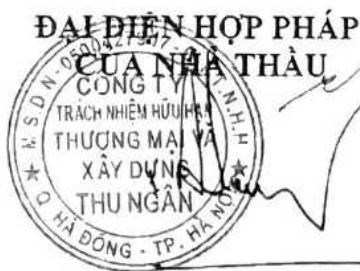
Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi các bên hoàn thiện việc ký hợp đồng.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

Hợp đồng được lập thành 09 bộ, Chủ đầu tư giữ 07 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.



GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Dũng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Văn Hằng

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<p>1. Định nghĩa</p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hòa hoãn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp;</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu;</p> <p>1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.9. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.10. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn;</p> <p>1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể</p>

11/01/2017

	<p>thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) E-ĐKC của hợp đồng;</p> <p>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
3. Luật và ngôn ngữ	<p>3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam;</p> <p>3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực</p>

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

[Handwritten signature]

	<p>của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.</p> <p>6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>7. Phạm vi cung</p>	<p>Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương</p>

Sgt

cấp	IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.

	13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. <p>14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.</p> <p>14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.

<p>16. Bất khả kháng</p>	<p>16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>17. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;

	<p>c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <p>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết.</p> <p>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư;</p>

	<p>d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu;</p> <p>e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.</p>
<p>19. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;</p> <p>(iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:</p> <p>- Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán;</p>

Handwritten signature

	<p>- Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng.</p> <p>19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>20. Phát hiện và khắc phục sai sót</p>	<p>20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.</p>
<p>21. Nhân sự¹</p>	<p>21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.</p> <p>21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa</p>

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

	thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	<p>22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p>



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.3	<p>Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông. Địa chỉ: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Mã số thuế: 0500237984 Số tài khoản: 0691006666868 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tây Hà Nội Điện thoại: 0243.2525656</p>
ĐKC 1.5	<p>Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Quận Hà Đông, huyện Ứng Hoà, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội</p>
ĐKC 1.11	<p>Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Ngân Địa chỉ: Tầng 1, R9, Khu thương mại, Dự án nhà ở và khu thương mại, P.Hà Cầu, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội Số tài khoản: 8201101761007 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Tây Hà Nội Điện thoại: 09111035896</p>
ĐKC 2.2 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. E-HSMT 2. E-HSDT 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 4. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; 5. Biên bản hoàn thiện hợp đồng.
ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Nguyễn Thị Khuyên Địa chỉ: Phòng Kế hoạch Kỹ thuật - Công ty Nước sạch Hà Đông; Số 2A Nguyễn Trãi, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội Điện thoại: 0976973757</p>
ĐKC 5.2	<p>- Tổng giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 10% giá hợp đồng tương đương với số tiền: 181.910.990 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm tám mươi một triệu, chín trăm mười nghìn, chín trăm chín mươi đồng./.) - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày hoàn thành dịch vụ và hai bên ký biên bản nghiệm thu. Nhà thầu xuất trình bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p>
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng.</p>



E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: __ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 0% giá hợp đồng
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu khác về nhà thầu phụ: __
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho Nhà thầu 20% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực và Nhà thầu cung đầy đủ hồ sơ sau: + Đề nghị tạm ứng của Bên B; + Bảo lãnh tiền tạm ứng; + Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng không hủy ngang có giá trị bằng 10% giá trị Hợp đồng. Nhà thầu xuất trình bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 và bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 16 Chương VIII của HSMT hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Số tiền tạm ứng sẽ được giảm trừ trong lần thanh toán lần 1.
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản; Đồng tiền thanh toán: VND Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B theo giá trị khối lượng từng đợt vận chuyển kể từ ngày Bên B hoàn thành việc cung cấp dịch vụ theo Hợp đồng được hai bên nghiệm thu và Bên A nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của bên B Hồ sơ thanh toán: Phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm: + Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; + Bảng quyết toán khối lượng giá trị thực hiện; + Bảng tính giá trị khối lượng hoàn thành; + Bảng tính giá trị khối lượng phát sinh (nếu có); + Văn bản đề nghị thanh toán của Nhà thầu; + Hóa đơn tài chính VAT.
E-ĐKC 13.2	Giám trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo

	<p>đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,2%/ ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 12%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC.</p> <p>Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 12% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <p>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.</p>
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Không có
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng
E-ĐKC 20.1	<p>Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo nguyên tắc và cách thức như sau:</p> <p>Tuân thủ theo các quy định tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; - Các quy định khác hiện hành. <p>Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: 05 ngày</p>
E-ĐKC 21.2	Thời gian nhà thầu thực hiện thay thế nhân sự: __
E-ĐKC 22.2	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 30 ngày - Giải quyết tranh chấp: (a) Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Toà án Kinh tế - Toà án nhân dân thành phố Hà Nội. (b) Trong trường hợp không có văn bản thông báo trước, bất cứ trọng tài nào cũng không có quyền giải quyết tranh chấp. Trọng tài sẽ đưa ra quyết định cuối cùng đối với bất cứ tranh chấp hay sai khác nào được nêu trong bản thông báo hợp lệ. Trọng tài có thể xét xử trước hoặc sau khi Hàng hóa được giao theo thời gian quy định trong Hợp đồng. (c) Cho dù tham chiếu tới việc xét xử của trọng tài thì: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu và Bên mua vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng trừ trường hợp Hai bên có thoả thuận khác. - Bên mua phải thanh toán cho Bên bán các khoản tiền Bên bán được hưởng theo Hợp đồng. (d) Bên thua kiện sẽ phải chi trả các chi phí tòa án.

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số: HD2500054803_2504180859 ngày 21 tháng 4 năm 2025)

Số TT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng mời	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển bùn ép tại Trạm cấp nước cơ sở I Nguyễn Trãi – Chi nhánh XNNS Hà Đông	2300,65	m ³	290.000	667.188.500	
2	Thu gom, vận chuyển bùn lỏng tại Trạm cấp nước cơ sở II Ba La – Chi nhánh XNNS Hà Đông	3416,82	m ³	270.000	922.541.400	
3	Thu gom, vận chuyển bùn khô tại Trạm cấp nước Vân Đình – Chi nhánh XNNS Ứng Hoà	225,05	m ³	400.000	90.020.000	
4	Thu gom, vận chuyển bùn lỏng tại Trạm cấp nước Liên Bạt – Chi nhánh XNNS Ứng Hoà	124,8	m ³	450.000	56.160.000	
5	Thu gom, vận chuyển bùn khô tại Trạm cấp nước Tân Hội – Chi nhánh XNNS Đan Phượng	208	m ³	400.000	83.200.000	
Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế)					1.819.109.900	

Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm mười chín triệu, một trăm linh chín nghìn, chín trăm đồng chẵn



GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Dũng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Cường



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
 Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
 Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Tên mẫu : Nước thải Mã mẫu : 076/2.NT.240328
 Ngày lấy mẫu : 28/03/2024 Số mẫu : 01
 Thời gian phân tích : 29/03/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 13/04/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCTĐHN
				076/2.NT. 240328	02:2014/BTNMT (Cột B, Cmax=C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,1	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	25,2	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	12,8	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	27	100
5	TDS	mg/l	GREEN/SOP – QTHT-N11	306	1.200 ⁽¹⁾
6	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001 - 1:2021	13,9	50
7	COD	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	34,8	150
8	NO ₃ -N	mg/l	SMEWW 4500 - NO ₃ -E:2023	33,68	60 ⁽¹⁾
9	Tổng Nito	mg/l	TCVN 6638:2000	38	40
10	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,02)	6
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,005	0,1
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,01
14	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,001	0,5
15	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	3,83	5
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,5
17	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
18	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,044	1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của đất đo - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (BT): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green
 QT 1.11 – B002 Kết quả thử nghiệm ban hành lần 4

19	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,4)	24 ⁽¹⁾
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	12 ⁽¹⁾
21	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	4.100	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.NT.240328: Mẫu nước thải công nghiệp tại miệng xả chung ra môi trường X= 2318516, Y= 578872

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ ⁽¹⁾QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ). Hệ số K=1,2

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Bà Ngọc Bình

QA/QC

Trang

Lê Thị Thiên Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024



GIAM ĐỐC

Võ Chí Linh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
 - Qua thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (04): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

QT 1.11 - BM02 Kết quả thử nghiệm ban hành lần 4



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 0539-2024-KQPT/KX.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH nước sạch Hà Đông
Địa điểm quan trắc : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội
Tên mẫu : Khí xung quanh Mã mẫu : 076/2.KX1.240521
 : 076/2.KX2.240521
 : 076/2.KX3.240521
Ngày lấy mẫu : 21/05/2024 Số mẫu : 03
Thời gian phân tích : 21/05/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 19/06/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
				076/2.KX1.240521	076/2.KX2.240521	076/2.KX3.240521	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	34,8	34,8	34,8	-
2	Độ ẩm	%		57,6	60,5	61,0	-
3	Tốc độ gió	m/s		1,0	1,0	1,0	-
4	Hướng gió	°		30°52 Tây Nam	29°57 Tây Nam	26°42 Tây Nam	-
5	Áp suất	hPA		1007,3	1006,9	1007,5	-
6	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,6	68,2	69,9	70 ⁽¹⁾
7	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	108	84	80	300
8	CO	µg/Nm ³	GREEN/SOP-QTTN-KX02	KPH (MDL=6.000)	KPH (MDL=6.000)	KPH (MDL=6.000)	30.000
9	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=90)	KPH (MDL=90)	KPH (MDL=90)	350
10	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	35	45	41	200

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.KX1.240521: Mẫu không khí khu vực gần cổng công ty X= 2318552, Y= 578903
+ 076/2.KX2.240521: Mẫu không khí khu vực tập kết ống nước cấp X= 2318563, Y= 578427
+ 076/2.KX3.240521: Mẫu không khí khu vực bể lưu chứa nước sạch X= 2318538, Y= 578904

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (Trung bình 1 giờ);

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



QA/QC

Lê Thị Thiên Trang

Hà Nội, ngày 20 Tháng 06 năm 2024



-
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
 - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (00): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green
-



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 0534-2024-KQPT/NT.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Tên mẫu : Nước thải Mã mẫu : 076/2.NT.240521
Ngày lấy mẫu : 21/05/2024 Số mẫu : 01
Thời gian phân tích : 22/05/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 19/06/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCTĐHN
				076/2.NT. 240521	02:2014/BTNMT (Cột B, Cmax=C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	25,4	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	28,3	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	30	100
5	TDS	mg/l	GREEN/SOP – QTHT-N11	318	1.000 ⁽¹⁾
6	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001 - 1:2021	13,2	50
7	COD	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	37,6	150
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/l	SMEWW 4500 - NO ₃ .E:2023	1,87	50 ⁽¹⁾
9	Tổng Nito	mg/l	TCVN 6638:2000	19,7	40
10	Tổng Phospho	mg/l	TCVN 6202:2008	0,12	6
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,006	0,1
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,01
14	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0007	0,5
15	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	1,58	5
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,5
17	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
18	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,062	1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Tư vấn MTXD và TM Green

19	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,4)	20 ⁽¹⁾
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	10 ⁽¹⁾
21	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.700	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.NT.240521: Mẫu nước thải sau xử lý

X= 2318515, Y= 578894

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ ⁽¹⁾QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

QA/QC

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2024



lsh



Lê Thị Thiên Trang

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
- MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
- (KPH): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (08): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
 Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
 Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội
 Tên mẫu : Nước dưới đất Mã mẫu : 076/2.ND10.240521
 Ngày lấy mẫu : 21/05/2024 Số mẫu : 076/2.ND11.240521
 Thời gian phân tích : 22/05/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 02
 : 19/06/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 09:2023 /BTNMT
				076/2.ND10 .240521	076/2.ND11 .240521	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,0	5,8 – 8,5
2	Permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,4	3,2	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP – QTHT-N11	200	201	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	224,7	181,0	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,75	3,07	1
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ .E:2023	88,2	82,2	400
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/l	TCVN 6180:1996	2,05	1,46	15
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	mg/l	TCVN 6178:1996	4,85	4,54	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	11,5	19,8	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500- CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,01	0,01	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0009	0,0009	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,007	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,106	0,140	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	7,44	6,74	5

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giới quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (B0): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green
 QT 1.11 - B002 Kết quả thử nghiệm ban hành lần 4

21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	2,60	0,68	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	DDTs*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1
25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gama HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
34	Trichloroethylene (CH ₂ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
39	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45
40	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,75
41	Tổng Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.ND10.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN11

X= 2320898, Y= 577202

+ 076/2.ND11.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan H11

X= 2317907, Y= 579924

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 306;
- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 025.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

QA/QC

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2024



Handwritten signature

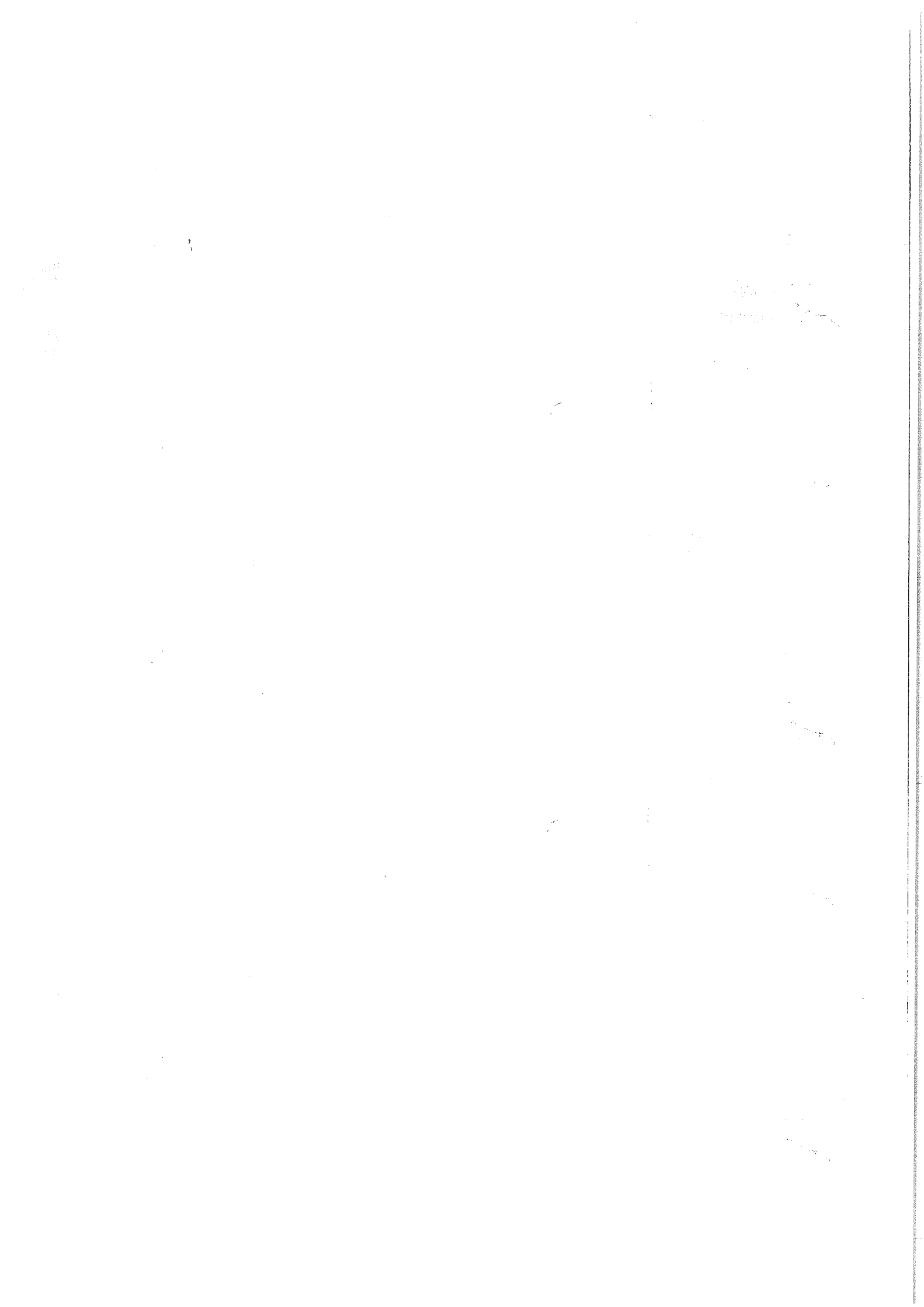
Lê Thị Thiên Trang



GIAM ĐỐC

Võ Chí Linh







CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimecerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: D13, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 02463.253.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 0537-2024-KQPT.ND.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông

Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2

Địa chỉ : Phường Phú Lạ, quận Hà Đông, Hà Nội

Tên mẫu : Nước dưới đất

Mã mẫu

Ngày lấy mẫu : 21/05/2024

Số mẫu

Thời gian phân tích : 22/05/2024

Ngày hoàn thành phân tích

: 076/2.ND7.240521

: 076/2.ND8.240521

: 076/2.ND9.240521

: 03

: 19/06/2024



II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 09:2023 /BTNMT
				076/2.ND7 .240521	076/2.ND8 .240521	076/2.ND9 .240521	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,3	7,4	5,8 - 8,5
2	Pemangnat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,5	3,7	3,8	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP - QIHT-N11	264	278	210	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	214,8	213,2	159,1	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,60	4,70	4,43	1
6	Sunfát (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ .E:2023	89,0	79,2	86,7	400

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MCLD): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (RL): Giá hạn được của đất đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi lấy kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (M): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép nội dung kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTXD và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (RL): Không phát hiện

7	Nitrat (NO ₃ _N)	mg/l	TCVN 6180:1996	0,72	0,60	0,55	15
8	Nitrit (NO ₂ _N)	mg/l	TCVN 6178:1996	3,98	4,52	4,58	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	10,9	10,2	10,9	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,007	0,009	0,009	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0009	0,0008	0,0008	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,006	0,005	0,006	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,124	0,123	0,134	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,001	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	7,31	6,72	9,98	5
21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,75	1,53	0,39	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	DDTs*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu, nếu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEX và TM Green

QT.1.11 – BM02 Kết quả thử nghiệm

ban hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SME WW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gamma HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
39	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
40	Xylene (C ₈ H ₈ (CH ₃) ₂)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- (*) giá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép mới phân kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTD và TM Green

QT 1.11 – BM02 Kết quả thử nghiệm

bản hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện



41.	Tổng Crom (Cr)	mg/l	SMEW 3113B.2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,75
-----	----------------	------	-----------------	--------------------	--------------------	--------------------	------

Ghi chú:

Vị trí lấy mẫu:

- + 076/2.ND7.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN8
- + 076/2.ND8.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN9
- + 076/2.ND9.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN10

Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 306;
- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 025.

X= 2321466, Y= 579687
 X= 2321229, Y= 576861
 X= 2321067, Y= 577017

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



QA/QC

Esas

Lê Thị Thiên Trang



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp. - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không gửi quyết định khiếu nại kết quả mới nghiệm
 - (H): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green
 QT 1.11 - BM02 Kết quả thử nghiệm
 Đơn hành lục 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (-): Không có quy định. - (KPH): Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
 Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vincerts 267 - Valas 058
 Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Tel: 02453.263.610 Email: Phanichgreen@gmail.com

Số: 0536-2024-KQPT/ND.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

LTHÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông

Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ số 2

Địa chỉ : Phường Phú Lạ, quận Hà Đông, HÀ NỘI

Tên mẫu : Nước dưới đất

Ngày lấy mẫu : 21/05/2024

Thời gian phân tích : 22/05/2024

Mã mẫu

Số mẫu

Ngày hoàn thành phân tích

: 076/2.ND4.240521

: 076/2.ND5.240521

: 076/2.ND6.240521

: 03

: 19/06/2024



II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 09:2023 /BTNM/T
				076/2.ND4 .240521	076/2.ND5 .240521	076/2.ND6 .240521	
1	PH	-	TCVN 6492:2011	7,3	7,4	7,6	5,8 - 8,5
2	Pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,3	3,2	3,8	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP - Q/HT-N11	306	302	298	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	189,4	199,4	183,5	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,15	3,19	4,93	1
6	Sunfua (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ .E:2023	84,0	87,2	89,0	400

- Khi quá mức chỉ số giá trị trên mẫu phân tích

- (NĐL): Giới hạn phân tích của phương pháp; - (QL): Giới hạn được của đất đai

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi kết quả PTN không gửi được việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (H): Trường hợp không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép nội dung kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và TM Green

QT.1.11 - B/M02 Kết quả xét nghiệm

Bản in số lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (-): Không có quy định; - (KPT): Không phát hiện

7	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/l	TCVN 6180:1996	0,48	0,28	1,92	15
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	mg/l	TCVN 6178:1996	4,50	4,18	4,46	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	12,8	14,8	9,8	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,01	0,008	0,009	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0009	0,0009	0,0009	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,006	0,007	0,006	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,132	0,129	0,123	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	9,33	6,96	8,87	5
21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	4,1	1,42	KPH (MDL=0,02)	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần, kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green

QT.1.11 - BM02 Kết quả thử nghiệm

bản hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	p,p'-DDT*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1
25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gamma HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
34	Trichloroethylene (CH ₂ Cl ₃)*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- (Thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép nội dung kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green

QT.1.11 - BMD2 Kết quả thử nghiệm

bản hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện



37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
39	Ethylbenzene (C ₆ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45
40	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,75
41	Tổng Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + 076/2.ND4.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN5
- + 076/2.ND5.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN6
- + 076/2.ND6.240521: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan DN7

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 306;

- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 025.

X= 2322151, Y= 576355

X= 2321905, Y= 576463

X= 2321700, Y= 576582

TM. PHÒNG PHẢN TÍCH



Bùi Ngọc Bình

QA/QC

Signature

Lê Thị Thiên Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Vũ Chí Linh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp. - (LRL): Giới hạn dưới của đất đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (M): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEX và JM Green

QT 1.11 - BM02 Kết quả thí nghiệm

bản hành Lính 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định. - (KPH): Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: D15, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 02463.263.610 Email: Phanichgreen@gmail.com

Số: 0535-2024-KQPT/ND.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

L'THONG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông

Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2

Địa chỉ : Phường Phú Lạ, quận Hà Đông, Hà Nội

Tên mẫu : Nước dưới đất Mã mẫu

Ngày lấy mẫu : 21/05/2024 Số mẫu : 03

Thời gian phân tích : 22/05/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 19/06/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 09:2023 /BTNM/T
				076/2.ND1 240521	076/2.ND2 240521	076/2.ND3 240521	
1	PH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,4	7,2	5,8 - 8,5
2	Pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,1	3,7	3,9	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP - QIHT-N11	264	274	286	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	187,4	182,5	187,0	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	3,58	4,18	4,26	1
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ E:2023	85,1	80,6	83,3	400

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MĐL): Giới hạn phân tích của phương pháp. - (RLD): Giới hạn dưới của đất đo

- Quá thời gian hạn mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giữ quyền việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (M): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép nội dung kết quả này bằng bất kỳ hình thức nào của Công ty CP tư vấn MTCXD và TM Green

QT 111 - BAO2 Kết quả thử nghiệm

ban hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định. - (KPT): Không phát hiện



7	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/l	TCVN 6180:1996	0,25	0,25	0,25	0,25	15
8	Nitrit (NO ₂ -N)	mg/l	TCVN 6178:1996	4,72	4,97	4,97	4,67	1
9	Clorua (Cl)	mg/l	TCVN 6194:1996	13,4	10,9	10,9	13,4	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,01	0,009	0,009	0,009	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0008	0,0009	0,0009	0,0009	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,006	0,007	0,007	0,006	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,156	0,158	0,158	0,116	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	7,82	6,76	6,76	5,82	5
21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	1,45	1,85	1,85	1,46	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	p,p'-DDT*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1

* Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRU): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá trị ghi nhận lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

QT.1.11 – BM02 Kết quả thử nghiệm

ban hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gamma HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
34	Trichloroethylene (CH ₂ Cl) ₂ **	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
39	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi có kết quả PTN không gửi quyết định khiếu nại kết quả xét nghiệm

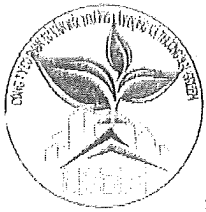
- (H): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép nội dung kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và T&E Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (RPH): Không phải nước





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 1728-2024-KQPT/NT.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Tên mẫu : Nước thải Mã mẫu : 076/2.NT.240905
Ngày lấy mẫu : 05/09/2024 Số mẫu : 01
Thời gian phân tích : 06/09/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 14/09/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCTĐHN
				076/2.NT. 240905	02:2014/BTNMT (Cột B, Cmax=C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	25,7	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	41,4	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	28	100
5	TDS	mg/l	GREEN/SOP – QTHT-N11	258	1.000 ⁽¹⁾
6	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001 - 1:2021	8,3	50
7	COD	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	20,8	150
8	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	4,01	5
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/l	SMEWW 4500 - NO ₃ ,E:2023	1,1	50 ⁽¹⁾
10	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,231	1
11	Tổng Nito	mg/l	TCVN 6638:2000	4,5	40
12	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	1,81	6
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,4)	20 ⁽¹⁾
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	10 ⁽¹⁾
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,01
16	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	0,5
17	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
18	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	0,1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

19	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,5
20	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
21	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	910	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.NT.240905: Mẫu nước thải sau xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực X= 2318516, Y= 578872

+ Thông tin, vị trí lấy mẫu do cơ sở chỉ định, yêu cầu

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Bình

QA/QC

Lê Thị Thiên Trang

Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2024



Vũ Chí Linh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (Ø): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTXD và TM Green



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 2520-2024-KQPT/NT.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Tên mẫu : Nước thải Mã mẫu : 076/2.NT.241115
Ngày lấy mẫu : 15/11/2024 Số mẫu : 01
Thời gian phân tích : 16/11/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 12/12/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				076/2.NT.241115	QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cột B, Cmax=C)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	25,0	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	103	150
4	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	30	100
5	TDS	mg/l	GREEN/SOP - QTHT-N11	193	1.000 ⁽¹⁾
6	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	7,6	50
7	COD	mg/l	SMEWW 5220-C:2023	22,4	150
8	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/l	SMEWW 4500 - NO ₃ .E:2023	0,26	50 ⁽¹⁾
9	Tổng Nito	mg/l	TCVN 6638:2000	4,7	40
10	Tổng Phospho	mg/l	TCVN 6202:2008	1,03	6
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,01
14	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	0,5
15	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	4,42	5
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,5
17	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
18	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,479	1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

19	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,4)	20 ⁽¹⁾
20	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,03)	10 ⁽¹⁾
21	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.400	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.NT.241115: Mẫu nước thải sau xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực X= 2318504, Y= 578879

+ Thông tin, vị trí lấy mẫu do cơ sở chỉ định, yêu cầu

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ ⁽¹⁾QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

QA/QC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

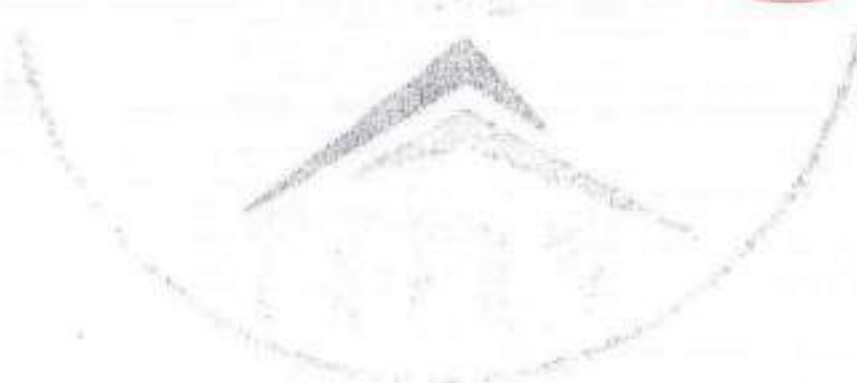


Qsai

Lê Thị Thiên Trang



Võ Chí Linh



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
 - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (H): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
 Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vm.certs 267 - V.ias 058
 Địa chỉ: DVS, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 2521-2024-KQPT/ND.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
 Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
 Địa chỉ : Phường Phú Lã, quận Hà Đông, Hà Nội
 Tên mẫu : Nước dưới đất
 Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
 Thời gian phân tích : 16/11/2024

Mã mẫu : 076/2.ND1.241115
 Số mẫu : 076/2.ND2.241115
 Ngày hoàn thành phân tích : 12/12/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 09:2023 /BINMTI
				076/2.ND1.241115	076/2.ND2.241115	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	7,6	5,8 - 8,5
2	Pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	1,7	2,1	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP - QTH-TN11	198	189	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	180	168	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	3,47	3,72	1
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ E:2023	50,6	46,9	400

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (-): Không có quy định - (D/F): Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - (MĐL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi có kết quả PTN không gửi quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (Chú): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green
 QT.1.11 - B/M02 Kết quả thử nghiệm
 ban hành lần 4

7	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/l	TCVN 6180:1996	0,08	0,10	0,10	15
8	Nitrit (NO ₂ -N)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,015	0,016	0,026	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	46,9	42,6	48,3	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0029	0,0017	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,431	0,411	0,339	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	4,91	4,33	4,81	5
21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,82	0,56	0,79	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	p,p'-DDT*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp - (TRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép môi phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green

QT 1.11 - BM02 Kết quả thử nghiệm

bản hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gama HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
34	Trichloroethylene (CH ₂ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
39	Ethylbenzene (C ₆ H ₄ CH ₂)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45

* - 72h mẫu và lên khách hàng được gửi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (M): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP An Việt MTCĐ và TM Green

QT 1.11 - BMT2 Kết quả thử nghiệm
hạn hành lần 4

		Method 8260D	(MDL=0,0005)	(MDL=0,0005)	(MDL=0,0005)
40	Xylene (C ₈ H ₁₀ (CH ₃) ₂) **	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)
41	Toluene (C ₇ H ₈)	SMEWW 3113B-2023	0,006	0,016	0,016
					0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + 076/2.ND1.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H21
- + 076/2.ND2.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H22
- + 076/2.ND3.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H24
- + Thông tin, vị trí lấy mẫu do cơ sở chỉ định, yêu cầu
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- (*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincertis 306;
- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincertis 025.

X= 2318607, Y= 579048
 X= 2318715, Y= 579178
 X= 2319123, Y= 579667

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



QAVQC

Đào
 Lê Thị Thiên Trang



Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Võ Chí Linh

- Khi quá mức chỉ số giới hạn mẫu phân tích

- (NDL): Giới hạn phân tích của phương pháp; - (QL): Giới hạn dưới của chỉ số

- Thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi có kết quả PTN không gửi vượt việc thiếu nơi lấy kết quả xét nghiệm

- (M): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép mọi phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và T&E Green

ĐT 1.11 - BIN01 Kết quả thí nghiệm

ban hành lần 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (*) : Không có quy định; - (QL): Không phân tích



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
 Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vincerts 267 - Valas 058
 Địa chỉ: DVS, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 2522-2024-KQPTND.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
 Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ số 2
 Địa chỉ : Phường Phú Lã, quận Hà Đông, Hà Nội
 Tên mẫu : Nước dưới đất
 Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
 Thời gian phân tích : 16/11/2024

Mã mẫu : 076/2.ND4.241115
 Số mẫu : 076/2.ND5.241115
 Ngày hoàn thành phân tích : 12/12/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 09:2023 /BTNMT
				076/2.ND4 .241115	076/2.ND5 .241115	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	7,5	5,8 – 8,5
2	Pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,2	3,2	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP – QTH-T-N11	239	241	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	220	236	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	5,70	5,74	1
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ E:2023	54,1	53,6	400

- Kết quả này chỉ có giá trị 15 in mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRU): Giới hạn dưới của đơn đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giới ngoài việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (F): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép máy phân tích kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và TM Green

QT 1.11 – EM02 Kết quả thử nghiệm

bản hành tiến 4

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPI): Không phát hiện



7	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/l	TCVN 6130:1996	0,12	0,12	0,11	15
8	Nitrit (NO ₂ -N)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,006	0,005	0,005	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	53,9	55,4	58,2	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SME WW 4500-CN C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SME WW 3114B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SME WW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SME WW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SME WW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SME WW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SME WW 3113B:2023	0,0028	0,0036	0,0015	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SME WW 3111B:2023	0,270	0,275	0,328	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SME WW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SME WW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	5,06	5,25	3,95	5
21	Florua	mg/l	SME WW 4500-F.B&D:2023	0,47	0,47	0,43	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1

- Kết quả chỉ số giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRU): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép môi phân kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTCYD và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện



24	p,p'-DDT*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1
25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gamma HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
34	Trichloroethylene (CH ₂ Cl ₃)*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1

* Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

(-): Không có quy định - (KPH): Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi mở kết quả PTN không gửi quyết định khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (PH): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTCĐ và TM Green
 Đơn lập 4

QT.1.11 - BAK2 Kết quả thử nghiệm

39	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45
40	Xylene (C ₈ H ₁₀ (CH ₃) ₂)*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,75
41	Tổng Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B-2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

- + 076/2.ND4.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H5
- + 076/2.ND5.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H6
- + 076/2.ND6.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H7
- + Thông tin, vị trí lấy mẫu do cơ sở chỉ định, yêu cầu
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- (*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 306;
- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 025.

X= 2317920, Y= 579480
 X= 2317986, Y= 579078
 X= 2317897, Y= 579674

T.M PHÒNG PHÂN TÍCH



QVOC

Lê Thị Thiên Trang



Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

* Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp. - (RL): Giới hạn được cho đất đai
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trở lại quá PTV không giữ được việc phân tích kết quả xét nghiệm
 - (PH): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép nội dung kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và TM Green
 - Tồn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - (*) : Không cơ quy định. - (KPH): Không phát hiện
 QT 1.11 - 20103 Kết quả thử nghiệm
 Bản hành bản 4



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
 Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 053
 Địa chỉ: DV3, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Email: Phantichgreen@gmail.com
 Tel: 02463.263.610

Số: 2523-2024-KQPT/ND.076

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng

Địa điểm lấy mẫu

Địa chỉ

Tên mẫu

Ngày lấy mẫu

Thời gian phân tích

: Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông

: Trạm cấp nước cơ sở 2

: Phường Phú L., quận Hà Đông, Hà Nội

: Nước dưới đất

: 15/11/2024

: 16/11/2024

Mã mẫu

Số mẫu

Ngày hoàn thành phân tích

: 076/2.ND7.241115

: 076/2.ND8.241115

: 076/2.ND9.241115

: 03

: 12/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 09:2023 /BTNMT
				076/2.ND7 .241115	076/2.ND8 .241115	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	7,5	5,8 – 8,5
2	Pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,2	2,8	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP – Q/HT-N11	248	208	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	204	186	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	5,76	5,24	1
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMBWW 4500 - SO ₄ .E.2023	52,2	43,8	400

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (K/Đ): Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MĐL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giới quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (H): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần bất kỳ nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTGD và TM Green

QT.1.11 - B4M02 Kết quả thử nghiệm

bao hành lần 4

7	Nitrat (NO ₃ -N)	mg/l	TCVN 6180:1996	0,12	0,08	0,07	15
8	Nitrit (NO ₂ -N)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,006	0,015	0,015	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	52,5	48,3	59,6	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Aсен (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	0,0001	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,0006	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0038	0,0039	0,0037	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,265	0,418	0,414	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	5,13	4,98	5,47	5
21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,54	0,93	0,86	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	DDTs*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (URL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

(#): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-PTNM và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

(-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 8270D US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gama HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
39	Ethylbenzene (C ₆ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
40	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (RL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu, 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEX và TM Green.

QT.1.11 - BM02 Kết quả thử nghiệm ban hành lần 4

		Method 8260D	(MDL=0,0005)	(MDL=0,0005)	(MDL=0,0005)	
41	Tổng Crom (Cr)	mg/l	SME W/W 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)
Ghi chú:						0,05

- Vị trí lấy mẫu:

- + 076/2.ND7.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan HS
- + 076/2.ND8.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan HD9
- + 076/2.ND9.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan H11
- + Thông tin, vị trí lấy mẫu đã có sơ chỉ định, yêu cầu
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- (*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 306;
- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 025.

X= 2317955, Y= 579266
 X= 2318484, Y= 578959
 X= 2317918, Y= 579915

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

QA/QC


 VINCECERTS Ngọc Bình


 Lê Thị Thiệu Trang

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024
 GIAM ĐỐC

 Võ Chí Linh

* Khi gửi mẫu chỉ có gửi về trên nền phần mềm

* (MCL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (QL): Giới hạn dưới của đất đo

* Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau đó mà kết quả PTN không gửi quyết việc nhiều nơi kết quả sẽ không

* (H): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

* Không được sao chép nội dung kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTTD và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (*) : Không có quy định; - (CPH): Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
 Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
 Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 Tel: 02463.263.610 Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 2524-2024-KQPT/ND.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông
 Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
 Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội
 Tên mẫu : Nước dưới đất Mã mẫu : 076/2.ND10.241115
 Ngày lấy mẫu : 15/11/2024 Số mẫu : 076/2.ND11.241115
 Thời gian phân tích : 16/11/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 12/12/2024



II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 09:2023 /BTNMT
				076/2.ND10.241115	076/2.ND11.241115	
1	pH		TCVN 6492:2011	7,6	7,5	5,8 – 8,5
2	Pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	2,4	3,2	4
3	TDS	mg/l	GREEN/SOP – QTHT-N11	241	252	1.500
4	Độ cứng CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224-1996	216	240	500
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,93	4,77	1
6	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ E:2023	44,5	59,7	400
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	TCVN 6180:1996	0,08	0,10	15
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	TCVN 6178:1996	0,044	0,025	1
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	53,9	42,7	250
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,01
11	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,05
12	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	1
15	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	3
16	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,0025	0,0038	0,02
17	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,290	0,279	0,5
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
19	Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,01

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
 - (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn an toàn của đất đo
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
 - (NB): Thống số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTEXD và TM Green

20	Sắt tổng	mg/l	TCVN 6177:1996	5,46	5,17	5
21	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,55	0,60	1
22	Aldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
23	Dieldrin*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,1
24	DDTs*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	1
25	Heptachlor epoxide*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	-
26	Tổng Phenol*	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,001
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	1
29	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3
30	E.Coli	MPN /100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	KPH
31	Gama HCH (Lindane)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	0,02
32	Diazinone*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	20
33	Parathion*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	60
34	Trichloroethylene (CH ₂ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,03
35	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,01
36	1,1,1-trichloroethylene (C ₂ H ₃ Cl ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,15
37	Benzene (C ₆ H ₆)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,015
38	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	1
39	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,45
40	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)**	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,0005)	KPH (MDL=0,0005)	0,75
41	Tổng Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	0,021	0,017	0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.ND10.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan G3

X= 2318396, Y= 579080

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện

X= 2318176, Y= 579249

+ 076/2.ND11.241115: Mẫu nước dưới đất tại giếng khoan G4

+ Thông tin, vị trí lấy mẫu do cơ sở chỉ định, yêu cầu

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 306;

- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 025.

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

QA/QC

GIÁM ĐỐC



Signature

Lê Thị Thiên Trang



Vũ Chí Linh



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của đất đo

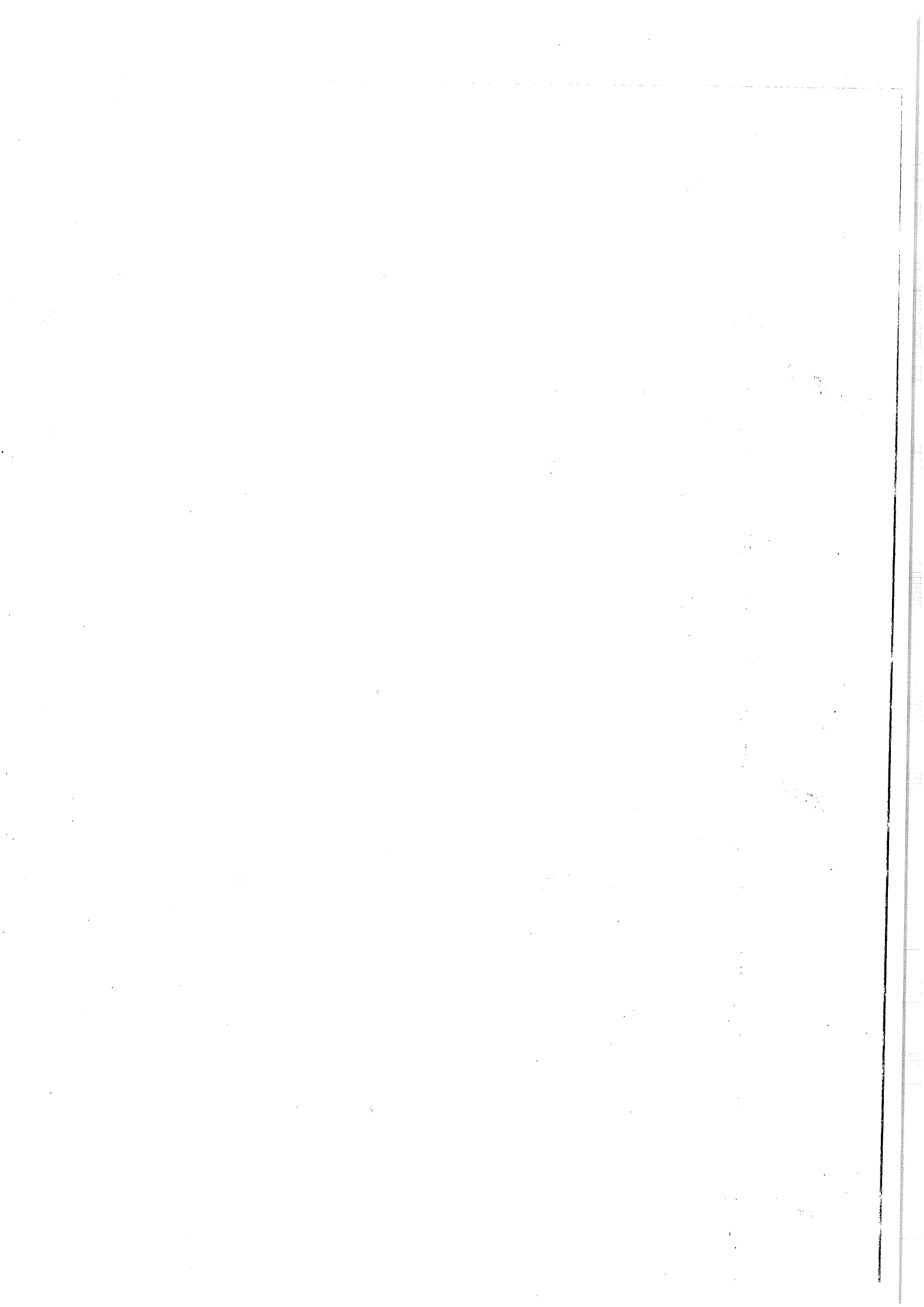
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm

- (NH): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận đồng ý văn bản của Công ty CP tư vấn MTTĐ và TM Green

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN

Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058

Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 02463.263.610

Email: Phantichgreen@gmail.com

Số: 2525-2024-KQPT/KX.076

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH nước sạch Hà Đông
Địa điểm quan trắc : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội
Tên mẫu : Khí xung quanh Mã mẫu : 076/2.KX1.241115
: 076/2.KX2.241115
: 076/2.KX3.241115
Ngày lấy mẫu : 15/11/2024 Số mẫu : 03
Thời gian phân tích : 15/11/2024 Ngày hoàn thành phân tích : 12/12/2024

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Table with 8 columns: TT, Thông số, Đơn vị, Phương pháp phân tích, Kết quả (076/2.KX1, 076/2.KX2, 076/2.KX3), and QCVN 05:2023/BTNMT. Rows include temperature, humidity, wind speed, wind direction, pressure, noise, TSP, CO, SO2, and NO2.

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ 076/2.KX1.241115: Mẫu không khí khu vực gần cổng công ty X= 2318547, Y= 578926

+ 076/2.KX2.241115: Mẫu không khí khu vực tập kết ống nước cấp X= 2318553, Y= 578914

+ 076/2.KX3.241115: Mẫu không khí khu vực bể lưu chứa nước sạch X= 2318510, Y= 578945

+ Thông tin, vị trí lấy mẫu do cơ sở chỉ định, yêu cầu

- Quy chuẩn so sánh:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (##): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green

- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (Trung bình 1 giờ);
- + ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



QA/QC

Trang

Lê Thị Thiên Trang

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- (MDL): Giới hạn phát hiện của phương pháp; - (LRL): Giới hạn dưới của dải đo
- (-): Không có quy định; - (KPH): Không phát hiện
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm
- (NB): Thông số không được quy định trong Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần MTVĐ và TM Green

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1048/2025/N2503.154/2

Khách hàng	: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông
Địa chỉ	: Số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 31/3/2025 Ngày thử nghiệm : 31/3/2025 – 10/4/2025
Thông tin về mẫu	: N2503.154/2: Mẫu nước thải trạm cấp nước cơ sở II
Tình trạng hoạt động	: Trạm cấp nước hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2503.154/2	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	22,5	40 ⁽¹⁾
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,12	5,5 – 9 ⁽¹⁾
3	TDS	mg/L	CECP.TDS	234	1200 ⁽²⁾
4	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	13	150 ⁽³⁾
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	50 ⁽¹⁾
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	26	150 ⁽¹⁾
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	45	100 ⁽¹⁾
8	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	11,4	40 ⁽¹⁾
9	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	6 ⁽¹⁾
10	N-NO ₃ ⁻	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	3,86	60 ⁽²⁾
11	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	4,905	5 ⁽¹⁾
12	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,569	1 ⁽¹⁾
13	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,126	3 ⁽¹⁾
14	Ni	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,5 ⁽¹⁾
15	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,01 ⁽¹⁾
16	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0057	0,1 ⁽¹⁾
17	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,5 ⁽¹⁾
18	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,1 ⁽¹⁾
19	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,09	12 ⁽²⁾

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, người sử dụng cần hiểu, mỗi thông số được sử dụng ý định và bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NDT được đánh dấu (*).

4. Thời gian lưu mẫu 5 ngày; kể từ ngày in kết quả. Hồ thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc thiếu nơi kết quả thử nghiệm của khách hàng.
5. Thông tin về mẫu, do khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2503.154/2	
20	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	24 ⁽²⁾
21	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2400	5000 ⁽¹⁾

Ghi chú:


- (1): QCTĐHN 14:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội - cột B, trong đó: $C_{max} = C$;
- (2): QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột B, trong đó: $C_{max} = C \times K$ ($K = 1,2$);
- (-): Không quy định trong quy chuẩn.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC





Bùi Thị Thơm

Phạm Thị Hương

Trịnh Quang Hoan



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

1. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của chủ người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1525/2025/N2505.68/37

Khách hàng	: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông		
Đơn vị được lấy mẫu	: Trạm cấp nước cơ sở 2		
Địa chỉ	: Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội		
Loại mẫu	: Nước thải		
Ngày lấy mẫu	: 20/5/2025	Ngày thử nghiệm	: 20/5/2025 – 11/6/2025
Thông tin về mẫu	: N2505.68/37: Mẫu nước thải trạm cấp nước cơ sở 2 sau xử lý, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực		
Tình trạng hoạt động	: Trạm cấp nước hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2505.68/37	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	24,8	40 ⁽¹⁾
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,19	5,5 – 9 ⁽¹⁾
3	TDS	mg/L	CECP.TDS	239	1200 ⁽²⁾
4	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	24	150 ⁽¹⁾
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	50 ⁽¹⁾
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	15	150 ⁽¹⁾
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	44	100 ⁽¹⁾
8	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	11,3	40 ⁽¹⁾
9	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	6 ⁽¹⁾
10	N-NO ₃ ⁻	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	3,72	60 ⁽²⁾
11	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,33	5 ⁽¹⁾
12	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,143	1 ⁽¹⁾
13	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,016	3 ⁽¹⁾
14	Ni	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,5 ⁽¹⁾
15	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,01 ⁽¹⁾
16	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0053	0,1 ⁽¹⁾
17	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,5 ⁽¹⁾
18	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,1 ⁽¹⁾

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2505.68/37	
19	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,09	12 ⁽²⁾
20	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	24 ⁽²⁾
21	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	750	5000 ⁽¹⁾

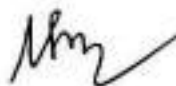
Ghi chú:

- (1): QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội - cột B, trong đó: $C_{max} = C$;
- (2): QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột B, trong đó: $C_{max} = C \times K$ ($K = 1,2$).

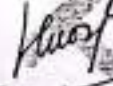
Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Bùi Thị Thơm



Phạm Thị Hương



- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1522/2025/N2505.68/26-28

Khách hàng	: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông
Đơn vị được lấy mẫu	: Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ	: Phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Mẫu nước ngầm
Ngày lấy mẫu	: 20/5/2025
Ngày thử nghiệm	: 20/5/2025 – 11/6/2025
Thông tin về mẫu	: N2505.68/26: Mẫu nước ngầm tại giếng H24, Tọa độ (X 2318319, Y 579825) N2505.68/27: Mẫu nước ngầm tại giếng H21, Tọa độ (X 2317822, Y 579230) N2505.68/28: Mẫu nước ngầm tại giếng H22, Tọa độ (X 2317926, Y 579349)
Tình trạng hoạt động	: Các giếng của Trạm cấp nước cơ sở 2 hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 09:2023/ BTNMT
				N2505.68/26	N2505.68/27	N2505.68/28	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,13	7,24	7,29	5,8-8,5
2	TDS	mg/l	CECP.TDS	204	219	227	1500
3	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	<0,9	<0,9	<0,9	4
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,07	1,0	1,46	1
5	Độ cứng tổng số (CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224:1996	147	162	163	500
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	<0,015	0,05
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2023	<0,39	<0,39	<0,39	250
8	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194:1996	31	25	28	250
9	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,02	0,17	0,2	1
10	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ ²⁻ -E:2023	5,9	4,8	5,9	400
11	CN ⁻	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	<0,009	0,01
12	Phenol	mg/l	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8041A	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,001
13	Mn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,196	0,294	0,192	0,5
14	Cr	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	<0,018	0,05
15	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,014	0,029	0,033	0,05
16	Cd	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	<0,0021	0,005
17	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,001
18	Pb	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,01
19	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2023	12,26	15,61	14,85	5
20	Se	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	<0,0015	0,01
21	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	<0,045	1

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hệ thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

22	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,012	2,8	0,144	3
23	Ni	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,018	<0,018	<0,018	0,02
24	Aldrin	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,0001
25	Dieldrin	mg/l		<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,0001
26	DDTs	mg/l		<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,001
27	Heptachlor epoxide	mg/l		<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,001
28	Lindane	mg/l		<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,00002
29	Diazinone**	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH	KPH	KPH	0,02
30	Parathion**	mg/l		KPH	KPH	KPH	0,06
31	Trichloroethylene*	mg/l	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,03
32	Tetrachloroethylene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,01
33	1,1,1-trichloroethylene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,15
34	Benzene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,015
35	Toluene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	1
36	Ethylbenzene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,45
37	Xylene*	mg/l	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,75	
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	TCVN 8879:2011	<0,01	<0,01	<0,01	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	TCVN 8879:2011	<0,05	<0,05	<0,05	1
40	E.Coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&G:2023	KPH	KPH	KPH	KPH
41	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú:

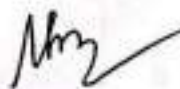
- QCVN 09:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- KPH: Không phát hiện;
- (*): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường lao động Vimcert 025
- (**): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam Vimcert 269



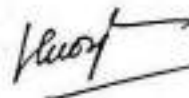
Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Bùi Thị Thơm



Phạm Thị Hương



Trần Quang Hoàn

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hệ thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1523/2025/N2505.68/29-32

Khách hàng : Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông
Đơn vị được lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú Lã, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Mẫu nước ngầm
Ngày lấy mẫu : 20/5/2025
Thông tin về mẫu : N2505.68/29: Mẫu nước ngầm tại giếng H29, Tọa độ (X 2317677, Y 579124)
N2505.68/30: Mẫu nước ngầm tại giếng H11 (BL6), Tọa độ (X 2317654, Y 579948)
N2505.68/31: Mẫu nước ngầm tại giếng H6 (BL2), Tọa độ (X 2317303, Y 579043)
N2505.68/32: Mẫu nước ngầm tại giếng H8 (BL3), Tọa độ (X 2317259, Y 579242)

Ngày thử nghiệm : 20/5/2025 - 11/6/2025

Tình trạng hoạt động : Các giếng của Trạm cấp nước cơ sở 2 hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 09:2023/ BINMT
				N2505.68/29	N2505.68/30	N2505.68/31	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,56	7,97	7,65	7,48
2	TDS	mg/l	CECP/IDS	220	238	305	236
3	Chỉ số manganat	mg/l	TCVN 6186:1996	2,42	3,02	1,31	3,97
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,35	1,07	1,46	1,15
5	Độ cứng tổng số (CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224:1996	150	169	173	142
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2023	<0,39	<0,39	<0,39	<0,39
8	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194:1996	20	15	22	21
9	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,24	0,25	0,59	0,4
10	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500 - SO ₄ ²⁻ -E:2023	11,7	18,4	38,5	20,5
11	CN ⁻	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009
12	Phenol	mg/l	US EPA 3510C + US EPA 3630C	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, người sử dụng toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;

3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 3 ngày. Kể từ ngày mà kết quả kết thúc gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc mẫu tại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&G:2023	KPH	KPH	KPH	KPH
40 E.Coli	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	KPH	KPH
41 Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	KPH	3

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- KPH: Không phát hiện;
- (*): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường lao động Vimcert 025
- (**): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật Haticco Việt Nam Vimcert 269

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Phạm Thị Hương

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC



1. Kết quả này không được phép sao chép, in ấn, hoặc công bố, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch (CECP)
2. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, kể từ ngày ra kết quả. Kết thúc thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc xử lý mẫu kết quả thí nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, sản phẩm hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đính kèm (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1524/2025/N2505.68/33-36

Khách hàng : Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông
Đơn vị được lấy mẫu : Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ : Phường Phú Lã, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Mẫu nước ngầm
Ngày lấy mẫu : 20/5/2025
Ngày thử nghiệm : 20/5/2025 - 11/6/2025

Thông tin về mẫu :
N2505.68/33: Mẫu nước ngầm tại giếng H7 (BL5), Tọa độ (X 2317234, Y 579451)
N2505.68/34: Mẫu nước ngầm tại giếng H5 (BL4), Tọa độ (X 2317203, Y 579658)
N2505.68/35: Mẫu nước ngầm tại giếng G3 (BL7), Tọa độ (X 2317603, Y 579251)
N2505.68/36: Mẫu nước ngầm tại giếng G4 (BL8), Tọa độ (X 2317386, Y 579415)

Tình trạng hoạt động : Các giếng của Trạm cấp nước cơ sở 2 hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 09:2023/ BTNMT
				N2505.68/33	N2505.68/34	N2505.68/35	N2505.68/36	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,35	7,52	7,38	7,59	5,8-8,5
2	TDS	mg/l	GCERTS	214	210	232	218	1500
3	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	3,82	3,52	1,06	3,87	4
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,56	1,65	1,24	1,07	1
5	Độ cứng tổng số (CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224:1996	155	153	168	150	500
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	1
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2023	<0,39	<0,39	<0,39	<0,39	15
8	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194:1996	17	17	22	20	250
9	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,29	0,42	0,24	0,33	1
10	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023	6,5	6,8	<3	6,7	400
11	CN ⁻	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	0,01
12	Phenol	mg/l	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8041A	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,001

- Kết quả này không được phép sao chép, tái bản, in ấn, hoặc sao chép lại bất kỳ phần nào của báo cáo này. Mọi chi tiết xin liên hệ Văn phòng CECP.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu 3 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Nếu thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc mất mát kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Thông tin về mẫu, từ khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

13	Mn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,134	0,139	0,145	0,139	0,5
14	Cr	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	<0,018	<0,018	0,05
15	As	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,044	0,043	0,039	0,042	0,05
16	Cd	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	<0,0021	<0,0021	0,005
17	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	0,001
18	Pb	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,01
19	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2023	7,54	7,36	5,66	14,37	5
20	Se	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	0,01
21	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	<0,045	<0,045	1
22	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,012	<0,012	0,033	0,031	3
23	Ni	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,018	<0,018	<0,018	<0,018	0,02
24	Aldrin	mg/l		<0,00003	<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,0001
25	Dieldrin	mg/l	US EPA Method 3535A	<0,00003	<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,0001
26	DDT's	mg/l	+ US EPA Method 3510C	<0,00003	<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,001
27	Heptachlor epoxide	mg/l	+ US EPA Method 3630C	<0,00003	<0,00003	<0,00003	<0,00003	0,001
28	Lindane	mg/l	+ US EPA Method 8081B	<0,00001	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,00002
29	Diazinone**	mg/l	US EPA Method 3510C	KPH	KPH	KPH	KPH	0,02
30	Parathion**	mg/l	+ US EPA Method 3620C	KPH	KPH	KPH	KPH	0,06
31	Trichloroethylene*	mg/l	+ US EPA Method 8270D	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,03
32	Tetrachloroethylene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,01
33	1,1,1-trichloroethylene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,15
34	Benzene*	mg/l	US EPA Method 5021A	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,015
35	Toluene*	mg/l	+ US EPA Method 8260D	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	1
36	Ethylbenzene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,45
37	Xylene*	mg/l		<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,75
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	TCVN 8879:2011	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	TCVN 8879:2011	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	1
40	E.Coli	MPN	SMEWW 9221B&G:2023	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

1. Kết quả này không được phép sao chép công phần, người tư vấn kỹ thuật không được tự động sao chép vào bản của

Thương tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP/F1101

1 bản ban hành: 03

Trang 3

3. Thời gian lưu mẫu 3 ngày, kể từ ngày và kể quá, tất thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc

khấu trừ kết quả thử nghiệm của khách hàng

4. Thông tin về mẫu, thí thức không được ghi vào yêu cầu của người gửi mẫu.



www.cecp.vn

Bộ Công Thương

Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Số 655 Phạm Văn Đồng - P. Cổ Nhuế 1-Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội

024.22155192 | cecptmt@gmail.com | VINCERTS 072



VILAS 1327

	100ml					
41	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	KPH
						3

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- KPH: Không phát hiện;
- (*): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường lao động Vincert 025
- (**): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam Vincert 269

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Handwritten signature

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Handwritten signature
Phạm Thị Hương

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025



Trịnh Quang Hoàn



- Kết quả này không được phép sao chép công phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu vật thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đính kèm (*).
- Thủy giám lưu mẫu 3 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hệ thống giám lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc bảo quản kết quả thử nghiệm của khách hàng
- Thông tin về mẫu, tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1252/2025/N2508.19/2

Khách hàng	: Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông
Đơn vị được lấy mẫu	: Trạm cấp nước cơ sở 2
Địa chỉ	: 797 Quang Trung, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 07/8/2025 Ngày thử nghiệm : 07/8/2025 – 20/8/2025
Thông tin về mẫu	: N2508.19/2: Mẫu nước thải trạm cấp nước cơ sở 2 sau xử lý, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực
Tình trạng hoạt động	: Trạm cấp nước hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2508.19/2	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,3	40 ⁽¹⁾
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,24	5,5 – 9,0 ⁽²⁾
3	TDS	mg/L	CECP.TDS	241	1200 ⁽¹⁾
4	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	17	150 ⁽¹⁾
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	50 ⁽¹⁾
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	16	150 ⁽¹⁾
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	46	100 ⁽¹⁾
8	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -I:2023	3,6	40 ⁽¹⁾
9	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,43	5 ⁽¹⁾
10	N-NO ₃ ⁻	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -I:2023	0,53	5 ⁽¹⁾
11	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,77	5 ⁽¹⁾
12	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,087	1 ⁽¹⁾
13	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02	3 ⁽¹⁾
14	Ni	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,5 ⁽¹⁾
15	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,01 ⁽¹⁾
16	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0194	0,1 ⁽¹⁾
17	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,5 ⁽¹⁾
18	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,1 ⁽¹⁾

1. Kết quả này không được phép sao chép riêng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (TCETP)
 2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị hiệu lực đối với mẫu thử.
 3. Kết quả ATP được đính kèm.
 4. Thời gian lưu mẫu 2 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Nếu thời gian lưu mẫu > 27 ngày cho thành phẩm sẽ nghiệm thu. Không nghiệm thu kết quả thử nghiệm sau 27 ngày.
 5. TCETP chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp kết quả theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2508.19/2	
19	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,09	12 ⁽²⁾
20	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SME:WW 5520B&I:2023	<1	24 ⁽²⁾
21	Coliform	MPN/100mL	SME:WW 9221B:2023	950	5000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (1): QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội - cột B, trong đó: $C_{max} = C$;
- (2): QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột B, trong đó: $C_{max} = C \times K$ ($K = 1,2$).

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Trần Mạnh Quân



1. Kết quả này không được phép sao chép, in ấn, hoặc tái phân phối nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Môi trường và Sản xuất Sạch (CECP).
 2. Các kết quả thí nghiệm chỉ có giá trị áp dụng đối với mẫu thí nghiệm.
 3. Số điện thoại: 021 2 126 52 (1)

1. Thời gian lưu mẫu 3 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hồ sơ lưu mẫu miễn phí.
 2. Không chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến thí nghiệm của khách hàng.
 3. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2993/2025/N2511.07/25

Khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông			
Đơn vị được lấy mẫu	:	Trạm cấp nước cơ sở 1			
Địa chỉ	:	Số 2A phố Nguyễn Trãi, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội			
Loại mẫu	:	Nước thải			
Ngày lấy mẫu	:	05/11/2025	Ngày thử nghiệm	:	05/11/2025–21/11/2025
Thông tin về mẫu	:	N2511.07/25: Mẫu nước thải trạm cấp nước cơ sở 1 sau xử lý, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực			
Tình trạng hoạt động	:	Trạm cấp nước hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.			

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2511.07/25	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	24,7	40 ⁽¹⁾
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,05	5,5 – 9 ⁽¹⁾
3	TDS	mg/L	CECP.TDS	226	1200 ⁽²⁾
4	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	24	150 ⁽¹⁾
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	47	50 ⁽¹⁾
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	84	150 ⁽¹⁾
7	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	32	100 ⁽¹⁾
8	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	15,5	40 ⁽¹⁾
9	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,5	6 ⁽¹⁾
10	N-NO ₃ ⁻	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	1,81	60 ⁽²⁾
11	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,788	5 ⁽¹⁾
12	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,111	1 ⁽¹⁾
13	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,608	3 ⁽¹⁾
14	Ni	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,5 ⁽¹⁾
15	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,01 ⁽¹⁾
16	As	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,1 ⁽¹⁾
17	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,5 ⁽¹⁾

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày; kể từ ngày trả kết quả. Thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				N2511.07/25	
18	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,1 ⁽¹⁾
19	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,09	12 ⁽²⁾
20	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	24 ⁽²⁾
21	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4600	5000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- (1): QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội – cột B trong đó: $C_{max} = C$;
- (2): QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột B, trong đó: $C_{max} = C \times K$ ($K = 1,2$).

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thơm

Phạm Thị Hương



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm!
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

2. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH, BÀN GIAO
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

Gói thầu XLNT: Cung cấp, thi công và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4m³/ngày đêm;
Dự án: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
Địa điểm: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam
Bên giao thầu: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
Bên nhận thầu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT

1. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống XLNT công suất 4m³/ngày đêm.

2. Thành phần tham gia nghiệm thu:

2.1 BÊN GIAO THẦU: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

- Ông: Tô Anh Quân Chức vụ: PTGD
- Ông: Cấn Ngọc Đào Chức vụ: PTP KHKT

2.2. BÊN NHẬN THẦU: CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT

- Ông: Nguyễn Văn Phóng Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Phạm Văn Kha Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

- Thời gian thi công và nghiệm thu:

Bắt đầu: 14h ngày 18 tháng 12 năm 2025

Kết thúc: 15h ngày 18 tháng 12 năm 2025

- Tại: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4. Đánh giá về chất lượng công việc xây dựng đã thực hiện

4.1. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu

- Hợp đồng kinh tế số: 2110/2025/HĐKT/MTV-HĐ giữa Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông và Công ty CP kỹ thuật tài nguyên môi trường Việt.
- Bản vẽ thiết kế được chủ đầu tư phê duyệt
- Chứng chỉ chất lượng nước đầu ra đạt QCVN 14:2025 BTN&MT.
- Các giấy tờ liên quan.



4.2. Đánh giá về công trình

a) Về tiến độ:

- Ngày khởi công: Ngày 22 tháng 10 năm 2025
- Ngày hoàn thành: Ngày 15 tháng 12 năm 2025

b) Về kỹ thuật:

- Theo thiết kế: Đảm bảo yêu cầu
- Theo thực tế: Đảm bảo yêu cầu

c) Về công tác thi công, ATLD, phòng chống cháy nổ, ô nhiễm môi trường: Đảm bảo yêu cầu.

d) Về kỹ thuật:

- Theo thiết kế: Đảm bảo theo thiết kế được phê duyệt
- Theo thực tế: Căn cứ theo hồ sơ quyết toán đã được phê duyệt

e) Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng:

- Kiểm tra tại chỗ các đối tượng nghiệm thu: Đạt yêu cầu
- Kiểm tra các hồ sơ tài liệu để làm căn cứ nghiệm thu: Đủ
- Công tác kiểm định (nếu có nghi ngờ): Không
- Đánh giá chất lượng đối tượng nghiệm thu: Đạt yêu cầu

f) Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: Không

g) Các ý kiến khác: Không

5. Kết luận:

Chấp nhận nghiệm thu lắp đặt hoàn thành.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Anh Quân

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng



HỒ SƠ THIẾT BỊ

<u>Gói thầu</u> <u>XLNT:</u>	Cung cấp, thi công và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4m ³ /ngày đêm;
<u>Dự án:</u>	CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
<u>Địa điểm:</u>	Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam
Bên giao thầu:	CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
Bên nhận thầu:	CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT

STT	DANH MỤC HỒ SƠ
1	THUYẾT MINH CÔNG NGHỆ
2	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
3	HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH
4	CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG VÀ BIÊN BẢN NGHIỆM THU
5	PHỤ LỤC

THUYẾT MINH CÔNG NGHỆ

<u>Gói thầu</u>	Cung cấp, thi công và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất
<u>XLNT:</u>	4m ³ /ngày đêm;
<u>Dự án:</u>	CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
<u>Địa điểm:</u>	Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam
<u>Bên giao thầu:</u>	CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
<u>Bên nhận thầu:</u>	CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT

I. GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

1. Tên thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý trực tiếp nước thải sinh hoạt công suất $4\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, kích thước Dài x ĐK x Cao: $3000 \times 1600 \times 1800$ (mm).

2. Xử lý nước thải sinh hoạt: Cung cấp và lắp đặt thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt công suất $4\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

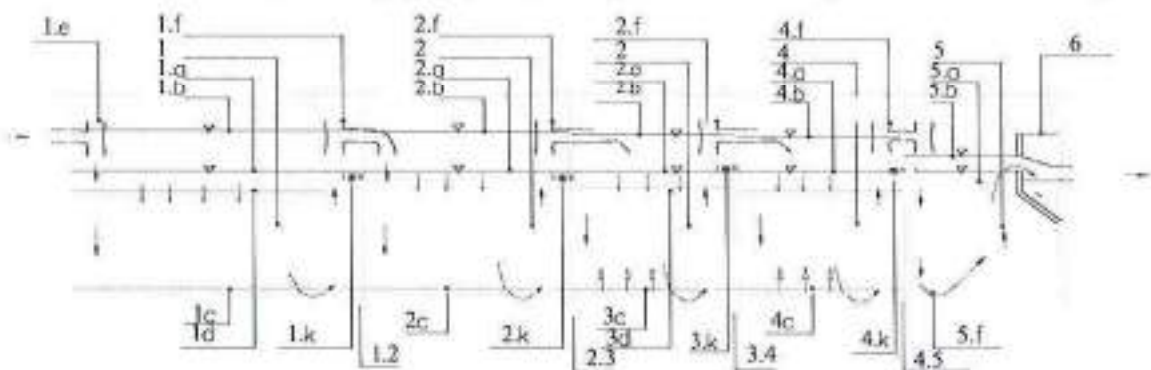
II. THUYẾT MINH NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG THIẾT BỊ XLNT

1. Nguyên lý hoạt động chung (cấu tạo chung)

Cấu tạo bể xử lý thông thường gồm 6 ngăn bao gồm ngăn yếm khí 1 và 2 (có các giá thể vi sinh yếm khí bám vào), ngăn hiếu khí 3 và 4 (có các giá thể vi sinh hiếu khí bám vào, trong quá trình hoạt động có sục khí), ngăn lắng tự nhiên 5 và khử trùng 6. Trong đó khoang 1 có dung tích lớn nhất có tác dụng chứa nước thải và điều hòa, ngăn thứ 6 được thiết kế nằm trong ngăn 5 để tiết kiệm diện tích. Các khoang này được ngăn cách với nhau bởi các vách ngăn lần lượt là 1.2, 2.3, 3.4, và 4.5.

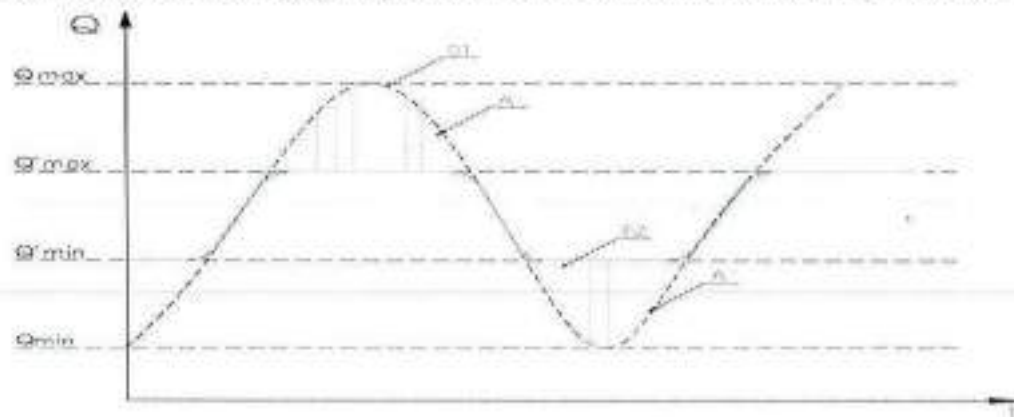
Mô tả vắn tắt các hình vẽ

Hình 1 là hình vẽ cấu tạo và nguyên lý hoạt động của thiết bị xử lý nước thải theo sáng chế.



Hình 1: Cấu tạo, nguyên lý hoạt động của thiết bị hợp khối

Hình 2: Đồ thị thể hiện nguyên lý cắt đỉnh xả thải của thiết bị xử lý nước thải



Hình 2: Mô tả hai kỳ xả thải lớn nhất và nhỏ nhất liên tiếp trong ngày

t : Thời gian được tính từ 0 đến 24 giờ trong một ngày ;

Q : Lưu lượng nước thải sau xử lý được thải ra môi trường trước khi cắt đỉnh xả thải;

Q' : Lưu lượng nước thải sau xử lý được thải ra môi trường sau khi cắt đỉnh xả thải;

MAX; MIN: Giá trị tại thời điểm xả thải lớn nhất và ít nhất.

Thiết bị xử lý nước thải sẽ được mô tả chi tiết dưới đây có tham khảo Hình 1.

Bên trong các khoang kỹ khí (yếm khí) 1, 2 có các giá thể 1c và 2c để các vi sinh vật kỹ khí bám vào. Trong các khoang hiếu khí 3, 4 có các giá thể 3c và 4c để các vi sinh vật hiếu khí bám vào.

Các ống dẫn đứng 1.f, 2.f, 3.f, 4.f và 5f lần lượt được bố trí trong các khoang 1, 2, 3, 4 và 5 gần với các vách ngăn nêu trên. Các ống đứng 1.f, 2.f, 3.f và 4.f được bố trí sao cho nước thải được dẫn từ phần đáy của khoang trước chảy sang phần trên của khoang kế tiếp. Riêng ống đứng 5.f được bố trí đối xứng với ống đứng 4.f qua vách ngăn 4.5 và nối với ống đứng 4.f để nhận dòng nước thải từ khoang 4 đưa thẳng xuống đáy khoang 5. Các ống đứng này được làm bằng nhựa PVC có một đầu sát dưới đáy khoang và được tạo vát, đầu trên được tạo ống nhánh vuông góc với ống đứng xuyên qua vách ngăn để đưa nước thải từ đáy khoang trước sang phía trên khoang kế tiếp. Các ống dẫn đứng còn dùng để hút bùn định kỳ từ dưới đáy các khoang.

Nhằm mục đích tạo giếng tích trữ nước trong các khoang xử lý, thiết bị được bố trí thêm các ống phụ cùng với các van tương ứng 1.k, 2.k, 3.k và 4.k. Mỗi ống phụ này sẽ nối ống dẫn đứng của khoang trước ở vị trí thấp hơn ống nhánh nhưng cao hơn một chút so với giá thể chứa các vi sinh vật với khoang kế tiếp qua vách ngăn tương ứng (xem Hình 1). Nhờ các ống phụ này mà tạo thành các giếng tích trữ nước trong các khoang xử lý, các giếng này có chiều cao được giới hạn giữa các mực nước 1.a và 1.b (trong khoang 1), 2.a và 2.b (trong khoang 2) và v.v..

Các vi sinh vật kỹ khí và hiếu khí được sử dụng trong thiết bị là những loại thông thường được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực xử lý nước thải.

Thiết bị xử lý nước thải theo sáng chế được vận hành như sau:

Nước thải đi vào khoang kỹ khí 1 qua đường ống dẫn 1.e. Một đầu đón nhận nước thải từ phía ngoài vào, một đầu xả vào trong bể được đặt ngập sâu 5-10cm, đầu trên được đậy bằng nút bịt kín. Khoang kỹ khí 1 có tác dụng lưu chứa toàn bộ nước thải chưa xử lý và có tác dụng điều hòa, phân phối đều trên bề mặt vùng các vi sinh vật bám vào giá thể 1.c. Nước thải đi qua vùng này sẽ bị vi sinh phân hủy. Tại đây các phản ứng sinh hóa đã xảy ra với tốc độ rất cao. Nước thải được đi xuống đáy khoang 1 rồi theo ống dẫn 1.f (có đầu dưới của ống được đặt sát ngay sàn của vùng đệm 1.d tức là cách đáy bể 200-300mm) chảy vào bề mặt vùng đệm khoang 2. Ở khoang 2, quá trình xử lý xảy ra giống như ở khoang 1. Nước thải sau khi được xử lý kỹ khí lần hai ở khoang 2

lại chảy theo ống dẫn 2.f chảy tràn trên bề mặt vùng đệm vi sinh khoang xử lý hiếu khí 3 có các giá thể chứa các vi sinh vật hiếu khí 3c. Tại đây, không khí được đi từ ống dẫn khí (không được thể hiện trên hình vẽ) nằm sát sàn đỡ giá thể vi sinh hiếu khí 3.d thổi lên, trong khi nước thải đi từ trên xuống đáy khoang. Nguyên lý ngược chiều này đã giúp nâng cao quá trình oxy hóa và hiệu quả rất cao trong quá trình phản ứng sinh hóa. Vùng đệm vi sinh được cung cấp nguồn oxy dồi dào và tại khoang này bắt đầu thực hiện quá trình nitrat hóa để loại amoni, nitrit ra khỏi thành phần của nước song song với nitrat hóa là các quá trình phot phát hóa để loại bỏ phot pho ở dạng hợp chất độc hại. Ống thổi khí được bố trí phù hợp với việc tạo ra các dòng chuyển động để luân luân chuyển khối đệm trong vùng theo định hướng. Tiếp theo, nước thải được dẫn sang khoang hiếu khí mềm 4 qua ống dẫn đứng 3f. Khoang 4 này về cơ bản giống khoang hiếu khí 3 nhưng nó được tạo ra một làn khí đều và không đủ mạnh như khoang 3. Các quá trình xử lý thiếu khí triệt để tiếp tục hoạt động để loại toàn bộ các thành phần gốc nitrat (NO_3^-) ra khỏi nước thải. Nhà vận hành sẽ điều chỉnh sự làm việc nhịp nhàng các khoang để sinh ra phản ứng phản Nitrat. Phản ứng phản Nitrat sẽ tạo thành Nitơ (N_2) dạng phân tử và được thải ra môi trường. Nước thải sau khi được xử lý kỵ khí trong khoang 4 sẽ được dẫn sang khoang lắng. Nước đi xuống dưới tận đáy nhờ các ống dẫn đứng 4f và 5f. Tại khoang 5 này, nước thải được làm lắng tự nhiên để loại bỏ các thành phần không tan trong nước. Sau khi được làm lắng, nước thải từ khoang 5 tràn vào khoang 6, tại đây nước thải sẽ được khử trùng bằng ôzôn (nếu là nước thải y tế) hoặc bằng Clo (nếu là nước thải sinh hoạt). Để khử trùng bằng Clo có thể dùng ống chứa Clo dạng viên nén. Nồng độ Clo có thể điều chỉnh dễ dàng nhờ vào bộ điều chỉnh của ống và dùng giá đỡ.

Nước thải sau khi được xử lý ở khoang 6 sẽ rất trong và hoàn toàn đáp ứng các tiêu chuẩn thải ra môi trường.

Điều chỉnh cắt đỉnh xả thải

Để nâng cao hiệu quả xử lý nước thải, có thể điều chỉnh các van trên các ống phụ 1k, 2k, 3k, và 4k để cắt đỉnh xả thải, nhờ đó điều chỉnh lưu lượng nước được xử lý trở nên đồng đều hơn ngay cả trong trường hợp lưu lượng nước thải thất thường hoặc trong điều kiện ngập úng.

Khi nước thải được xả với lưu lượng cực đại hoặc khi có ngập úng, nước thải sẽ choán dần hết các giếng tích trữ được tạo ra trong các khoang 1, 2, 3, 4 và 5 đến các mức nước cực đại tương ứng là 1b, 2b, 3b, 4b và 5b. Lượng nước thải được tích trữ trong các giếng này là rất lớn. Quá trình xử lý nước ngay tại thời điểm đỉnh xả này vẫn diễn ra bình thường mà không có sự gia tăng đột ngột, vì thế chất lượng nước được xử lý vẫn được đảm bảo.

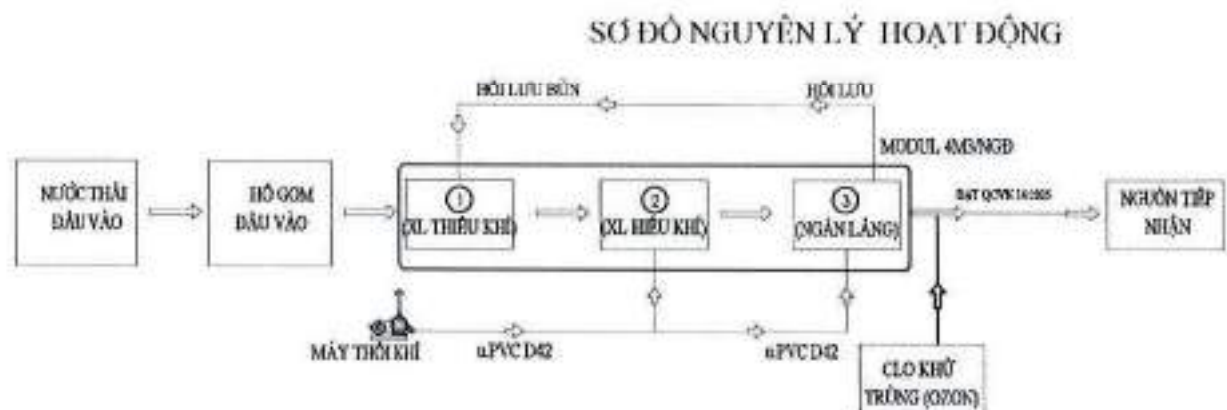
Khi qua đỉnh xả thải, lưu lượng nước thải giảm đột ngột đến giá trị cực tiểu. Tuy nhiên, thiết bị vẫn hoạt động bình thường là nhờ các ống dẫn phụ có các van 1k, 2k,

3k, 4k. Nhờ các ống phụ này mà nước thải chứa trong các giếng tích trữ được xử lý dần cho đến khi mực nước trong các khoang hạ thấp xuống đến các mức 1a, 2a, 3a, 4a và 5a. Như vậy, thiết bị vẫn hoạt động liên tục ngay cả khi lưu lượng nước thải là cực tiểu, thậm chí không có xả thải. Vì vậy, chất lượng nước thải được xử lý đồng đều ngay cả khi lưu lượng nước thải thất thường hoặc khi bị ngập úng.

Hình 2 là đồ thị biểu thị hiệu quả của việc cất xả đỉnh của thiết bị theo sáng chế, trong đó đường cong bằng nét đứt 1 biểu thị lưu lượng nước thải ở đầu vào với các giá trị Q_{max} là lưu lượng xả đỉnh, Q_{min} là lưu lượng xả cực tiểu. Sự chênh lệch giữa hai giá trị này ($Q_{max} - Q_{min}$) là rất lớn. Việc cất xả đỉnh về bản chất là lấy phần đỉnh A bù vào phần cực tiểu A' dẫn đến việc là lưu lượng nước thải ở đầu ra thay đổi theo đường nét liền (2). Như vậy, sự chênh lệch giữa các lưu lượng nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận Q'_{max} và Q'_{min} được giảm đi đáng kể.

Thiết bị theo sáng chế được đặt ngầm dưới mặt đất nên không cần dùng bơm để tạo dòng chảy. Thiết bị sử dụng điện duy nhất, được sử dụng trong thiết bị là quạt gió để cấp khí cho các khoang xử lý hiếu khí 3 và 4. Vì vậy điện năng tiêu thụ là rất ít.

2. Nguyên lý hoạt động của thiết bị



Cấu tạo của hệ thống XLNT dự án

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án bao gồm:

- Cơ sở 1: Gồm 01 thiết bị xử lý nước thải và hệ thống thu gom. Nước thải sinh hoạt gồm nước xí, tiểu, nước rửa của dự án được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể phốt, sau đó được thu gom về bể gom điều hòa >>> thiết bị xử lý nước thải >>> môi trường.
- Cơ sở 2: Gồm 01 thiết bị xử lý nước thải và hệ thống thu gom. Nước thải sinh hoạt gồm nước xí, tiểu, nước rửa của dự án được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể phốt, sau đó được thu gom về bể gom điều hòa >>> thiết bị xử lý nước thải >>> môi trường.

Cấu tạo của thiết bị là hình khối trụ, vỏ bể bằng composite (kích thước chi tiết xem bản vẽ thiết kế). Hệ thống XLNT gồm 3 ngăn, bao gồm ngăn lọc sinh học thiếu khí – khoang số 1 (có các giá thể để vi sinh yếm khí bám vào), ngăn lọc sinh học tự dưỡng

kết hợp – khoang số 2 (có các giá thể để vi sinh hiếu khí bám vào), ngăn lắng lọc và khử trùng – khoang số 3 (có tác dụng lắng tự nhiên, chứa nước sạch sau xử lý).

Trong đó:

+ Ngăn lọc sinh học dị dưỡng: Có tác dụng là ngăn xử lý yếm khí. Cấu tạo của khoang này gồm: Sàn đỡ và sàn chặn các giá thể này bằng Inox 304, các giá thể vi sinh dạng cầu được thả vào trong khoang. Sàn đỡ dưới cách đáy bể là 300-400 mm. Sàn chặn được đặt cách đỉnh bể từ 400mm đến 500mm. Hệ số nhồi cầu là 90%.

+ Ngăn xử lý sinh học tự dưỡng: Có tác dụng là ngăn xử lý hiếu khí được thiết kế có hệ thống ống sục khí dưới sàn. Sàn giá thể có xương bằng Inox 304 và đặt cách đáy 300-400mm. Lớp lưới lọc bằng INOX 304 có tác dụng ngăn cho vật mang không bị lọt xuống đáy hoặc trôi theo dòng nước.

+ Vùng lắng lọc & chứa nước sạch: Có chức năng là ngăn lắng tự nhiên các chất không tan. Tại ngăn này có hệ thống bơm bằng khí nén và các đường ống truyền dẫn nước hồi lưu về ngăn số 1 có tác dụng tuần hoàn nước và hồi lưu bùn trong bể.

Nguyên lý hoạt động của hệ thống XLNT dự án

Nước thải (nước thải xí tiêu, tắm giặt, nước bếp...) sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể phốt thì được thu gom về bể gom điều hòa >>> ngăn dị dưỡng của hệ thống xử lý. Tại đây, nước được chảy qua vùng đệm có chứa sinh khối dị dưỡng sau đó xuống đáy ngăn 1. Từ đáy ngăn 1 nước qua lỗ thông khoang sang ngăn số 2. Tại ngăn số 2, chu trình nước đi từ mặt và xuống đáy bể (vùng lắng của bể). Tại vùng lắng của bể, cặn không tan chủ yếu là muối phốt phát (PO_4^{2-}) sẽ được lắng lại. Các vi sinh vật theo nước cũng được lắng lại ở đây. Bơm hồi lưu sẽ bơm nước đã xử lý và bùn lắng về khoang số 1. Nước thải đã qua xử lý được lắng cặn và khử trùng bằng clo viên nén trước khi thoát ra ngoài hệ thống thoát chung của trung tâm y tế.

Để xử lý triệt để chất thải cần phải điều chỉnh sao cho tỷ lệ các chất được phù hợp với nhu cầu sinh hóa. Công tác này do các cán bộ kỹ thuật của nhà sản xuất điều chỉnh các van bơm hồi lưu, van chặn dòng cắt đỉnh xả thải, van phân phối khí và điều chỉnh chế độ khí các khoang ngăn hiếu khí. Một điều quan trọng hơn cả là việc điều chỉnh lượng vật mang (đệm vi sinh hiếu khí) cho đến khi thiết bị hoạt động đến ổn định. Từ khi đó thiết bị sẽ chạy ổn định lâu dài và không bị tác động bởi các sự cố ngắn hạn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP- TỰ DO- HẠNH PHÚC

**HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG
CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ CÁC CHỈ
DẪN KỸ THUẬT CHUNG**

Gói thầu Cung cấp, thi công và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất
XLNT: 4m³/ngày đêm;
Dự án: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
Địa điểm: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam
Bên giao thầu: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
Bên nhận thầu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT

HÀ NỘI, THÁNG 11/ 2025

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ CÁC CHỈ DẪN KỸ THUẬT CHUNG

<u>Gói thầu</u> <u>XLNT:</u>	Cung cấp, thi công và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4m ³ /ngày đêm;
<u>Dự án:</u>	CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
<u>Địa điểm:</u>	Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP.Hà Nội, Việt Nam
<u>Bên giao thầu:</u>	CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
<u>Bên nhận thầu:</u>	CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH SINH HOẠT
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH
(CÔNG SUẤT: 4M³/NGÀY ĐÊM)

HÀ NỘI
Tháng 12-2024

1. VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Vận hành hệ thống

- Bật CB chính trong tủ điện sang ON.

• CHẾ ĐỘ TỰ ĐỘNG

- Bật công tắc thiết bị nào sang chế độ TỰ ĐỘNG (AUTO), thì thiết bị đó sẽ chạy tự động theo điều khiển của bộ lập trình PLC.

❖ Để thay đổi giá trị của các khối thời gian B1, B2,...ta tiến hành thao tác như sau:

- Nhấn nút “ESC”.
- Nhấn nút mũi tên (Δ hoặc ∇) tới “SET PARAM” . Nhấn “OK” để truy nhập vào.
- Nhấn nút mũi tên (Δ hoặc ∇) để chọn khối thời gian muốn thay đổi.
- Nhấn “OK” để bắt đầu thay đổi giá trị thời gian.
- Nhấn nút mũi tên (Δ hoặc ∇) dùng để tăng hoặc giảm giá trị thời gian.
- Nhấn “OK” để chấp nhận giá trị thời gian mới nạp.
- Nhấn “ESC” để thoát ra ngoài.

• CHẾ ĐỘ TAY

- Bật công tắc thiết bị nào sang chế độ tay (HAND) thì thiết bị đó hoạt động.
- **Điều khiển TAY:** Được sử dụng trong thời gian lắp đặt, kiểm tra và khởi động hệ thống, các trường hợp sửa chữa.

• TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

- Khi có sự cố về điện hoặc thiết bị: nhấn nút “TẮT KHẨN CẤP” để ngưng toàn bộ hoạt động của hệ thống. Tắt CB tổng (CB chính), khắc phục sự cố và sau đó mới cho hệ thống hoạt động lại.

1.2. Vận hành hàng ngày

Hệ thống hoạt động tự động, công nghệ xử lý tương đối đơn giản. Vì thế, quá trình vận hành tương đối dễ dàng, việc hàng ngày của người vận hành là kiểm tra hoạt động các thiết bị máy móc và lập sổ theo dõi.

1.3. Thao tác pha hóa chất và điều chỉnh máy ozon khử trùng.

- ❖ Yêu cầu chung:

- Lưu lượng nước thải của Trạm xử lý là: 4 m³/ngày đêm

*** Hóa chất Chlorine, ozon:**

- Lượng Chlorine yêu cầu cho 1m³ nước thải là: 1-3 mg/m³.
- Sử dụng clo dạng viên nén 200g/viên. Thông thường từ 10-15 ngày bổ sung một lần vào hộp định lượng khử trùng.
- Tuy nhiên, với hệ thống 4m³.ngày tại nhà máy, hiện tại đã sử dụng khử trùng bằng ozon (sử dụng điện, chạy tự động) nên không cần thiết phải sử dụng clo khử trùng.

2. BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ

2.1 Vệ sinh và bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

- **Vệ sinh thiết bị:** Hàng tuần, cần thực hiện vệ sinh thiết bị của hệ thống. Các thiết bị cần vệ sinh chủ yếu là các thiết bị đặt phía ngoài như 02 máy thổi khí, phao mực nước, cùng với máy ozon và tủ điện...
 - Vệ sinh các thiết bị máy móc: chủ yếu là lau chùi bụi trên các thiết bị, giữ cho thiết bị được sạch sẽ, khô ráo. Lưu ý khi vệ sinh đến thiết bị nào thì phải cắt nguồn điện vào thiết bị đó (Đưa công tắc của thiết bị đó về vị trí OFF)
 - Vệ sinh các phao mực nước: Công việc kiểm tra là xem các phao có bị đứt dây hoặc bị rối không. Nếu có, cần sửa chữa kịp thời để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt.
- **Kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị:** Tùy vào từng loại thiết bị mà định thời gian kiểm tra bảo dưỡng, cụ thể như sau:
 - **Các bơm nước thải chìm trong nước:** Bảo dưỡng theo quy trình bảo dưỡng của nhà sản xuất (xem trong tập catalogue kèm theo). Ngoài ra, nếu không xảy ra sự cố gì thì hàng năm, lấy các bơm nên khỏi mặt nước để vệ sinh cánh bơm (đặc biệt lưu ý đối với các bơm tại bể gom và bể lắng)
 - **Hai máy thổi khí:** Thiết bị sử dụng là của hãng fujclean Nhật Bản, mã hiệu MAC 150II. Quan trọng, cần thiết nhất là kiểm tra, bổ sung nhớt (định kỳ 3-6 tháng một lần). Bảo dưỡng theo quy trình bảo dưỡng của nhà sản xuất (xem trong tập catalogue kèm theo)

2.2 Các thông số cần theo dõi.

Các thông số cần theo dõi sau bể khử trùng như sau:

- pH : Giá trị pH cho phép **5-9**.
- SS: Giá trị SS cho phép < **50** mg/l.
- BOD: Giá trị BOD cho phép < **30** mg/l (do thời gian phân tích BOD rất dài nên thường theo dõi chỉ tiêu COD thay thế chỉ tiêu BOD).
- Ni tơ tổng số: Giá trị SS cho phép < =**30** mg/l.
- Phốt pho tổng số: Giá trị SS cho phép < =**6** mg/l.

2.3 Sự cố, nguyên nhân và cách khắc phục

TT	Thiết bị	Sự cố / Hiện tượng	Nguyên nhân	Cách khắc phục	
1	Bơm (tất cả các bơm sử dụng trong HTXL)	Không hoạt động và đèn báo sự cố sáng	Quá tải, nhảy overload do:		
			1. Điện áp quá thấp làm dòng tăng	Tắt hệ thống và kiểm tra điện áp, chờ đến khi điện áp đủ, reset overload và vận hành lại	
			2. Bơm bị kẹt cánh do rác rến	Tắt điện, tháo bơm và vệ sinh đồng thời kiểm tra lại lưới chặn rác, reset overload và vận hành lại	
				3. Bơm bị kẹt do hư các bộ phận trong bơm	Tắt điện tháo bơm và liên hệ với nhà cung cấp*
		Không hoạt động và đèn báo sự cố không sáng	Không có điện vào bơm do:		
			1. Khởi động từ cháy	Tắt hệ thống, thay khởi động từ	
			2. Dây điện bị đứt	Tắt hệ thống, kiểm tra và thay dây	
3. Bơm cháy	Liên hệ với nhà cung cấp để sửa chữa*				

TT	Thiết bị	Sự cố / Hiện tượng	Nguyên nhân	Cách khắc phục
		Bơm hoạt động bình thường nhưng không có nước ra.	Tắc ống	Ngưng hệ thống và làm vệ sinh đường ống
2	Máy thổi khí cấp khí cho bể XLNT	Không hoạt động và đèn báo sự cố sáng	Quá tải, nhảy overload do:	
			1. Điện áp quá thấp làm dòng tăng	Tắt hệ thống và kiểm tra điện áp, chờ đến khi điện áp đủ, reset overload và vận hành lại
			2. Motor bị kẹt do hư các bộ phận trong motor	Tắt điện tháo motor và liên hệ với nhà cung cấp*
		Không hoạt động và đèn báo sự cố không sáng	Không có điện vào motor do:	
			1. Khởi động từ cháy	Tắt hệ thống, thay khởi động từ
			2. Dây điện bị đứt	Tắt hệ thống, kiểm tra và thay dây
3. Motor cháy	Liên hệ với nhà cung cấp để sửa chữa*			
3	Nước sau xử lý	Không đạt tiêu chuẩn thải	Vi sinh vật trong bể sục khí chết do:	
			1. Không sục khí trong một thời gian dài	Thay hệ vi sinh vật mới và đảm bảo sục khí để duy trì hoạt động của vi sinh vật

TT	Thiết bị	Sự cố / Hiện tượng	Nguyên nhân	Cách khắc phục
			2. Không có nước thải trong một thời gian dài	Thay hệ vi sinh vật mới và cấp nước thải để duy trì hoạt động của vi sinh vật
			3. Do nước thải nhiễm các hoá chất độc hại	Kiểm tra để loại trừ nguồn nhiễm hóa chất. Thay hệ vi sinh vật mới và hoạt động lại

- Đối với các máy hoạt động ở chế độ luân phiên, đến giai đoạn đổi máy mà quá trình đổi máy không diễn ra, cần tiến hành như sau: Chuyển về chế độ tay, kiểm tra xem thiết bị có hoạt động không:
 1. Nếu có, thì kiểm tra công tắc MC tương ứng (xem bản vẽ hoàn công điện điều khiển).
 2. Nếu không, thì tiến hành kiểm tra như các bước trên.

CHỨNG CHỈ XUẤT XƯỞNG

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

- Đơn vị giao thầu: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG
- Bên nhận thầu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT
- Địa điểm: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
- Theo hợp đồng kinh tế số: 2110/2025/HDKT/MTV-HĐ
- Tên hàng: Thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4m3/ngày đêm

STT	Thiết bị, vật tư	Số lượng	Kích thước
1	Thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt công suất 4m3/ngày đêm	01	LxDxC: 3000x1600x1800 (mm)
2	Tủ điều khiển điện	01	LxRxC: 400x560x900mm

6. Chỉ tiêu và kết quả kiểm tra:

- 5.1. Lô sản xuất: LSX21/10/2025/MTV
5.2. Ngày sản xuất: 15/11/2025
5.3. Ngày kiểm tra: 15/11/2025
5.4. Số lượng: 01 lô
5.5. Phương pháp kiểm tra: Thử mẫu và so sánh theo tiêu chuẩn

5.6. Chỉ tiêu kiểm tra:

Kiểm tra khả năng chống cháy theo TCXDVN 323: 2006

Đạt Không đạt

Độ vuông góc của ống theo TCXDVN 372:2006

Đạt Không đạt

Chiều dài của ống theo bản vẽ kiểm tra theo phương pháp đo thử TCXDVN 372:2006

Đạt Không đạt

Chỉ tiêu cơ học của vật liệu sản xuất hệ đổ rác theo tiêu chuẩn JIS G4303:98


Đạt Không đạt

6. Kết luận về chất lượng hàng hóa:

Sau khi thực hiện kiểm tra hàng tại Công ty vào thời điểm xuất xưởng, chúng tôi xác nhận lô hàng trên đạt tiêu chuẩn đúng theo bảng công bố chất lượng hàng hóa do Công ty đã công bố và đảm bảo theo các quy định hiện hành.

CTY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT	BỘ PHẬN KIỂM TRA - KCS	KỸ THUẬT PHÂN XỬ
	 Viết Việt Anh	 Khu Hà Âu

May 'thi' Thi'

1. Exporter's Name, Address and Country: THAI SENG TRADING CO., LTD. 10-8, OBASE 2ND FLOOR, 1-10C, ONAKA 543-0028, JAPAN	Certification No. 240220167271001909	Number of page 1 / 2
2. Importer's Name (if consignee is different from exporter), Address and Country: THAI SENG VIETNAM CO., LTD. 2F SULA BUILDING, 115, BACH VAN TRAN STREET, WARD 7, TAN BINH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM	AGREEMENT BETWEEN JAPAN AND THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM FOR AN ECONOMIC PARTNERSHIP  CERTIFICATE OF ORIGIN Form JV Issued in Japan	
3. Transport details (means and route, if known): Port of Discharge: HO CHI MINH CITY, VIETNAM Name of loading point: MOBE, JAPAN		

4. Item number (as necessary); Marks and numbers; Number and kind of packages; HS code; Description of good(s):	5. Preference criteria	6. Weight or other quantity	7. Invoice number(s) and date(s)
1): Air pump (FujiMAC MAC150R11) : 841459	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
2): Air pump (FujiMAC MAC80R11) : 841459	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
3): Air pump (FujiMAC MAC120R11) : 841459	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
4): Air pump (FujiMAC MAC200R11) : 841459	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
5): Air pump (FujiMAC MAC300R11) - 50Hz : 841459	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
6): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N1000LK-8 : 820412	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
7): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N2800LK : 820412	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
8): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N2000LK : 820412	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
9): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N1000LK : 820412	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
10): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N500LK : 820412	LVC	UNITS	C2500102 January 23, 2025
11): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N5600LK : 820412	LVC	UNIT	C2500102 January 23, 2025
12): ADJUSTABLE, RATCHET TORQUE WRENCH N120LK : 820412	LVC	UNIT	C2500102 January 23, 2025

Marks and numbers : DC 202400276 VIETNAM NO 1-4 MADE IN JAPAN DC 202400214 TSVN VIETNAM NO 1-2 MADE IN JAPAN DC 202500011 TSVN VIETNAM NO 1-2 MADE IN JAPAN DC 202400322 TSVN VIETNAM NO 1 MADE IN JAPAN

Number and kind of packages: 9 PACKAGES (6 PALLETS & 3 CARTONS)

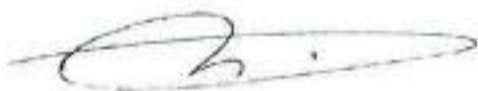
8. Remarks:

9. Declaration by the exporter:

I, the undersigned, declare that:

- the above details and statement are true and accurate.
- the good(s) described above meet the condition(s) required for the issuance of this certificate;
- the country of origin of the good(s) described above is JAPAN

Place and Date: Osaka, February 4, 2025

Signature: 


Name (printed): Yasushi Abe

Company: THAI SENG TRADING CO., LTD

10. Certification


It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

Competent governmental authority or Designer office:
The Japan Chamber of Commerce and Industry

Stamp: 

Place and Date: Osaka, February 5, 2025

Name (printed): Toncho Usaka

Signature: 





4-1-4, Imaike, Chikusa, Nagoya, Aichi, 464-0850, JAPAN
Ph: +81-52-733-0863 Fax: +81-52-733-0238
<http://www.fujiclean.co.jp>

23-Jan-25

To whom it may concern;

QUANTITY / QUALITY CERTIFICATE

We (FujiClean Co., Ltd.) hereby certify that the quality and quantity of the below mentioned goods have been proved to be good, correct and in conformity with specifications.

Description

Q'TY

"FUJIMAC" BRAND PRODUCTS

MAC80RII	MAC AIR PUMP		UNITS
MAC120RII	MAC AIR PUMP		UNITS
MAC150RII	MAC AIR PUMP		UNITS
MAC200RII	MAC AIR PUMP		UNITS
MAC300RII	MAC AIR PUMP		UNITS

TOTAL : _____ **UNITS**

QUALITY : ALL GOODS NEW 100PCT.
PO# BC2400276
BC2400314

Yours faithfully,

FujiClean Co., Ltd.

11508
ÔNG T
HAI S
IỆT
PHỐ H

PACKING LIST

10-8. OBASE-CHO TENNOJI-KU, OSAKA JAPAN

泰盛貿易株式会社

〒543-0028 大阪市天王寺区小橋町10-8

TEL: 81-6-6768-9200 FAX: 81-6-6763-3000

TEL: (06) 6768-9200 FAX: (06) 6763-3000

MESSRS. THAI SENG VIET NAM CO., LTD.
2F SOLA BUILDING, 149/31 BANG VAY TRAN STREET,
WARD 7, TAN BINH DISTRICT, HO CHI MINH CITY,
VIETNAM

DATE: January 23, 2025

INVOICE NO. C2500102
SHIPPED PER CAPE SYROS
FROM KOBE, JAPAN
TO HOCHIMINH VIETNAM

CASE NO.	QUANTITY	CONTENTS		NET WEIGHT		GROSS WEIGHT		MEASUREMENT	
		PER CASE		ØKGS	KGS	ØKGS	KGS	ØM3	M3
(TSVN) NO. 1 (PALLET)	UNITS SETS	UNITS SETS	"FUJIMAC" BRAND PRODUCTS MAC80R11 H151 H151 H157	FUJIMAC AIR PUMP 80L/MIN 230V-240V N8 DIAPHRAGM ASSY 2PCS/SET T10 DIAPHRAGM ASSY 2PCS/SET T30 DIAPHRAGM ASSY 2PCS/SET					
NO. 2 (PALLET)	UNITS		MAC120R11	FUJIMAC AIR PUMP 120L/MIN 230V-240V					
NO. 3 (PALLET)	UNITS		MAC150R11	FUJIMAC AIR PUMP 150L/MIN 230V-240V					
NO. 4 (PALLET)	UNITS		MAC300R11	FUJIMAC AIR PUMP 300L/MIN 230V-240V					
(TSVN) NO. 1 (PALLET)	UNITS		MAC150R11	FUJIMAC AIR PUMP 150L/MIN 230V-240V					
NO. 2 (PALLET)	UNITS		MAC200R11	FUJIMAC AIR PUMP 200L/MIN 230V-240V					





CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG KIÊN

Văn phòng chính

Đ/c: Thôn phúc lại, Yên Từ, Ninh Bình

Tel : 0974427245

Email: congtytrungkiennb@gmail.com

Văn phòng Hà Nội

Thôn Trảng, Thanh Liệt, Hà Nội

MST : 2700886820

TRUNG KIÊN E&T CO.,
LTD

PHIẾU CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Số 1010.2025/TK

- Tên khách hàng : CÔNG TY CP KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VIỆT
- Tên công trình : Cung cấp lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt 5m3 ngày/dêm
- Địa điểm : Đường D1, KCN Đồng Văn I, Phường Duy Hà, Tỉnh Ninh Bình
- Ngày xuất hàng: 10/10/2025
- Thông tin sản phẩm

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Tủ điện 700x500x250 2 lớp cánh ngoài trời	Cái	1
2	MCB 2P 20A LS	Cái	1
3	Cầu chì giga	Cái	1
4	Nút dừng khẩn cấp giga	Cái	1
5	MCB 1P 6A LS	Cái	1
6	MCB 2P 10A LS	Cái	2
7	MCB 2P 6A LS	Cái	2
8	Công tắc tơ 6a LS	Cái	2
9	Công tắc tơ 9a LS	Cái	2
10	Rơ le nhiệt 4-6a LS	Cái	2
11	Rơ le nhiệt 1.6-2.5a LS	Cái	2
12	Đèn báo màu đỏ giga 220vac	Cái	1
13	Đèn báo màu vàng giga 220vac	Cái	4
14	Timer 2 chế độ omron	Cái	2
15	Đèn báo màu xanh giga 220vac	Cái	4
16	Công tắc 3 chế độ giga	Cái	4



17	Vật tự phụ.dây điện,đầu cos,meca...	Cái	1
18	Nhân công đấu nối tủ điện	Cái	1

Ghi chú :

Phiếu chứng nhận xuất xưởng chỉ xuất 1 lần kèm theo hàng hóa

5. Kết luận

Sản phẩm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .đủ điều kiện cho phép xuất xưởng cấp cho bên mua



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Đình Toàn



Phan Chinh

1. Exporter HUNG LONG ELECTRIC CO., LTD NO. 288-2, SEC. 3, JYONGJIANG RD. HEX 852 JIANGING DIST., KAOHSIUNG CITY, TAIWAN	CERTIFICATE NO. EJ25HA08400 Page 1 of 2 CERTIFICATE OF ORIGIN (Issued in Taiwan) ORIGINAL
2. Importer THANG LONG INVESTMENT GREEN TECHNOLOGY CO., LTD NO. 52, LANH 116, MIEU DAM STREET, TU LIEM WARD, HANOI, VIETNAM	
3. Port of Loading KAOHSIUNG PORT, TAIWAN	4. Port of Discharge HAIPHONG PORT, VIETNAM 5. Country of Destination VIET NAM

6. Description of Goods	7. Quantity/Unit
Thang Long Investment Green Technology Co., Ltd. HAI PHONG PORT, VIETNAM PKG NO. 1-13 MADE IN TAIWAN 1.COMMODITY: SUBMERSIBLE PUMP AND SUBMERSIBLE MIXER, DETAILS AS ARTICLE 1 OF CONTRACT NO. HLP-25080501_R1 DATED ON 16/09/2025. 2.QUALITY: 100PCT BRAND NEW 3.ORIGIN: TAIWAN 4.PACKING: STANDARD EXPORT PACKING 5.TOTAL QUANTITY: 602 PCS 6.TRADE TERMS: FOB ANY PORT IN TAIWAN, INCOTERMS 2010. 7.OTHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO. HLP-25080501_R1 DATED ON 16/09/2025. B Series: Non-Clog Sewage Submersible Pump B-3052 0.5 HP 2" 3PH/380V/50HZ B-1052A 0.5 HP 2" 1PH/220V/50HZ w/float switch B-1052 0.5 HP 2" 1PH/220V/50HZ B-112 1 HP 2" 1PH/220V/50HZ B-312 1 HP 2" 3PH/380V/50HZ B-313 1 HP 3" 3PH/380V/50HZ B-323 2 HP 3" 3PH/380V/50HZ B-353 5 HP 3" 3PH/380V/50HZ B-3754 7.5 HP 4" 3PH/380V/50HZ Part for pump TOS-4 4" L Series: Portable Sump Pump L-10315	200 PCS 10 PCS 30 PCS 20 PCS 100 PCS 20 PCS 60 PCS 10 PCS 5 PCS 5 PCS 100 PCS



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Dũng

This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.

Certification
 It is hereby certified that the goods described in this certificate originate in Taiwan.

Kaohsiung City New Chamber of Commerce


 Authorized signature

No.33, Siehe Rd., Fongshan District, Kaohsiung City, Taiwan
 Tel: 886-7-7424151 Fax: 886-7-7466686

Date of Certification : OCT 7 2025



**COMMODITY DESCRIPTION
SUPPLEMENT**

CERTIFICATE NO.

EJ25HA08400

Page 2 of 2

6. Description of Goods	7. Quantity/Unit
<p>1/3HP 1.5" 1PH/220V/50Hz RM Series: Submersible Mixer RM-3032 0.5HP 3PH/380V/50Hz P Series: Non-Clog Stainless steel Sewage Pump P-123J 2 HP 3" 1PH/220V/50HZ w/elbow P-353 5 HP 3" 3PH/380V/50HZ w/elbow</p> <p>SAY TOTAL TEN (10) PALLETS AND THREE (3) CRATES ONLY</p> <p>Sales Contract No. HLP-25080501_R1</p> <p>L/C No.: 02641L2500068 L/C Date: 250926</p> <p>QUALITY: 100% BRAND NEW ORIGIN: TAIWAN PACKING: STANDARD EXPORT PACKING TOTAL QUANTITY: 602 PCS. TRADE TERMS: FOB ANY PORT IN TAIWAN, INCOTERMS 2010. OTHER TERMS AND CONDITIONS AS PER CONTRACT NO. HLP-25080501_R1 DATED ON 16/09/2025</p>	<p>40 PCS</p> <p>1 PCS</p> <p>1 PCS</p> <hr/> <p>602 PCS VVVVVVVVVVVVVVVV</p>



This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.

中華民國 112 年 10 月 07 日



HENG LONG ELECTRIC CO., LTD

No. 288-2, Sec. 3, Jyungang Rd., Jindng Dist,
Kaohsiung City 852, Taiwan

Certificate No.20251003001

Date: 10/3/2025

HENG LONG ELECTRIC CO., LTD.
PROFESSIONAL MANUFACTURER
OF SUBMERSIBLE PUMP

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

We, HENG LONG ELECTRIC CO., LTD offer one year of warranty against B/L on board date of 10/3/2025, detect on all GRAMPUS PUMPS.
(Not included the damage caused by the natural accident and consumption and abnormally operation.)
Quality: 100% Brand new made in 2025.

Description of goods; Package Marks and Serial Numbers	Quantity/ Unit
Sales Contract No. HLP-25080501 R1	
B Series: Non-Clog Sewage Submersible Pump	
B-3052 0.5HP 2" 3PH/380V/50Hz	200 PCS
B-1052A 0.5 HP 2" 1PH/220V/50HZ w/float switch	10 PCS
B-1052 0.5 HP 2" 1PH/220V/50HZ	30 PCS
B-112 1 HP 2" 1PH/220V/50HZ	20 PCS
B-312 1HP 2" 3PH/380V/50Hz	100 PCS
B-313 1 HP 3" 3PH/380V/50HZ	20 PCS
B-323 2HP 3" 3PH/380V/50Hz	60 PCS
B-353 5HP 3" 3PH/380V/50Hz	10 PCS
B-3754 7.5 HP 4" 3PH/380V/50Hz	5 PCS
Part for pump	
TOS-4 4"	5 PCS
L Series: Portable Sump Pump	
L-10315 1/3HP 1.5" 1PH/220V/50Hz	100 PCS
RM Series: Submersible Mixer	
RM-3052 0.5HP 3PH/380V/50Hz	40 PCS
P Series: Non-clog Stainless Steel Sewage Pump	
P-1233 2 HP 3" 1PH/220V/50HZ	1 PCS
P-353 5 HP 3" 3PH/380V/50HZ	1 PCS

HENG LONG ELECTRIC CO., LTD.

L/C No.: 0264HL2500068
L/C Date: 250926



079714
CÔNG
TNHH
ĐẦU TƯ
NG NGHỆ
THĂNG LỘ
V/LIEM

HENG LONG ELECTRIC CO., LTD
 NO. 289-2, SEC. 3, FYUNGUANG RD., HEX 812 JIADING DIST., KAOSIUNG CITY, TAIWAN
 TEL: 07-6004567 FAX: 07-6903885

R-QM0424-03



PACKING LIST

Sales Contract No. HLP-25080501_R1

No. HLP-25080501_R1

Date: 2025/10/2

PACKING LIST of

- SEE BELOW -

For account and risk of Messrs:

THANG LONG INVESTMENT GREEN TECHNOLOGY CO., LTD

ADD: NO. 52, LANE 116, MIEU DAM STREET, TU LIEM WARD, HANOI, VIETNAM

MARKS & NOS:

Thang Long Investment Green Technology Co.,
 Ltd.
 HAI PHONG PORT, VIETNAM
 PKG NO. 1-11
 MADE IN TAIWAN

TEL 84 (4) 237856122

FAX 84 (4) 237856122

ATTEN: MR. NGUYEN TRUNG DINH

Shipped by HENG LONG ELECTRIC CO., LTD

Per SMOOTH WIND 0095

Sailing on or about 2025/10/1

From KAOSIUNG PORT, TAIWAN

to

HAI PHONG PORT, VIETNAM

L/C NO. 0264112503058

L/C Issue Date

250926

Packing No.	Description	Quantity	Net Weight	Gross Weight	Measurement
No.1	B-3052 0.5 HP 2" 3PH/380V/50HZ	60 PCS	1020.00 KGS	1,090.00 KGS	
No.2	B-3052 0.5 HP 2" 3PH/380V/50HZ	60 PCS	1020.00 KGS	1,090.00 KGS	
No.3	B-1052 0.5 HP 2" 1PH/220V/50HZ	20 PCS	540.00 KGS	1,090.00 KGS	
	B-1052A 0.5 HP 2" 1PH/220V/50HZ w/float switch	10 PCS	180.00 KGS		
	B-3052 0.5 HP 2" 3PH/380V/50HZ	20 PCS	340.00 KGS		
No.4	B-3052 0.5 HP 2" 3PH/380V/50HZ	60 PCS	1020.00 KGS	1,090.00 KGS	
No.5	L-10315 1/3HP 1.5" 1PH/220V/50HZ	100 PCS	800.00 KGS	830.00 KGS	
No.6	B-323 2 HP 3" 3PH/380V/50HZ	20 PCS	680.00 KGS	720.00 KGS	
No.7	RH-3052 0.5HP 3PH/380V/50HZ	40 PCS	720.00 KGS	756.00 KGS	
No.8	B-323 2 HP 3" 3PH/380V/50HZ	20 PCS	680.00 KGS	720.00 KGS	
No.9	B-323 2 HP 3" 3PH/380V/50HZ	20 PCS	680.00 KGS	710.00 KGS	
No.10	B-353 3 HP 3" 3PH/380V/50HZ	10 PCS	450.00 KGS	572.15 KGS	
	F-123 2 HP 2" 1PH/220V/50HZ w/float	1 PCS	35.00 KGS		
	F-353 5 HP 2" 3PH/380V/50HZ w/float	1 PCS	66.15 KGS		
No.11	B-312 1 HP 2" 3PH/380V/50HZ	86 PCS	1320.00 KGS	1,390.00 KGS	
No.12	B-312 1 HP 2" 3PH/380V/50HZ	21 PCS	620.00 KGS	1,090.00 KGS	
	B-313 1 HP 2" 3PH/380V/50HZ	20 PCS	400.00 KGS		
No.13	B-112 1 HP 2" 1PH/220V/50HZ	20 PCS	400.00 KGS	915.00 KGS	
	B-312 1 HP 2" 3PH/380V/50HZ	3 PCS	60.00 KGS		
	B-3754 2.5 HP 4" 3PH/380V/50HZ	5 PCS	275.00 KGS		
	TOS-4 4" for B-3754	5 PCS	150.00 KGS		

602 PCS 11443.15 KGS 11,863.15 KGS

SAY TOTAL TEN (10) PALLETS AND THREE (3) CRATES ONLY
 LOADED INTO ONE (1) 20' CONTAINER

ORIGIN: TAIWAN
 QUALITY: 100% BRAND NEW
 PACKING: STANDARD EXPORT PACKING
 TRADE TERMS: FOB ANY PORT IN TAIWAN



HENG LONG ELECTRIC CO., LTD.



Số: 7.13.../KQPT-CNM

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội

Địa chỉ : 2A Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tên mẫu : Bùn thải Số lượng : 01 mẫu.

Địa điểm lấy mẫu: Mẫu bùn trạm cấp Ba La.

Ngày lấy mẫu : 20/04/2016

Ngày trả kết quả: 5/05/2016

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 50:2013/ BTNMT
1	As	mg/l	TCVN 9239:2012 SMEWW 3125:2012	kph	2
2	Ba	mg/l		67,2	100
3	Ag	mg/l		kph	5
4	Pb	mg/l		kph	15
5	Cd	mg/l		0,13	0,5
6	Co	mg/l		kph	80
7	Zn	mg/l		94,3	250
8	Ni	mg/l		18,4	70
9	Se	mg/l		kph	1
10	Hg	mg/l		kph	0,2
11	Cr VI	mg/l		kph	5
12	CN-	mg/l		kph	-
13	Dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520F:2012	kph	50
14	Phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	67,7	1.000
15	Benzen	mg/l	GC-MS	kph	0,5

Ghi chú: - kph: Không phát hiện thấy.

QCVN 50:2015/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước (ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết C_w)

(-) Không quy định

ĐẠI DIỆN THỬ NGHIỆM VIÊN

KIỂM SOÁT DL-CL

VIỆN TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Việt Hoa

ThS. Phạm Hoài Nam

TS. Tô Văn Thiệp

Số: 7.13.../KQPT-CNM

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội

Địa chỉ : 2A Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tên mẫu : Bùn thải Số lượng : 01 mẫu.

Địa điểm lấy mẫu: Mẫu bùn trạm cấp Ba La.

Ngày lấy mẫu : 20/04/2016

Ngày trả kết quả: 5/05/2016

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 50:2013/ BTNMT
1	As	mg/l	TCVN 9239:2012 SMEWW 3125:2012	kph	2
2	Ba	mg/l		67,2	100
3	Ag	mg/l		kph	5
4	Pb	mg/l		kph	15
5	Cd	mg/l		0,13	0,5
6	Co	mg/l		kph	80
7	Zn	mg/l		94,3	250
8	Ni	mg/l		18,4	70
9	Se	mg/l		kph	1
10	Hg	mg/l		kph	0,2
11	Cr VI	mg/l		kph	5
12	CN-	mg/l		kph	-
13	Dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520F:2012	kph	50
14	Phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	67,7	1.000
15	Benzen	mg/l	GC-MS	kph	0,5

Ghi chú: - kph: Không phát hiện thấy.

QCVN 50:2015/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước (ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết C_w)

(-) Không quy định

ĐẠI DIỆN THỬ NGHIỆM VIÊN

KIỂM SOÁT ĐL-CL

VIỆN TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Việt Hoa

ThS. Phạm Hoài Nam

TS. Tô Văn Thiệp



Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2013

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.001274.T
(Cấp lần: 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông

Địa chỉ văn phòng: Số 2A Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04.33824317 Fax: 04.33518711

Tài khoản số: 102010000454227 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Quang Trung

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0500237984 ngày cấp: 05/8/2011 (thay đổi lần thứ 1)

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:
 - Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động. *ml*

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCMT. *ml*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.001274.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 1 ngày tháng năm 2013)

1. Cơ sở phát sinh CTNH**1.1. Tên: Cơ sở 1 – Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông.**

Địa chỉ cơ sở: Số 2A Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04.33824317

Fax: 04.33518711

1.2. Tên: Cơ sở 2 – Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông.

Địa chỉ cơ sở: Ba La, Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04.33825763

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:**2.1. Tên: Cơ sở 1 – Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông.**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Giẻ lau, găng tay có dầu mỡ	Rắn	05	18 02 01
3	Hộp mực in thải	Rắn	03	08 02 04
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa	Rắn	75	12 06 01
	Tổng số		93	

2.2. Tên: Cơ sở 2 – Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Giẻ lau, găng tay có dầu mỡ	Rắn	05	18 02 01
	Tổng số		15	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:**3.1. Tên: Cơ sở 1 – Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông.**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg /năm)
1	Rác thải sinh hoạt văn phòng	Rắn	400
	Tổng số		400

3.2. Tên: Cơ sở 2 – Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Đông.

<i>TT</i>	<i>Tên chất thải</i>	<i>Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)</i>	<i>Số lượng trung bình (kg /năm)</i>
1	Rác thải sinh hoạt văn phòng	Rắn	100
	Tổng số		100

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không có

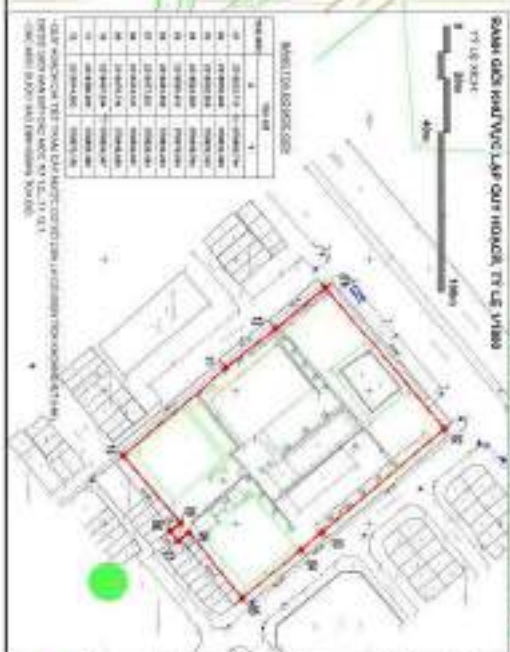
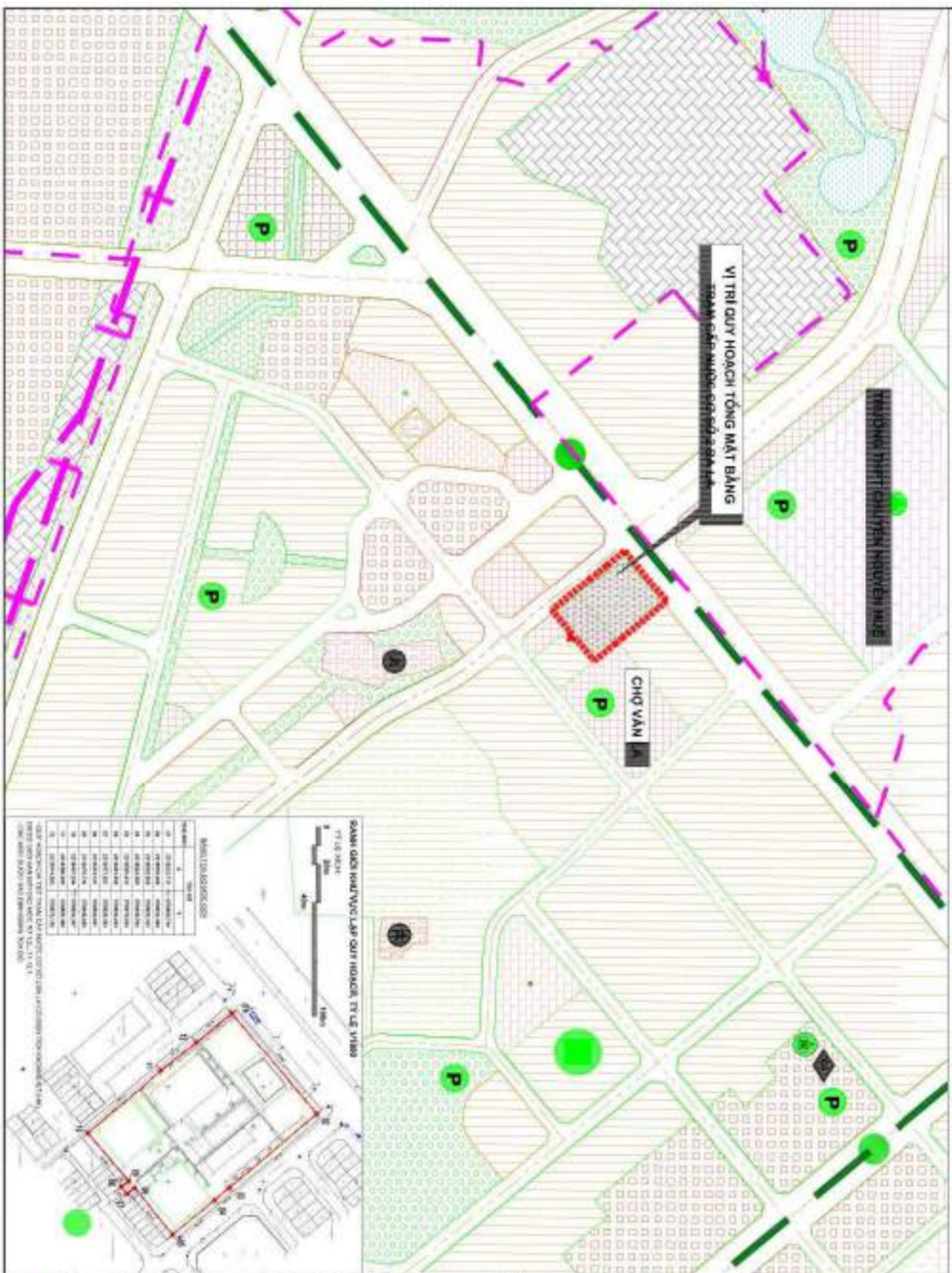
5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này. *70%*

PHỤ LỤC CÁC BẢN VẼ

-
1. Bản vẽ tổng mặt bằng
 2. Bản vẽ hoàn công bể chứa bùn và hệ thống xử lý nước thải sản xuất
 3. Bản vẽ thiết kế thi công hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TRÀM CẤP NƯỚC CƠ SỞ 2 BA LA TỶ LỆ 1/5000
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ KHU VỰC



- KÝ HIỆU (SỐ CHỈ)**
- KHU VỰC QUY HOẠCH
 - KHU VỰC QUY HOẠCH TRẠM CẤP NƯỚC
 - MỐC CẤP

LƯU Ý PHƯƠNG BIỆN HƯỚNG

PHƯƠNG KHẨN TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐỒ THỊ

CÔNG TY THIẾT KẾ VÀO SẴN (KVN)

HỒ SƠ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
DIỆN TRẠM CẤP NƯỚC CƠ SỞ 2 BA LA, PHƯỜNG THỊNH CHÁNH

QUY MÔ VÀ TỈ LỆ KHU VỰC HỆ THỐNG

QUY MÔ	CHỖ VỊ TRÍ	TỈ LỆ KHU VỰC	DIỆN KHU VỰC
1	1	1/5000	1000000
2	2	1/5000	1000000
3	3	1/5000	1000000
4	4	1/5000	1000000
5	5	1/5000	1000000
6	6	1/5000	1000000
7	7	1/5000	1000000
8	8	1/5000	1000000
9	9	1/5000	1000000
10	10	1/5000	1000000

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TRÀN CẤP NƯỚC CƠ SỞ 2 BA LA TỶ LỆ 1/500 BÀN ĐỒ DÀNH GIẢ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, HÀ TẦNG KỸ THUẬT VÀ DÀNH GIẢ DẤT XÂY DỰNG

KÝ HIỆU	ĐƠN VỊ DẠT DỰNG
	Biên giới khu vực dự án
	Cột ống thoát nước
	Mặt sân thượng
	Mặt sân bãi
	Mặt sân bãi tầng trệt

BẢNG SẴN LÒC MỐC ĐOẠN 0+00

TRỤC ĐOẠN	X	Y
01	23+800.00	07+000.00
02	23+800.00	07+000.00
03	23+800.00	07+000.00
04	23+800.00	07+000.00
05	23+800.00	07+000.00
06	23+800.00	07+000.00
07	23+800.00	07+000.00
08	23+800.00	07+000.00
09	23+800.00	07+000.00
10	23+800.00	07+000.00
11	23+800.00	07+000.00
12	23+800.00	07+000.00



BẢNG TÍNH TOÁN SỐ QUẺ ĐẤT XÂY DỰNG

STT	Tên loại và đơn vị đo	Đơn vị	Số quẻ
1	Mặt sân bãi tầng trệt	m ²	1200
2	Mặt sân bãi tầng thượng	m ²	1500
3	Mặt sân bãi tầng hầm	m ²	1000
4	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
5	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
6	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
7	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
8	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
9	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
10	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
11	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
12	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
13	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
14	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
15	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
16	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
17	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
18	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
19	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
20	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
21	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
22	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
23	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
24	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
25	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
26	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
27	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
28	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
29	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
30	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
31	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
32	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
33	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
34	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
35	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
36	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
37	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
38	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
39	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
40	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
41	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
42	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
43	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
44	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
45	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
46	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
47	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
48	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
49	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500
50	Mặt sân bãi tầng khác	m ²	500



KÝ HIỆU	ĐƠN VỊ DẠT DỰNG
	Biên giới khu vực dự án
	Cột ống thoát nước
	Mặt sân thượng
	Mặt sân bãi
	Mặt sân bãi tầng trệt

- ĐIỂM ĐO**
- Điểm 1
 - Điểm 2
 - Điểm 3
 - Điểm 4
 - Điểm 5
 - Điểm 6
 - Điểm 7
 - Điểm 8
 - Điểm 9
 - Điểm 10
 - Điểm 11
 - Điểm 12
 - Điểm 13
 - Điểm 14
 - Điểm 15
 - Điểm 16
 - Điểm 17
 - Điểm 18
 - Điểm 19
 - Điểm 20

LƯU Ý PHƯƠNG KIẾN KINH

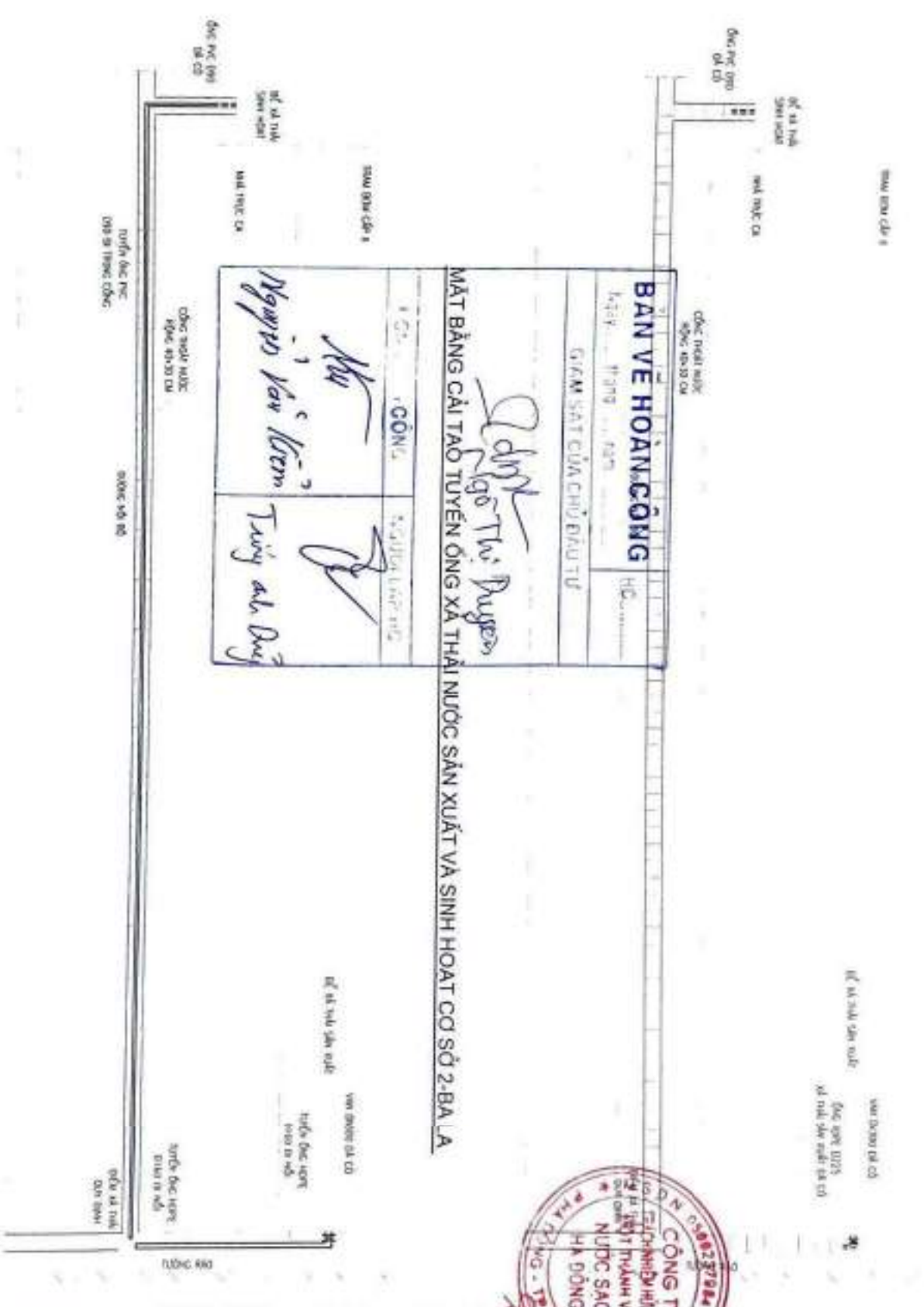
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

HỒ SƠ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN TRẠI CHƠI NƯỚC CƠ SỞ 2 BA LA, PHƯỜNG HIỆN HƯNG,
H. TUYÊN GIANG, TỈNH SƠN LA

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ KÝ
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

HÀNG TRẠI CHƠI NƯỚC
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀI CHƠI NƯỚC TRẠI CHƠI NƯỚC
TRƯỜNG HIỆN HƯNG, H. TUYÊN GIANG, TỈNH SƠN LA
SỐ QUẺ ĐẤT XÂY DỰNG: 1200

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG TUYẾN ống XẢ THẢI NƯỚC SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT CƠ SỞ 2-BA LẠ



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**CÔNG TY TNHH MTV
 NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG**



ĐƠN CHỨNG NHẬN VÀ NGUYỄN VĂN
 HÀ ĐÔNG - TP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TỈNH HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TỈNH HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TỈNH HÀ ĐÔNG

CÁN BỘ QUẢN LÝ
 SỐ QUẢN LÝ: *[Handwritten]*

TRÌNH TRÌNH QUẢN LÝ
 CÔNG TRÌNH: *[Handwritten]*

Ước đạt trên ống xả thải
 sạch ruột và sinh hoạt đến đến
 xả thải ống thoát tại cơ sở
 nguồn thải và cơ sở 2 BA LẠ
 HÀ ĐÔNG
 PHỤ THUỘC VÀO SƠ ĐỒ - TP HÀ NỘI

**MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG
 MẶT BẰNG CẢI TẠO
 CƠ SỞ 2 BA LẠ**

THỜI GIAN	THỜI GIAN
2018	

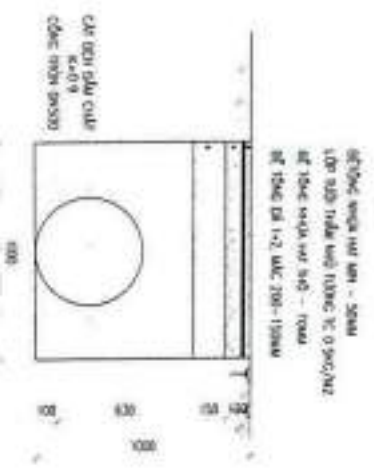
BẢNG THÔNG KÊ VẬT TƯ
CƠ SỞ 1 - NGUYỄN TRẠI

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KIẾM
1	Đúc nắp (100L, 150L, 200L)	m	42
2	Đúc nắp 200	m	48
3	nhổ cốc 30 độ nắp 0100	CA	4
4	nhổ cốc 45 độ nắp 0100	CA	7
5	nhổ cốc 60 độ nắp (Đúc Đúc nắp)	CA	7
6	nhổ cốc 75 độ nắp 0100	CA	8
7	Đổi nắp nắp 0100	CA	8
8	Đổi nắp nắp 0100	CA	8
9	Đổi nắp nắp 0100	CA	22
10	nhổ cốc 30 độ nắp 0100	CA	8
11	nhổ cốc 45 độ nắp 0100	CA	2
12	nhổ cốc 60 độ	CA	6

BẢNG THÔNG KÊ VẬT TƯ
CƠ SỞ 2 - BA LA

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KIẾM
1	Đúc nắp (100L, 150L, 200L)	m	28
2	Đúc nắp 200	m	32
3	nhổ cốc 30 độ nắp 0100	CA	4
4	nhổ cốc 45 độ nắp 0100	CA	7
5	nhổ cốc 60 độ nắp 0100	CA	7
6	nhổ cốc 75 độ nắp 0100	CA	8
7	Đổi nắp nắp 0100	CA	8
8	Đổi nắp nắp 0100	CA	18
9	nhổ cốc 30 độ nắp 0100	CA	3
10	nhổ cốc 45 độ nắp 0100	CA	2
11	nhổ cốc 60 độ	CA	2

MẶT CÁT MƯỜNG ĐÀO
BỀ TỌNG ASPHALT L= 06M



BẢN VẼ HOÀI CÔNG

NGUYỄN TRẠI
NGUYỄN TRẠI
NGUYỄN TRẠI



CÔNG TY TNHH MTV
NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

CHỨC DANH VỊ	CHỨC DANH VỊ
MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG	MẶT BẰNG CHỈ XẠO
CƠ SỞ 2 BA LA	CƠ SỞ 2 BA LA
50	50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập, Tự Do, Hạnh Phúc

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Hạng mục : Xây dựng bể chứa bùn và xây lắp bể xử lý nước thải
Công trình : Cải tạo, nâng cấp bể xử lý nước thải cơ sở cấp nước số 2 Bà Lụa
Địa điểm XD : Q. Hà Đông - TP. HN
Chủ đầu tư : Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông
Đơn vị TVGS : Công ty CP xây dựng và môi trường Phúc Hòa
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Mỹ Hà.

Tháng 07 năm 2018

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Hạng mục : Xây dựng bể chứa bùn và xây lắp bể xử lý nước thải

Công trình : Cải tạo, nâng cấp bể xử lý nước thải cơ sở cấp nước số 2 Ba La

Địa điểm XD : Q. Hà Đông - TP. HN

Chủ đầu tư : Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Đông

Đơn vị TVGS : Công ty CP xây dựng và môi trường Phúc Hòa

Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Mỹ Hà.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Khương

ĐẠI DIỆN TVGS



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường



HÀNG MỤC
CÀI TẠO BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CƠ SỞ CẤP NƯỚC SỐ 2 BA LA
QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

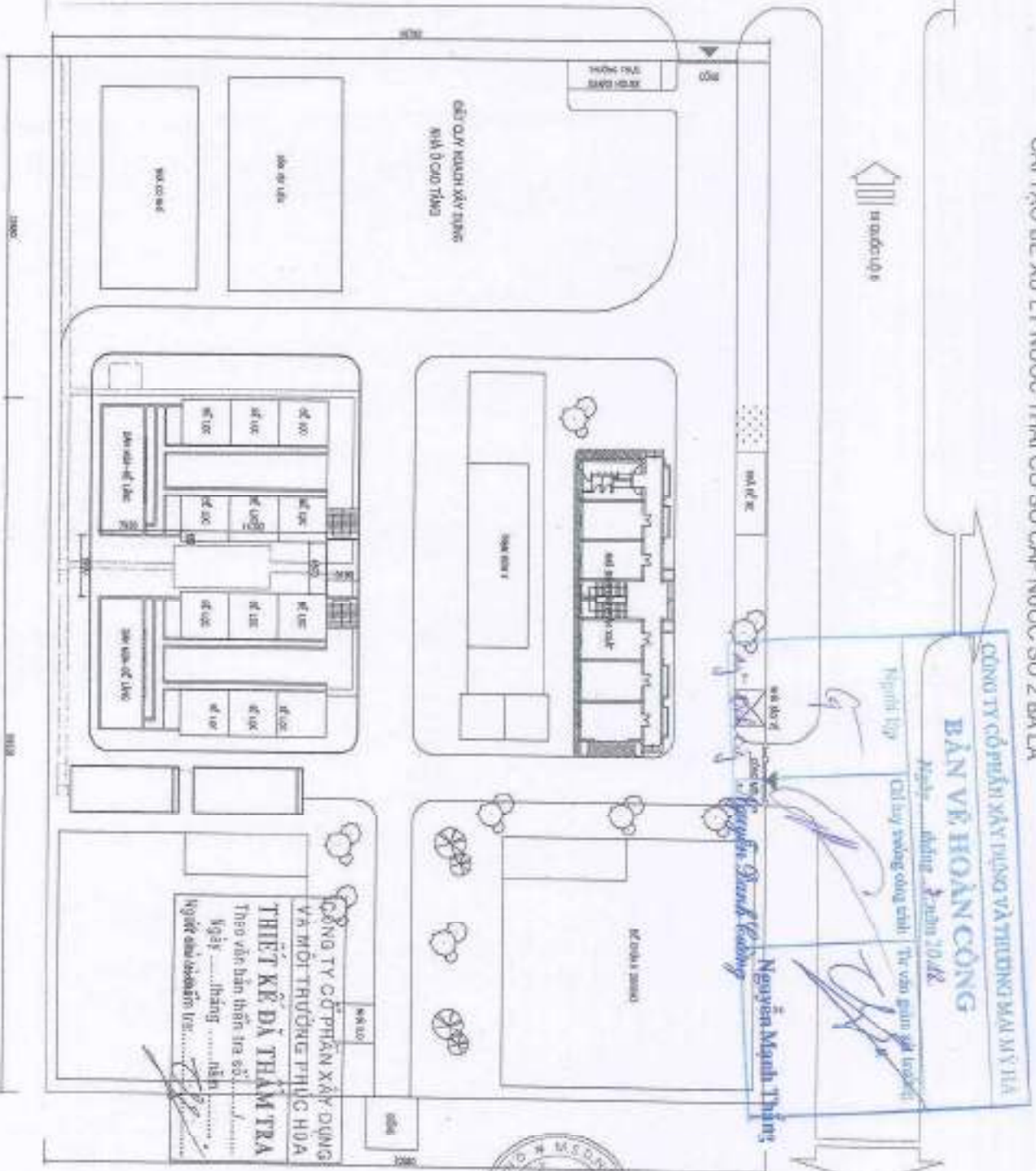
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MFB HÀ		
BÀN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày ... tháng ... năm ...		
Người lập	Chỉ đạo hướng công trình	Trưởng giám sát công trình
<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>	<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>	<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>

PHẦN HIỆN TRẠNG



TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO BỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CƠ SỞ CẤP NƯỚC SỐ 2 BALA

DUỐC LỘ 1 - PHỐ QUANG TRUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI Y HẠ
BÀN VỆ HOÀN CÔNG
 Ngày: tháng Năm 2018
 Chủ dự án: Nguyễn Mạnh Thiện

Nguyễn Thị Ngọc
 Chủ dự án
 Nguyễn Mạnh Thiện
 Chủ dự án

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI Y HẠ
THIẾT KẾ DÀN THẨM TRA
 Theo văn bản thẩm tra số: ...
 Ngày: tháng năm
 Người chịu trách nhiệm: ...

CHỈ THÍCH
 Các phòng có màu ...
 Các phòng có màu ...

THUYẾT MINH
 Bản vẽ được lập dựa trên hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.
 Các phòng có màu ...
 Các phòng có màu ...

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Mạnh Thiện	Chủ dự án
2	Nguyễn Thị Ngọc	Chủ dự án

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI Y HẠ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Ngày: 20/05/2018
 HT-01

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG MÀNH TĨA

BẢN VE HOÀN CÔNG

Ngày Tháng Năm

Người lập

g

CÁI HUY (hàng ngang trên)

TAY CHỮ (hàng ngang dưới)

[Signature]

Nguyễn Mạnh Thắng

Nguyễn Thanh Cường

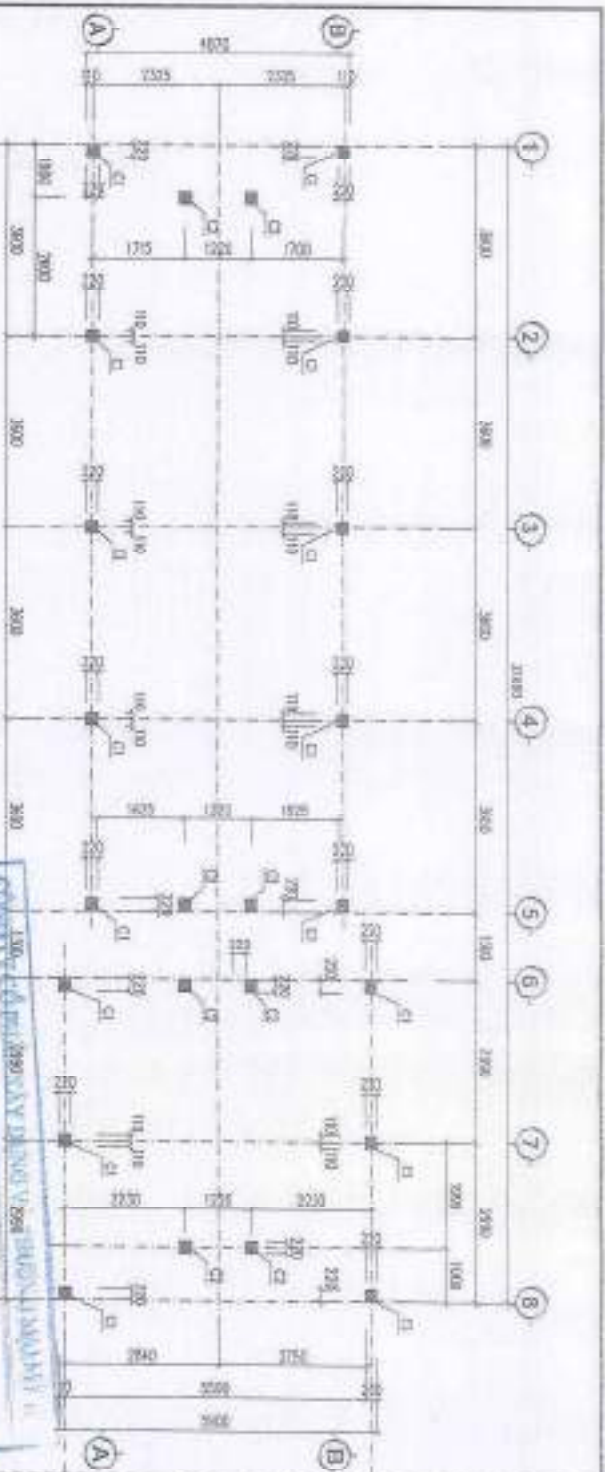
Nguyễn Thanh Cường



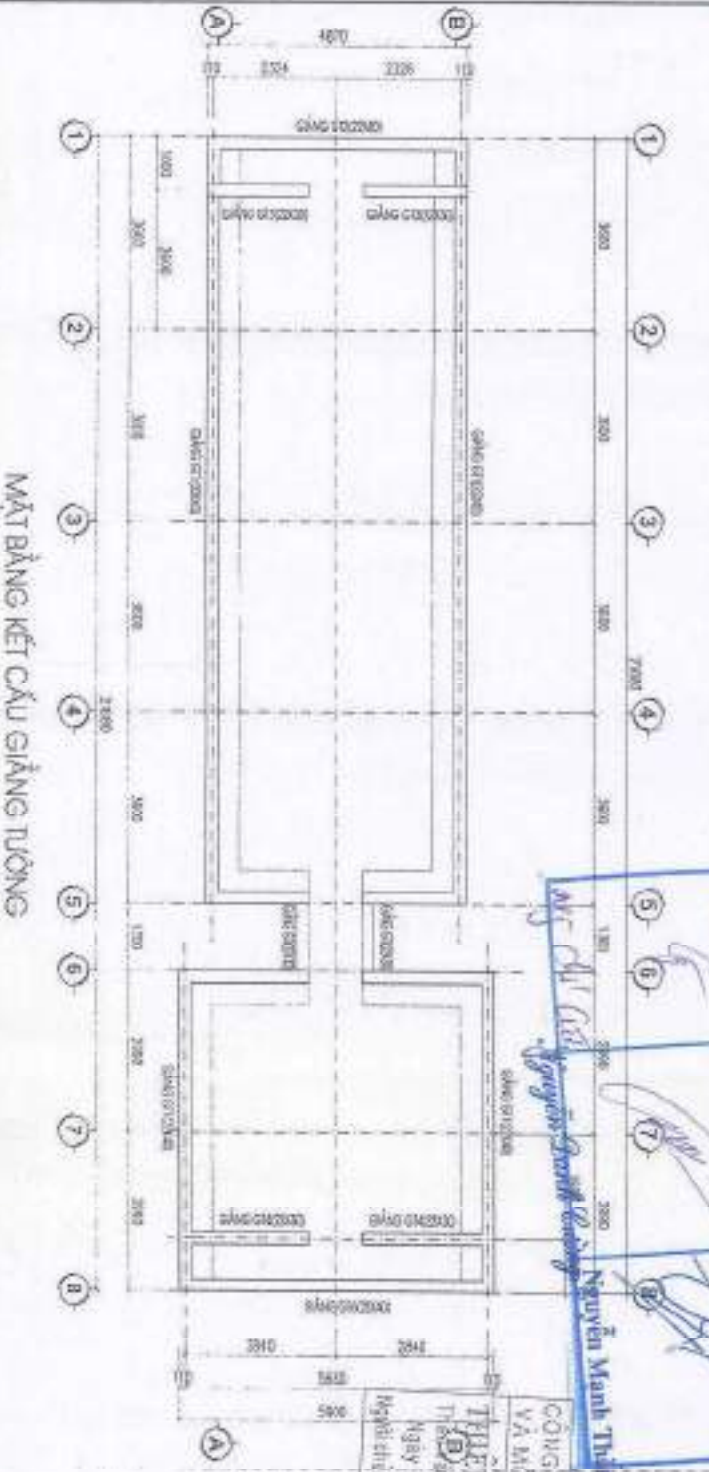
HÀNG MỤC
CÀI TẠO BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CƠ SỞ CẤP NƯỚC SỐ 2 BA LA
QUẬN HÀ ĐÔNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ MÔI TRƯỜNG PHÚC HÒA
THIỆT KẾ BẢ THẨM TRA
Thuyết minh bản thiết kế số.....
Ngày..... tháng..... năm.....
Người chịu trách nhiệm.....

PHẦN KIẾN TRÚC



MẶT BẰNG KẾT CẤU ĐỊNH VỊ CỘT



MẶT BẰNG KẾT CẤU GIẢNG TƯỜNG



HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>	HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN CẬP CHỨC VỤ: KỸ SƯ CHỮ KÝ: <i>[Signature]</i>
--	--	--	--	--	--	--	--





CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI CẦU LỘ		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày tháng năm 2022		
Người lập	Chức vụ / Chức danh công tác / Tư vấn giám sát trưởng	
<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>	<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>	<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>

PHẦN KẾT CẤU



BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ ĐÔNG

HẠNG MỤC: CUNG CẤP, LẮP ĐẶT THIẾT BỊ XL NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 4 M³/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM XD: THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tôi Anh Tuấn

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phong

DANH MỤC BẢN VẼ - PHẦN CÔNG NGHỆ

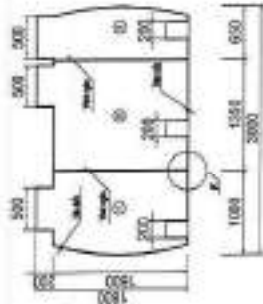
HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
1	CHI TIẾT VỎ BỂ TRẠM XLNT	KT-XLNT-01
2	CHI TIẾT THIẾT KẾ TRẠM XLNT	KT-XLNT-02
3	MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XLNT	KT-XLNT-03
4	CHI TIẾT LẮP ĐẶT TRẠM XLNT	KT-XLNT-04
5	CHI TIẾT TỦ ĐIỀU KHIỂN, TỦ CHỨA MTK TRẠM XLNT	KT-XLNT-05
6	CHI TIẾT ĐIỂN HÌNH TRẠM XLNT	KT-XLNT-06

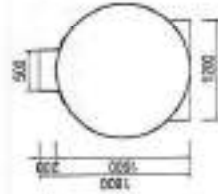
HÀ NỘI, 09 NĂM 2025

CHI TIẾT CẤU TẠO THIẾT BỊ XLNT 4M3/NGD

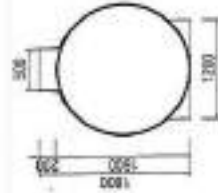
MẶT CẮT DUNG



MẶT CẮT CẠNH



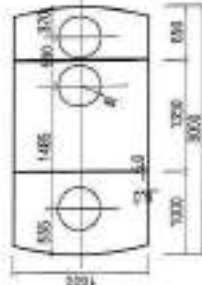
MẶT CẮT CẠNH BÊN TẦNG CÔNG THẦN BỐN (TẠI CÁC VỊ TRÍ VÁCH)



CHỮU THỊCH

1. GẮN TẦNG CÔNG THẦN SƠM, DÀY 5MM
2. ĐẦU BỐN, CỬI BỐN, TẦNG CÔNG
 - 1 MẶT TRONG VỚI ĐẦU BỐN VÁCH THẲNG
 - VỚI VÁCH CÔNG THÌ KHÔNG CẦN

MẶT BẰNG



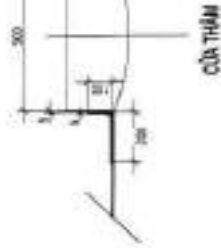
TẦNG CÔNG ĐẦU BỐN



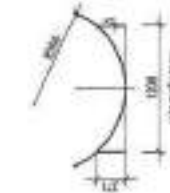
TẦNG CÔNG CỬI BỐN



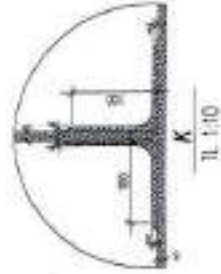
TẦNG CÔNG VÁCH (2 MẶT)



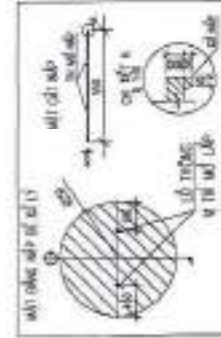
CỬA THÂN



CỬA BỐN



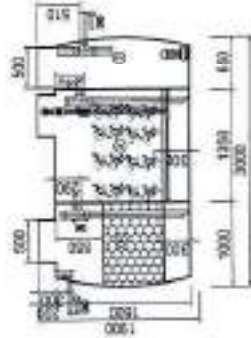
TL 1:10



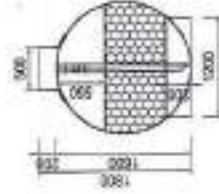
CHI TIẾT MẶT BÉ

Mã số hồ sơ:		Ngày ban hành:		Ngày duyệt:		Ngày ký:		Ngày ký:	
Tên dự án:		Đơn vị thiết kế:		Đơn vị thi công:		Đơn vị giám sát:		Đơn vị thẩm định:	
CHỈ TIẾT VẬT LIỆU		THẠM XLNT 4M3/NGD		MATERIALS		MATERIALS		MATERIALS	
Số hồ sơ:		Số hồ sơ:		Số hồ sơ:		Số hồ sơ:		Số hồ sơ:	
Ngày ban hành:		Ngày ban hành:		Ngày ban hành:		Ngày ban hành:		Ngày ban hành:	
Ngày ký:		Ngày ký:		Ngày ký:		Ngày ký:		Ngày ký:	
Ngày ký:		Ngày ký:		Ngày ký:		Ngày ký:		Ngày ký:	

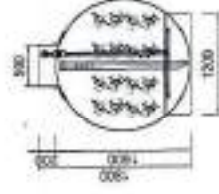
CHI TIẾT THIẾT KẾ THIẾT BỊ XLNT 4M3/NGĐ



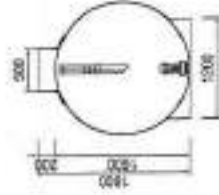
MẶT ĐŨNG



MẶT CẮT 2-2



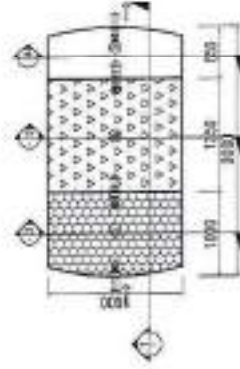
MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

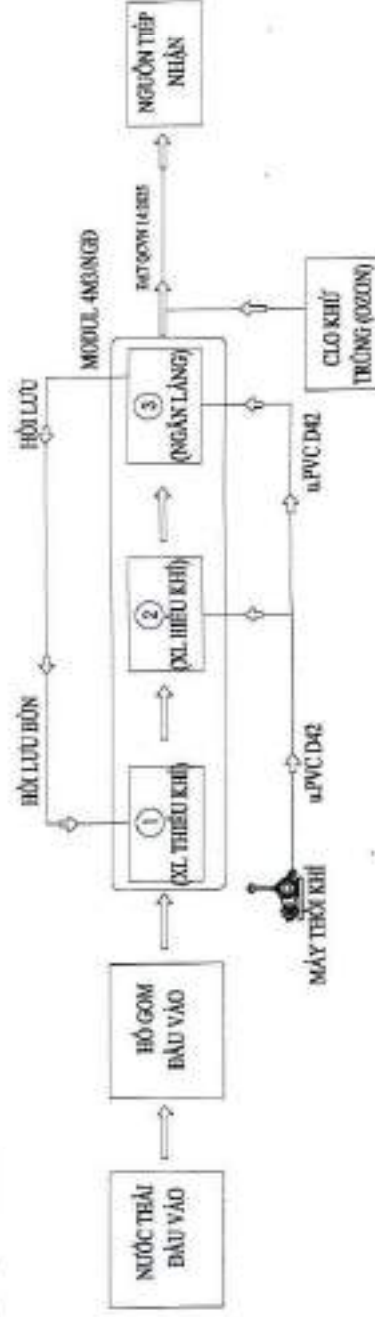
GHI CHÚ:

- ① : NGĂN THIỂU KHÍ
- ② : NGĂN HIẾU KHÍ
- ③ : NGĂN LẮNG VÀ KHỬ TRÙNG



MẶT CẮT 1-1

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG



HỒ LƯU		CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY CỔ PHẦN MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH MTV MẠCH SÀI GÒN ĐÔNG
STT	CHỈ TIÊU								
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10



